

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
KINH TẾ CỦA DỰ THẢO
THUẾ SUẤT THUẾ TTĐB
ĐỐI VỚI NGK CÓ ĐƯỜNG

Viện Nghiên cứu
quản lý kinh tế
Trung ương
Tháng 9/2024

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG KINH TẾ CỦA DỰ THẢO THUẾ SUẤT THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Đối với sản phẩm nước giải khát có đường

Báo cáo này là công trình nghiên cứu của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) phối hợp với nhóm chuyên gia của Tổng cục thống kê thực hiện. Nhóm nghiên cứu của CIEM do TS. Trần Thị Hồng Minh chỉ đạo; TS. Nguyễn Minh Thảo (Trưởng ban, Ban Nghiên cứu môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh) phụ trách về nội dung; và cùng thực hiện với các thành viên của Ban Nghiên cứu môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh. Nhóm chuyên gia của Tổng cục thống kê gồm Ông Nguyễn Việt Phong, Phó Vụ trưởng, Vụ hệ thống Tài khoản quốc gia và các cộng sự; cùng với sự tham gia của TS. Bùi Trinh, chuyên gia thống kê cao cấp.

Các thông tin trong báo cáo này được tổng hợp từ nhiều nguồn dữ liệu khác nhau, trong đó dữ liệu để đo lường các tác động kinh tế của phương án áp thuế TTĐB đối với sản phẩm NGK có đường dựa trên bảng cân đối liên ngành (IO) cập nhật năm 2022 của Tổng cục thống kê. Tất cả các tư liệu trong báo cáo này đều có bản quyền. Chúng tôi khuyến khích việc truyền tải thông tin của báo cáo phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu, tham vấn chính sách, luận dẫn trong triển khai hoạt động quản lý, điều hành.

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	4
DANH MỤC HÌNH.....	5
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	6
TÓM TẮT.....	7
BỐI CẢNH.....	14
Mục tiêu nghiên cứu.....	15
Phương pháp nghiên cứu	15
CHƯƠNG 1. BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI TÁC ĐỘNG TỚI NGÀNH NƯỚC GIẢI KHÁT	17
1.1. Bối cảnh kinh tế.....	17
1.2. Thực trạng phát triển doanh nghiệp	19
<i>1.2.1. Về tình hình tăng trưởng doanh nghiệp.....</i>	<i>19</i>
<i>1.2.2. Về tình hình sử dụng nguồn lực và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp</i>	<i>22</i>
1.3. Thực trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp ngành nước giải khát	24
<i>1.3.1. Về số lượng doanh nghiệp</i>	<i>24</i>
<i>1.3.2. Về tạo cơ hội việc làm.....</i>	<i>25</i>
<i>1.3.3. Về tạo cơ hội thu nhập cho người lao động.....</i>	<i>26</i>
<i>1.3.4. Về doanh thu.....</i>	<i>26</i>
<i>1.3.5. Về lợi nhuận.....</i>	<i>27</i>
<i>1.3.6. Về tài sản</i>	<i>28</i>
<i>1.3.7. Về tốc độ phát triển sản xuất ngành đồ uống và mức độ tiêu thụ sản phẩm.....</i>	<i>29</i>
1.4. Các yếu tố gần đây tác động tới ngành sản xuất, kinh doanh đồ uống ...	31
CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ÁP THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT 10% ĐỐI VỚI NƯỚC GIẢI KHÁT CÓ ĐƯỜNG	37
2.1. Phân tích tác động tới quy mô, sản lượng và giá trị gia tăng của ngành NGK....	37
<i>2.1.1. Tác động tới quy mô sản xuất của doanh nghiệp ngành NGK.....</i>	<i>37</i>
<i>2.1.2. Tác động tới giá trị tăng thêm và giá trị sản xuất của ngành NGK.....</i>	<i>38</i>
2.2. Phân tích các tác động trong quan hệ liên ngành	39

2.2.1. Tác động tới giá trị sản xuất của các ngành không chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi thuế TTĐB.....	39
2.2.2. Tác động tới giá trị tăng thêm và GDP của nền kinh tế.....	40
2.3. Tác động tới nguồn thu, lợi nhuận của doanh nghiệp và thu nhập của người lao động	42
2.4. Tóm tắt kết quả đo lường các tác động kinh tế của phương án áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường	43
CHƯƠNG 3. PHƯƠNG ÁN ÁP THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT 5% ĐỐI VỚI NƯỚC GIẢI KHÁT CÓ ĐƯỜNG VÀ CÁC TÁC ĐỘNG KINH TẾ.....	46
3.1. Phân tích tác động tới quy mô, sản lượng và giá trị gia tăng của ngành NGK....	46
3.1.1. Tác động tới quy mô sản xuất của doanh nghiệp ngành NGK.....	46
3.1.2. Tác động tới giá trị tăng thêm và giá trị sản xuất của ngành NGK.....	46
3.2. Phân tích các tác động trong quan hệ liên ngành	47
3.2.1. Tác động tới giá trị sản xuất của các ngành không chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi thuế TTĐB	47
3.2.2. Tác động tới giá trị tăng thêm và GDP của nền kinh tế.....	48
3.3. Tác động tới nguồn thu, lợi nhuận của doanh nghiệp và thu nhập của người lao động	50
3.4. Tóm tắt kết quả đo lường các tác động kinh tế của phương án áp thuế TTĐB 5% đối với NGK có đường	52
CHƯƠNG 4. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	54
4.1. Đề xuất chưa áp dụng thuế TTĐB đối với NKG có đường.....	54
4.2. Đề xuất mức thuế và lộ trình áp dụng thuế TTĐB đối với NGK có đường.....	56
4.3. Một số đề xuất khác	58
4.3.1. Đề xuất với cơ quan quản lý nhà nước	58
4.3.2. Đề xuất với hiệp hội doanh nghiệp.....	59
4.3.3. Đề xuất với doanh nghiệp ngành đồ uống.....	59
KẾT LUẬN.....	60
PHỤ LỤC.....	62
Phụ lục 1. Cấu trúc nền kinh tế Việt Nam theo bảng I-O 2022	62
Phụ lục 2. Phương pháp đo lường tác động sử dụng hàm sản xuất, quan hệ Leontief	63
Phụ lục 3. Kết quả mô hình tính toán độ co giãn của cầu theo giá đối với NGK.....	67

Phụ lục 4. So sánh kết quả đo lường các tác động kinh tế của phương án áp thuế TTĐB 10% và 5% đối với NGK có đường	69
Phụ lục 5. Ước tính mức độ tác động của phương án áp dụng thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường từ năm 3030 sau khi đã áp dụng thuế TTĐB 5% trong giai đoạn 2028-2029.....	71

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Hệ số co giãn của lao động và vốn trước và sau khi áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường (theo cấu trúc bảng I-O năm 2022)	38
Bảng 2. Thay đổi về giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm trực tiếp đối với ngành NGK trước và sau khi áp thuế TTĐB 10%	38
Bảng 3. Sự thay đổi về giá trị sản xuất của các ngành không chịu ảnh hưởng trực tiếp từ việc áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường	39
Bảng 4. Sự thay đổi giá trị tăng thêm của các ngành khi nhóm ngành NGK tăng thuế TTĐB 10%.....	40
Bảng 5. Mức độ tác động của việc áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường tới thuế gián thu.....	42
Bảng 6. Mức độ tác động của phương án áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường tới khấu hao tài sản, lợi nhuận của doanh nghiệp và thu nhập của người lao động.....	43
Bảng 7. Tóm tắt kết quả đo lường các tác động kinh tế của phương án áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường.....	44
Bảng 8. Hệ số co giãn của lao động và vốn trước và sau khi áp thuế TTĐB đối với NGK có đường (theo cấu trúc bảng I-O năm 2022).....	46
Bảng 9. Phần trăm thay đổi về giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm trực tiếp đối với ngành NGK trước và sau khi áp thuế TTĐB	47
Bảng 10. Sự thay đổi về giá trị sản xuất của các ngành không chịu ảnh hưởng trực tiếp từ việc áp thuế TTĐB 5% đối với NGK có đường	48
Bảng 11. Sự thay đổi giá trị tăng thêm của các ngành khi nhóm ngành NGK tăng thuế TTĐB 5%.....	49
Bảng 12. Mức độ tác động của việc áp thuế TTĐB 5% đối với NGK có đường tới nguồn thu ngân sách.....	50
Bảng 13. Mức độ tác động của phương án áp thuế TTĐB 5% đối với NGK có đường tới khấu hao tài sản, lợi nhuận của doanh nghiệp và thu nhập của người lao động.....	51
Bảng 14. Tóm tắt kết quả đo lường các tác động kinh tế của phương án áp thuế TTĐB 5% đối với NGK có đường	52
Bảng 15. So sánh mức độ tác động kinh tế của phương án áp thuế TTĐB 5% và 10% đối với NGK có đường	57

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Tăng trưởng IPP hằng tháng, 2023-2024.....	18
Hình 2. Tỷ lệ doanh nghiệp gia nhập thị trường so với doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.....	19
Hình 3. Tình hình doanh nghiệp 7 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023	20
Hình 4. Vốn đăng ký bình quân trên một doanh nghiệp.....	20
Hình 5. Tuổi thọ của doanh nghiệp trên S&P 500 index.....	21
Hình 6. Tỷ lệ doanh nghiệp gia nhập thị trường so với doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống.....	21
Hình 7. Tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng GDP (2016-2023).....	22
Hình 8. Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi và doanh nghiệp báo lỗ (giai đoạn 2018-2022)	23
Hình 9. Tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến mở rộng kinh doanh (giai đoạn 2018-2022)	23
Hình 10. Số lượng doanh nghiệp ngành đồ uống	24
Hình 11. Tăng trưởng số lượng doanh nghiệp sản xuất đồ uống.....	24
Hình 12. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp ngành đồ uống đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12	25
Hình 13. Thu nhập bình quân/tháng của người lao động trong các doanh nghiệp ngành sản xuất NGK.....	26
Hình 14. Tăng trưởng doanh thu ngành sản xuất NGK (2019-2022).....	27
Hình 15. Tăng trưởng lợi nhuận ngành sản xuất NGK (2019-2022).....	28
Hình 16. Tăng trưởng tổng tài sản ngành sản xuất NGK (2019-2022)	29
Hình 17. So sánh chỉ số sản xuất công nghiệp ngành sản xuất đồ uống với toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	29
Hình 18. So sánh chỉ số tiêu thụ ngành sản xuất đồ uống với toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	30
Hình 19. Chỉ số tồn kho của ngành sản xuất đồ uống so với toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	31
Hình 20. Ước tính mức độ thay đổi về nguồn thu ngân sách từ thuế gián thu (trường hợp áp thuế TTĐB 5% đối với NGK có đường) giai đoạn 2026-2031	51

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tên đầy đủ
CIEM	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
COVID-19	Bệnh viêm đường hô hấp cấp COVID-2019
EPR	Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GO	Tổng giá trị sản xuất
GTGT	Giá trị gia tăng
GTSX	Giá trị sản xuất
IPP	Chỉ số sản xuất công nghiệp
NGK	Nước giải khát
NSNN	Ngân sách Nhà nước
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật
TCTK	Tổng cục thống kê
TCVN	Tiêu chuẩn kỹ thuật
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
VA	Giá trị tăng thêm
VBA	Hiệp hội Bia – Rượu – Nước giải khát Việt Nam

TÓM TẮT

Trong những năm qua, đặc biệt từ năm 2020 đến nay, doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh và thiên tai, do những biến động khó đoán định trên thế giới cùng với khó khăn nội tại trong nước khiến thị trường sụt giảm nghiêm trọng; nhiều doanh nghiệp phải cắt giảm sản xuất, giảm lao động; số lượng doanh nghiệp tạm dừng hoạt động tăng; do đó kéo theo nhiều tác động xã hội. Kết quả tăng trưởng doanh nghiệp cho thấy sức chống chịu của doanh nghiệp suy giảm và cơ hội kinh doanh hạn chế. Trong 7 tháng đầu năm 2024, doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh tăng cao ở hầu hết các ngành kinh tế so với cùng kỳ năm 2023; đồng thời mức độ tăng trưởng về số doanh nghiệp thành lập mới thấp hơn đáng kể so với mức tăng về số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh; quy mô của doanh nghiệp cũng ngày càng thu hẹp.

Nhu cầu tín dụng của các doanh nghiệp tăng chậm do các cơ hội kinh doanh hạn chế. Từ năm 2020 đến nay tỷ lệ doanh nghiệp có lãi giảm và tỷ lệ doanh nghiệp báo lỗ gia tăng; niềm tin kinh doanh của doanh nghiệp suy giảm. Thực tế này thể hiện mức độ khó khăn của doanh nghiệp ngày càng trầm trọng; năng lực chống chịu của doanh nghiệp đã suy giảm nhiều và dễ tổn thương trước các biến động.

Đáng chú ý là số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong ngành ăn uống, lưu trú trong 7 tháng đầu năm 2024 giảm 10,7%; trong khi số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh tăng 16,2 % so với cùng kỳ năm 2023. Đây là nhóm ngành có mối liên kết trực tiếp với ngành đồ uống, trong đó có nước giải khát (NGK). Mặt khác, tăng trưởng của nền kinh tế đặt nhiều kỳ vọng vào sự phục hồi của ngành dịch vụ, vì thế, sự sụt giảm số lượng doanh nghiệp trong ngành dịch vụ ăn uống, lưu trú sẽ tác động lớn tới mục tiêu tăng trưởng của quốc gia.

Đối với ngành đồ uống, tăng trưởng số lượng doanh nghiệp sản xuất đồ uống cũng giảm mạnh từ giai đoạn COVID-19 đến nay. Với hàng trăm nhà máy sản xuất và nhiều cơ sở kinh doanh trong ngành được phân bố hầu khắp các tỉnh, thành phố trên cả nước (tại 51 tỉnh, thành phố), hàng năm, ngành đồ uống đã tạo 84.300 việc làm trực tiếp (bình quân giai đoạn 2018-2022) và hàng triệu cơ hội việc làm gián tiếp trong các doanh nghiệp thuộc chuỗi cung ứng. Trong đó, số lượng lao động trực tiếp ngành NGK chiếm gần 46% lực lượng lao động trực tiếp toàn ngành đồ uống. Do vậy, các chính sách tác động tới doanh nghiệp trong ngành này sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới người lao động, thu nhập và các vấn đề an sinh xã hội.

Mặt khác, các chính sách tác động tới ngành NGK nói riêng và ngành đồ uống nói chung sẽ tạo tác động lan tỏa trong quan hệ liên ngành tới nhóm ngành dịch vụ ăn uống và lưu trú. Nếu tác động của chính sách theo hướng tiêu cực tới ngành đồ uống sẽ làm trầm trọng thêm mức độ khó khăn, ảnh hưởng tới sự phát triển của ngành dịch vụ ăn uống, lưu trú; và do đó là sự phát triển của toàn ngành dịch vụ và tăng trưởng của nền kinh tế.

Trong giai đoạn từ năm 2020 tới nay, ngành đồ uống đã liên tiếp chịu tác động bởi nhiều yếu tố từ dịch bệnh, bất ổn và xung đột địa chính trị thế giới, biến động trong nước đến các yếu tố về thể chế, quy định chính sách. Điều này dẫn tới sự sụt giảm về nhiều chỉ tiêu hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, và từ đó tác động trực tiếp tới cơ hội việc làm và thu nhập của người lao động. Một số yếu tố đáng chú ý gần đây tác động trực tiếp tới ngành đồ uống, đó là: (i) Bất ổn kinh tế toàn cầu khiến chi phí tăng cao, tiêu dùng sụt giảm; (ii) Yếu tố thiên tai bất định ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống và sinh kế của người dân và tác động tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; (iii) Những thay đổi chính sách tác động tới chi phí của doanh nghiệp ngành đồ uống (như Nghị định số 100/2019/NĐ-CP về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt; thực hiện trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; các yêu cầu về tiêu chuẩn xanh, phát triển bền vững;...);...

Dự thảo Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) (sửa đổi) được nhìn nhận là một chính sách có ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp ngành đồ uống nói chung và ngành NGK nói riêng. Tại dự thảo tháng 06/2024, một trong những nội dung chính sách được bổ sung mới tại Dự thảo Luật thuế TTĐB (sửa đổi) là “*Mở rộng cơ sở tính thuế*”, trong đó có quy định: “*Bổ sung nước giải khát có đường theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 12828:2019) có hàm lượng đường trên 5g/100ml vào đối tượng chịu thuế TTĐB*”. Tuy nhiên, cơ quan soạn thảo chưa đánh giá toàn diện các tác động của việc áp dụng các quy định này. Nhiều ý kiến chuyên gia và một số phân tích khoa học cho thấy việc áp thuế TTĐB đối với NGK có đường như tại Dự thảo chưa đảm bảo hiệu quả về điều tiết hành vi tiêu dùng; đồng thời chưa đảm bảo nguyên tắc công bằng của chính sách thuế.

Trong Thuyết minh của cơ quan soạn thảo chưa có luận giải về cơ sở của việc đề xuất áp dụng thuế suất thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường. Vì vậy, trong báo cáo này, Nhóm nghiên cứu thực hiện đánh giá tác động kinh tế của phương án áp thuế này.

Nghiên cứu của CIEM đánh giá tác động kinh tế của phương án áp thuế TTĐB đối với mặt hàng NGK có đường dựa trên cấu trúc nền kinh tế Việt Nam thông qua bảng I-O cập nhật năm 2022 và các dữ liệu chính thống liên quan sẵn có. Các tác động được đo lường gồm: (i) Tác động tới sản lượng của ngành NGK và các ngành khác trong nền kinh tế; (ii) Tác động tới giá trị gia tăng của ngành NGK và các ngành khác trong nền kinh tế; (iii) Tác động tới nguồn thu ngân sách; (iv) Tác động tới cơ hội việc làm và thu nhập của người lao động.

Kết quả tính toán cho thấy khi áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường thì các tác động cụ thể tới nền kinh tế như sau:

- **Quy mô sản xuất:** Tổng hệ số co giãn về lao động và vốn của nhóm ngành NGK nhỏ đi 1,031%. Điều này thể hiện rằng quy mô sản xuất của các doanh nghiệp nước giải khát bị co hẹp sau khi tăng thuế.

- **Giá trị tăng thêm (VA) và giá trị sản xuất (GO) của nhóm ngành NGK** đều giảm. Trong đó, giá trị tăng thêm giảm 0,772%, tương đương giảm 5.650 tỷ đồng; giá trị sản xuất giảm 0,167%, tương đương giảm 5.524 tỷ đồng.

- **Giá trị sản xuất theo giá cơ bản của tất cả các ngành không chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi thuế TTĐB** trong quan hệ liên ngành đều giảm (trung bình giảm ở mức 0,164%). Theo đó, tổng giá trị sản xuất của những ngành không chịu ảnh hưởng trực tiếp từ việc áp thuế TTĐB sụt giảm 49.995 tỷ đồng.

- **Giá trị sản xuất của toàn nền kinh tế** cũng sụt giảm ở mức 0,164%, tương đương 55.519 tỷ đồng.

- **Tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế** giảm 0,601%; tương đương 55.077 tỷ đồng. Điều này kéo theo sự sụt giảm về GDP ở mức 0,448%. Tham chiếu GDP theo giá hiện hành 2022 là 9.500.000 tỷ đồng thì mức độ sụt giảm GDP của nền kinh tế theo phương án áp thuế này là 42.570 tỷ đồng.

- **Nguồn thu ngân sách từ thuế:** Với phương án áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường, kết quả phân tích bảng IO cho thấy năm đầu tiên áp thuế (năm 2026) ước tính nguồn thu từ thuế gián thu tăng 0,853%. Theo đó, năm đầu tiên áp thuế, nguồn thu ngân sách từ thuế gián thu tăng 8.507 tỷ đồng. Nhờ vậy, tổng thu ngân sách từ thuế (bao gồm cả thuế gián thu và trực thu) tăng 0,636% năm đầu tiên khi áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường. Tuy nhiên, chu kỳ tiếp theo (chu kỳ sau 1 năm), nguồn thu từ thuế gián thu bắt đầu suy giảm với mức -0,495%/năm, tương ứng ước tính giảm khoảng 4.978 tỷ đồng/năm. Và các chu kỳ sau, nguồn thu ngân sách tiếp tục giảm.

- Khi áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường khiến doanh nghiệp ngành NGK thu hẹp quy mô sản xuất, kéo theo đó **khấu hao tài sản cố định** giảm ở mức -0,654%; lợi nhuận giảm với mức -0,561% ngay năm đầu tiên khi áp thuế. Vì thế, nguồn thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế trực thu) sụt giảm theo ở mức **-0,636%**. Với tỷ lệ giảm thuế này, ngay khi áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường, **nguồn thu ngân sách từ thuế TNDN** sẽ sụt giảm 2.152 tỷ đồng. Ở các chu kỳ tiếp theo, nguồn thu ngân sách từ thuế trực thu tiếp tục giảm.

- **Về thu nhập của người lao động:** Việc áp thuế TTĐB 10% với NGK có đường dẫn tới giảm quy mô sản xuất của ngành NGK, giảm giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành NGK và các ngành trong quan hệ liên ngành. Những suy giảm này từ đó tác động trực tiếp tới cơ hội việc làm (lao động) và thu nhập của người lao động. Theo đó, **thu nhập của người lao động** trong toàn nền kinh tế giảm 0,6%, tương đương giảm 34.534 tỷ đồng.

- Với kết quả tác động không tích cực tới nền kinh tế nếu áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường, nhóm nghiên cứu lựa chọn thêm một phương án áp thuế TTĐB 5% để phân tích, đo lường các tác động kinh tế theo các tiêu chí nêu trên; từ đó so sánh với phương án áp thuế 10%. Các kết quả phân tích sẽ tạo cơ sở để nhóm nghiên cứu đề xuất, kiến nghị phương án áp thuế phù hợp; giảm thiểu tác động và rủi ro tới nền kinh tế.

Kết quả tính toán cho thấy nếu áp thuế TTĐB 5% đối với NGK có đường thì vẫn **8** tác động tiêu cực tới nền kinh tế trên các khía cạnh như quy mô sản xuất, sản lượng, giá trị gia tăng, lợi nhuận, thu nhập, lao động. Tuy nhiên, mức độ tác động giảm nhẹ hơn nhiều so với phương án áp thuế 10%.

Tóm lại, xét về tác động kinh tế, việc áp thuế TTĐB 5% hay 10% đối với NGK **9** có đường đều tạo tác động kinh tế tiêu cực về trung và dài hạn. Trong ngắn hạn, nguồn thu ngân sách từ thuế gián thu có thể tăng, nhưng ở các chu kỳ tiếp theo khi doanh nghiệp ngành NGK và các ngành khác trong quan hệ liên ngành thu hẹp quy mô sản xuất, dẫn tới giảm giá trị tăng thêm, giảm giá trị sản xuất, giảm lợi nhuận; kéo theo đó ảnh hưởng tới nguồn thu ngân sách nhà nước từ thuế, đồng thời ảnh hưởng tiếp đến cơ hội việc làm và thu nhập của người lao động. Hệ quả là làm suy giảm GDP của nền kinh tế.

Cũng như thực trạng chung của doanh nghiệp ngành đồ uống, ngành NGK là **10** ngành dễ bị tổn thương trước các cú sốc, bao gồm cả những thay đổi về chính sách. Vì thế, quá trình soạn thảo các văn bản, chính sách tác động tới doanh nghiệp ngành NGK càng đòi hỏi phải thận trọng, cân nhắc kỹ lưỡng. Theo đó, báo cáo này đề xuất ***Chưa áp dụng thuế TTĐB đối với nước giải khát có đường*** bởi những lý do sau:

- Thời gian qua, doanh nghiệp ngành NGK liên tiếp chịu tác động bởi những cú sốc về dịch bệnh và những biến động khó lường, khiến cho sức chống chịu của doanh nghiệp ngành NGK suy giảm, năng lực cạnh tranh bị bào mòn. Do đó, giai đoạn này Chính phủ cần hướng tới các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi; sửa đổi, bổ sung văn bản pháp luật theo hướng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp thay vì ban hành các quy định mà có thể ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Mặt khác, cùng với việc sửa đổi Luật thuế TTĐB, dự thảo Luật thuế Giá trị gia tăng (GTGT) (sửa đổi) đang đề xuất chuyển nhóm mặt hàng "đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gi đường, bã mía, bã bùn" từ nhóm đang áp dụng mức thuế suất GTGT 5% sang nhóm áp dụng thuế suất GTGT 10%. Dự thảo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) (sửa đổi) cũng đang đề xuất loại bỏ các ưu đãi thuế đối với nhóm mặt hàng chịu thuế TTĐB. Nếu các luật này được thông qua theo lộ trình như Bộ Tài chính đề xuất, thì các doanh nghiệp NGK sẽ cùng lúc chịu thêm các sức ép lớn từ việc tăng chi phí nguyên liệu sản xuất do giá đường tăng; tăng giá bán do tăng chi phí, do áp thuế TTĐB. Đồng thời, doanh nghiệp ngành NGK cũng sẽ không được hưởng các ưu đãi thuế khi mặt hàng NGK có đường thuộc diện chịu thuế TTĐB.

- Nội dung Thuyết minh của hồ sơ Luật thuế TTĐB (sửa đổi) chưa cung cấp các luận cứ và minh chứng khoa học rõ ràng, cụ thể và được kiểm chứng về mức độ tác động của việc sử dụng NGK có đường tới tình trạng bệnh thừa cân, béo phì ở Việt Nam

- Kết quả phân tích dựa trên cấu trúc bảng IO cho thấy nếu áp thuế TTĐB 10% đối với mặt hàng NGK có đường sẽ tác động tiêu cực tới nền kinh tế trên nhiều khía cạnh như quy mô sản xuất, sản lượng, giá trị gia tăng, lợi nhuận, thu nhập, lao động và cả nguồn thu Ngân sách nhà nước (NSNN) (về trung và dài hạn). Theo đó, cả 25 ngành trong nền kinh

tế sụt giảm về giá trị tăng thêm và giá trị sản xuất, dẫn tới giảm GDP của nền kinh tế. Điều này khiến cho lợi nhuận của doanh nghiệp sụt giảm; doanh nghiệp phải cắt giảm việc làm và giảm thu nhập của người lao động.

Vì thế, nhóm nghiên cứu kiến nghị tại thời điểm này, không nên đề xuất các quy định, chính sách mà có khả năng gây khó khăn thêm cho doanh nghiệp, cụ thể là cân nhắc chưa bổ sung NGK có đường vào đối tượng chịu thuế TTĐB trong dự thảo Luật thuế TTĐB (sửa đổi) lần này. Sức chống chịu của hầu hết các ngành đều bị giảm sút nặng nề bởi những biến động khó lường thời gian qua, do đó chỉ cần có thay đổi nhỏ cũng có thể tạo tác động liên ngành theo hướng không tích cực.

11 Trong trường hợp cơ quan soạn thảo có đầy đủ các luận cứ rõ ràng, đáng tin cậy và thuyết phục về mức độ ảnh hưởng của NGK có đường tới tình trạng bệnh thừa cân, béo phì ở Việt Nam thì nhóm nghiên cứu đề xuất như sau:

a. Về định nghĩa mặt hàng NGK có đường: Kiến nghị Ban soạn thảo nghiên cứu, đề xuất sử dụng định nghĩa NGK có đường theo thông lệ quốc tế (thay vì áp dụng định nghĩa theo TCVN) để đảm bảo phù hợp, hài hòa với thông lệ chung và đảm bảo tính công bằng khi sử dụng công cụ thuế. Có thể tham khảo định nghĩa của WHO, cụ thể như sau: “*Đồ uống có đường (sugary drinks) được định nghĩa là tất cả các loại đồ uống có chứa đường tự do (free sugars). Đường tự do đề cập đến gồm: đường đơn monosacarit (như glucose, fructose) và đường đa disacarit (như sucrose hoặc đường ăn)*”.

b. Về mức thuế suất thuế TTĐB:

Với các kết quả phân tích dựa trên cấu trúc bảng IO cho thấy nếu áp thuế TTĐB 5% đối với mặt hàng NGK có đường sẽ tác động tiêu cực tới nền kinh tế, nhưng ở mức độ nhẹ hơn nhiều so với phương án áp thuế 10%. Việc lựa chọn phương án thuế TTĐB 5% giúp tạo cơ hội để doanh nghiệp thích ứng, tái cơ cấu kinh doanh, duy trì hoạt động sản xuất cũng như đảm bảo cơ hội việc làm và thu nhập cho người lao động; đồng thời vẫn đảm bảo được mục tiêu về nguồn thu ngân sách. Theo đó, Nhóm nghiên cứu kiến nghị lựa chọn phương án thuế TTĐB 5% đối với NGK có đường để đảm bảo thực hiện các mục tiêu như dự thảo Luật thuế TTĐB (sửa đổi) đã đề ra, gồm: (i) Điều tiết tiêu dùng, và theo đó điều tiết sản xuất; (ii) Đảm bảo sức khỏe của người dân; (iii) Điều tiết thu nhập; và (iv) Đảm bảo nguồn thu ngân sách.

c. Về lộ trình áp dụng:

Lộ trình áp dụng thuế TTĐB đối với NGK có đường cần đủ dài để doanh nghiệp dự liệu kế hoạch; cơ cấu lại hoạt động sản xuất, kinh doanh. Theo đó, Nhóm nghiên cứu kiến nghị Ban soạn thảo nghiên cứu, đề xuất thời gian áp dụng thuế TTĐB đối với NGK có đường từ 01/01/2028 thay vì dự kiến áp dụng từ 01/01/2026 như đề xuất tại dự thảo Luật thuế TTĐB (sửa đổi).

Khi doanh nghiệp đã dự liệu được hoạt động sản xuất, kinh doanh; đa dạng hóa sản phẩm và từng bước phục hồi; đồng thời thói quen sử dụng NGK có đường của người tiêu

dùng đã có sự thay đổi theo hướng giảm bớt tiêu dùng thì mức thuế suất thuế TTĐB đối với NGK có đường có thể tăng lên 10%. Lộ trình áp dụng mức thuế suất thuế suất 10% này cần được tính toán và đánh giá tác động tổng thể dựa trên cấu trúc ngành tại thời điểm đề xuất áp dụng. Theo đó, có thể xây dựng phương án áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường từ năm 2031 trên cơ sở xây dựng các kịch bản dự báo.

12 Nhóm nghiên cứu cũng đề xuất một số kiến nghị đối với cơ quan quản lý nhà nước, Hiệp hội doanh nghiệp và doanh nghiệp ngành NGK như sau:

a. Đề xuất đối với cơ quan quản lý nhà nước:

- Trong xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan soạn thảo cần tổ chức tham vấn rộng rãi đối với các đối tượng chịu tác động bởi chính sách; giải trình rõ ràng, minh bạch, công khai đối với các ý kiến góp ý. Đồng thời, việc ban hành mới hay sửa đổi, bổ sung các quy định, chính sách cần thực hiện đánh giá tác động toàn diện, thực chất, dựa trên cơ sở khoa học và minh chứng thuyết phục.

- Để điều tiết hành vi tiêu dùng, trong đó có mục tiêu giảm tiêu dùng NGK có đường, cơ quan quản lý nhà nước có thể áp dụng đồng thời nhiều công cụ quản lý khác nhau. Trong đó, một trong những công cụ quan trọng là công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân.

- Giám sát việc tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan như quy định về ghi nhãn dinh dưỡng; quy định về quảng cáo sản phẩm;...

- Cần sớm hoàn thiện các quy chuẩn kỹ thuật (QCVN), tiêu chuẩn kỹ thuật (TCVN) đối với mặt hàng thực phẩm và đồ uống để đảm bảo chất lượng thực phẩm, đồ uống khi tiêu thụ trên thị trường. Đồng thời, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng thực phẩm, đồ uống thủ công; thức ăn, đồ uống đường phố;...

b. Đề xuất với Hiệp hội doanh nghiệp:

- Hiệp hội ngành hàng (cụ thể là Hiệp hội Bia- Rượu- Nước giải khát Việt Nam (VBA)) cần chủ động cập nhật, phối hợp cung cấp thông tin, cơ sở khoa học tới cơ quan soạn thảo và các bên liên quan trong quá trình lấy ý kiến cho dự thảo Luật.

- Các hiệp hội cũng cần hợp tác trao đổi, chia sẻ các mối quan tâm; kịp thời thể hiện quan điểm chính sách; phản ánh các vấn đề, vướng mắc, khó khăn; đề xuất các kiến nghị liên quan đến chính sách và thực thi chính sách để đảm bảo hiệu quả quản lý nhà nước, đồng thời tạo thuận lợi, an toàn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

c. Đề xuất với doanh nghiệp ngành đồ uống:

- Nghiên cứu đa dạng hóa, cơ cấu lại sản phẩm của doanh nghiệp. Đầu tư, nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới có lợi cho sức khỏe, đồng thời hướng tới góp phần thực hiện

mục tiêu chung về phát triển bền vững. Qua đó, vừa giúp giảm hành vi tiêu dùng sản phẩm không tốt cho sức khỏe, vừa tăng thêm cơ hội cho người tiêu dùng về lựa chọn đa dạng sản phẩm.

- Cấu trúc lại hoạt động quản trị, sản xuất, kinh doanh trong doanh nghiệp để tiết giảm chi phí, từ đó giúp giảm giá thành sản phẩm, duy trì thị trường.

- Trong quá trình xây dựng Chiến lược, kế hoạch đầu tư, kinh doanh dài hạn, doanh nghiệp nên xây dựng các phương án dự phòng rủi ro để phản ứng kịp thời, linh hoạt với những biến động, nhờ đó giảm thiểu tác động tiêu cực tới sức cạnh tranh và năng lực chống chịu của doanh nghiệp.

BỐI CẢNH

Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) số 27/2008/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2009, với 04 lần sửa đổi, bổ sung vào năm 2014, 2016 và năm 2022 để xử lý một số bất cập phát sinh trong thực tiễn và phù hợp với yêu cầu quản lý thuế từng giai đoạn. Tại Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 28/7/2023 về Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 7/2023, Chính phủ thống nhất giao Bộ Tài chính hoàn thiện hồ sơ Đề nghị xây dựng Luật thuế TTĐB (sửa đổi).

Ngày 06/02/2024, Bộ Tài chính trình Chính phủ Tờ trình số 25/TTr-BTC về đề nghị xây dựng dự án Luật thuế TTĐB (sửa đổi), làm tài liệu để bổ sung Chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh năm 2024 của Quốc hội. Tại Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 27/02/2024, Chính phủ cơ bản thống nhất với nội dung hồ sơ Đề nghị xây dựng Luật thuế này. Ngày 08/6/2024, Quốc hội thông qua Nghị quyết số 129/2024/QH15 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024. Theo đó, Luật thuế TTĐB (sửa đổi) đã được đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025, bổ sung vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 8 (tháng 10/2024) và thông qua tại kỳ họp thứ 9 (tháng 5/2025).

Các nội dung sửa đổi, bổ sung tại Dự thảo Luật thuế TTĐB (sửa đổi) gồm: (i) Đối tượng chịu thuế TTĐB; (ii) Đối tượng không chịu thuế TTĐB; (iii) Người nộp thuế; (iv) Căn cứ tính thuế TTĐB; (iv) Giá tính thuế TTĐB; (v) Thời điểm xác định thuế TTĐB; (vi) Thuế suất thuế TTĐB; (vii) Hoàn thuế, khấu trừ thuế TTĐB; (viii) Giảm thuế; và (ix) Điều khoản thi hành. Một trong những nội dung chính sách được bổ sung mới tại Dự thảo là **“Mở rộng cơ sở tính thuế”**, trong đó có quy định: **“Bổ sung nước giải khát có đường theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN)¹ có hàm lượng đường trên 5g/100ml vào đối tượng chịu thuế TTĐB”**. Đồng thời, Dự thảo đề xuất áp dụng mức thuế suất 10% do đây là mặt hàng mới.

Theo yêu cầu của Chính phủ (tại Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 28/7/2023), **“Đối với chính sách, giải pháp liên quan đến bổ sung đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, cần phối hợp chặt chẽ với các bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu, đánh giá kỹ lưỡng, bổ sung thêm cơ sở khoa học, cơ sở thực tế để tăng tính thuyết phục và thống nhất với các luật liên quan”**. Đồng thời, Chính phủ nêu rõ **“Trong giai đoạn xây dựng dự án Luật, Bộ Tài chính tiếp tục nghiên cứu kỹ lưỡng các nội dung đề xuất, bổ sung các đánh giá có tính khoa học, thực tiễn, nhất là về đề xuất bổ sung đối tượng chịu thuế,...; lấy ý kiến rộng rãi, nhất là đối tượng chịu tác động của chính sách; ...”**. Tuy nhiên, với Dự thảo đề xuất áp dụng mức thuế

¹ Theo TCVN 12828:2019, nước giải khát bao gồm đồ uống hương liệu (kể cả nước uống tăng lực, nước uống thể thao, nước uống điện giải và các đồ uống đặc biệt khác), nước giải khát có chứa cà phê, nước giải khát có chứa chè, đồ uống thảo mộc, nước giải khát có chứa nước trái cây và các loại đồ uống từ ngũ cốc và không áp dụng đối với các sản phẩm: sữa và sản phẩm từ sữa; thực phẩm dạng lỏng dùng với mục đích dinh dưỡng; nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai; nước rau, quả nguyên chất và nectar (mật) rau, quả và sản phẩm từ cacao.

suất thuế TTĐB 10% đối với nước giải khát có đường, các cơ sở khoa học đưa ra mức đề xuất chưa rõ ràng, thiếu đánh giá tác động. Trong bối cảnh đó, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) thực hiện nghiên cứu “**Đánh giá tác động kinh tế của dự thảo thuế TTĐB đối với nước giải khát có đường**”. Kết quả nghiên cứu được kỳ vọng cung cấp thêm cơ sở khoa học để các bên liên quan tham khảo và sử dụng trong quá trình xây dựng, tham vấn, và góp ý đối với dự án Luật thuế TTĐB (sửa đổi), cụ thể về nội dung mở rộng đối tượng chịu thuế TTĐB đối với NGK có đường.

MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động kinh tế của việc áp dụng thuế TTĐB đối với mặt hàng NGK có đường. Theo đó, báo cáo đánh giá tác động theo phương án áp thuế TTĐB 10% (như đề xuất mới nhất tại Hồ sơ dự án Luật thuế TTĐB (sửa đổi), phiên bản tháng 6/2024). Trên cơ sở kết quả phân tích, Nhóm nghiên cứu lựa chọn thêm 01 phương án áp thuế TTĐB đối với mặt hàng này, cụ thể là 5%.

Theo đó, báo cáo đo lường và đánh giá tác động của thuế TTĐB trên các khía cạnh sau:

- 1) Tác động tới sản lượng của ngành NGK và các ngành khác trong nền kinh tế;
- 2) Tác động tới giá trị gia tăng của ngành NGK và các ngành khác trong nền kinh tế;
- 3) Tác động tới nguồn thu NSNN từ thuế, gồm thuế gián thu và thuế trực thu;
- 4) Tác động tới thu nhập của người lao động trong nền kinh tế;

Bên cạnh việc đo lường và đánh giá tác động của việc áp thuế TTĐB đối với NGK có đường trên các khía cạnh nêu trên, báo cáo này cũng cập nhật và phân tích một số nội dung liên quan gồm:

- Cập nhật tình hình kinh tế - xã hội có tác động tới ngành nước giải khát có đường;
- Rà soát, cập nhật các thông tin về mối quan hệ giữa nước giải khát có đường với vấn đề sức khoẻ như thừa cân béo phì, tim mạch, ...

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở kết hợp các phương pháp nghiên cứu khác nhau. Trong đó, phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng để đo lường các tác động kinh tế của phương án áp thuế TTĐB đối với sản phẩm NGK có đường dựa trên cấu trúc nền kinh tế Việt Nam thông qua bảng IO cập nhật năm 2022 và các dữ liệu chính thống liên quan sẵn có. Cụ thể, báo cáo lựa chọn phân ngành nghiên cứu như sau:

- Ngành sản xuất và kinh doanh đồ uống trong nghiên cứu này được hiểu gồm các phân ngành thống kê: Sản xuất đồ uống (C11); Bán buôn đồ uống (G4633); Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (G4723).

- Ngành nước sản xuất và kinh doanh NGK trong nghiên cứu này được hiểu gồm các phân ngành: Sản xuất đồ uống không cồn (không bao gồm nước khoáng, nước tinh

khuyết đóng chai) (C11042); Bán buôn đồ uống không cồn (G46332); Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (G47230).

Từ bảng IO 2022, nghiên cứu tổng hợp cấu trúc nền kinh tế theo 25 nhóm ngành, trong đó có ngành NGK (tham khảo tại **Phụ lục 1**). Chi tiết phương pháp đo lường tham khảo tại **Phụ lục 2** của Báo cáo.

CHƯƠNG 1. BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI TÁC ĐỘNG TỚI NGÀNH NƯỚC GIẢI KHÁT

1.1. BỐI CẢNH KINH TẾ

Từ đầu năm 2020, dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, tác động toàn diện đến nền kinh tế nước ta, ảnh hưởng nặng nề đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Sau hai năm chống chọi với dịch bệnh, sức chống chịu của doanh nghiệp suy giảm đáng kể; nhiều doanh nghiệp phải dừng hoạt động hoặc đóng cửa. Tiếp đến, từ giữa năm 2022, doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do những biến động khó đoán định trên thế giới khiến chi phí đầu vào tăng cao, thị trường sụt giảm nghiêm trọng; nhiều doanh nghiệp phải cắt giảm sản xuất, giảm lao động; số lượng doanh nghiệp tạm dừng hoạt động tăng; do đó kéo theo nhiều tác động xã hội.

Đáng chú ý là tình hình doanh nghiệp năm 2023 cho thấy cộng đồng doanh nghiệp thậm chí còn khó khăn hơn so với các năm trước. Năm 2023, kinh tế thế giới phục hồi, song vẫn còn đối diện với nhiều khó khăn, thách thức. Lạm phát tuy đã hạ nhiệt nhưng vẫn duy trì ở mức cao; Cục dự trữ Liên bang Mỹ (FED) và nhiều Ngân hàng trung ương tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, lãi suất cao². Thương mại, tiêu dùng và đầu tư quốc tế suy giảm; nhiều đồng tiền mất giá. Kinh tế thế giới tiềm ẩn rủi ro và bất ổn đã kéo theo tác động nặng nề tới nền kinh tế Việt Nam; khiến giá các nguyên nhiên liệu đầu vào tăng cao, nhu cầu tiêu dùng sụt giảm. Theo đó, năm 2023, tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt 5,05%, cao hơn tốc độ tăng 2,87% và 2,55% giai đoạn COVID-19 (các năm 2020 và 2021), nhưng giảm mạnh so với 8,02% của năm 2022.

Sang tới năm 2024, nền kinh tế đang dần phục hồi sau đại dịch. GDP 6 tháng đầu năm 2024 tăng 6,42%. Xét về động lực tăng trưởng, kinh tế Việt Nam duy trì được kết quả tăng trưởng như hiện nay nhờ sự hồi phục của khu vực dịch vụ (mặc dù vai trò đang giảm dần) và khu vực công nghiệp trong 3 quý gần đây. Tuy vậy, mức độ phục hồi của nền kinh tế chưa thật ổn định và vững chắc. Đơn cử như:

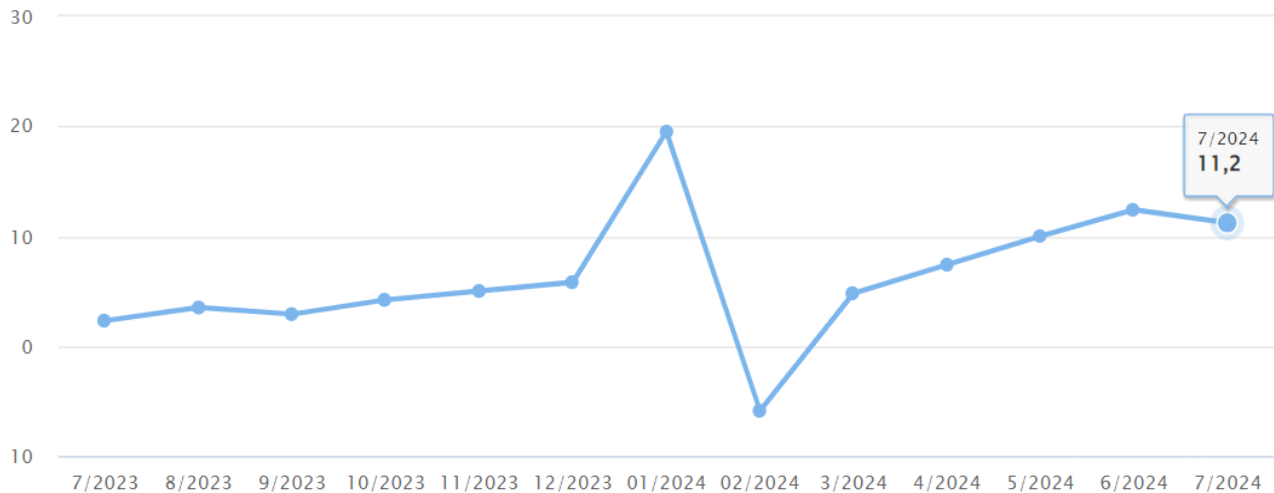
- Ngành sản xuất của Việt Nam tăng trưởng trở lại trong những tháng đầu năm 2024 khi có những dấu hiệu phục hồi của nhu cầu thị trường thế giới. Tuy nhiên, công nghiệp phục hồi còn có thể vẫn chưa chắc chắn. Điều này có thể nhận diện qua mức tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp (IPP)³ biến động hằng tháng (Hình 1).

² Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) quyết định giữ nguyên lãi suất, duy trì ở mức 5,25%-5,5%, cao nhất trong 22 năm; Ngân hàng Trung ương Anh tăng lãi suất thêm 0,25 điểm phần trăm lên 5,25%, lên mức cao nhất trong 15 năm qua...

³ Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) là chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp (hàng tháng, quý, năm). Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng.

Hình 1. Tăng trưởng IPP hằng tháng, 2023-2024

Đơn vị: Tốc độ tăng trưởng, %



Nguồn: TCTK.

- Về doanh thu bán lẻ (chiếm gần 80% doanh thu ngành dịch vụ) liên tục giảm sút trong những tháng gần đây. Điều này cho thấy sức mua của nền kinh tế giảm sút.

- Trong hai quý đầu năm 2024, xuất khẩu đã phục hồi sau hai năm 2022 và 2023 suy giảm mạnh. Sự phục hồi của hoạt động xuất khẩu thể hiện cả ở mức độ tăng trưởng và giá trị kim ngạch xuất khẩu. Cần lưu ý rằng, tuy tăng trưởng xuất khẩu phục hồi nhưng chưa chắc, bởi có nhiều yếu tố khó đoán định về nhu cầu thị trường thế giới, về sự phục hồi của các nền kinh tế bạn hàng. Bên cạnh đó, xu hướng phi toàn cầu hoá đang trở lại khiến nhiều quốc gia bạn hàng gia tăng áp dụng các biện pháp hạn chế thương mại, vì thế có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam.

Gần đây, tình trạng giá cước tàu biển tăng cao cũng ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Năm 2021, giá cước tàu biển tăng do dịch COVID-19, do thiếu container rộng. Đến năm 2022, giá cước tăng do ảnh hưởng của chiến tranh Nga và Ukraine. Và từ đầu năm 2024, giá cước vận tải biển chịu ảnh hưởng bởi căng thẳng Biển Đỏ, ... Việc định tuyến lại các tàu từ Biển Đỏ qua Mũi Hảo Vọng đã gây ra tình trạng thiếu công suất, tắc nghẽn cảng ngày càng lớn trong khi nhu cầu vận tải tăng cao. Điều này khiến giá cước vận tải biển động mạnh và ảnh hưởng trực tiếp tới giá cả nguyên liệu đầu vào của các mặt hàng, trong đó có NGK.

Tóm lại, bên cạnh những kết quả đạt được, nền kinh tế vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Kinh tế thế giới chưa có dấu hiệu phục hồi bền vững, các xung đột chưa có dấu hiệu hạ nhiệt có thể tiếp tục tạo rủi ro và bất định đối với kinh tế toàn cầu. Kéo theo đó là chi phí sản xuất, kinh doanh tăng cao trong khi nhu cầu thị trường chưa phục hồi. Điều này ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động đầu tư, kinh doanh của các doanh nghiệp cũng như của nền kinh tế, nhất là quốc gia có độ mở lớn như nước ta. Do đó, những lực đẩy chính sách là cần thiết để nâng cao sức chống chịu cho doanh nghiệp.

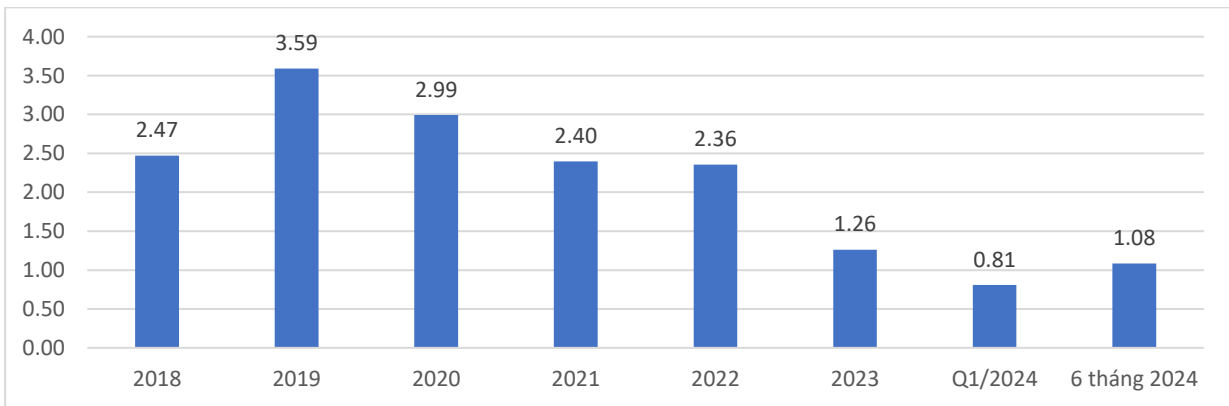
1.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

1.2.1. Về tình hình tăng trưởng doanh nghiệp

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, cả nước có 139,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động, bình quân một tháng có 19,9 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động; số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 125,5 nghìn doanh nghiệp, bình quân một tháng có 17,9 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường. Xét trong giai đoạn từ 2018 đến nay, có thể thấy rằng sự phát triển doanh nghiệp trong năm 2023 và những tháng đầu năm 2024 có xu hướng sụt giảm. Nếu trong giai đoạn 2018-2022, số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường thường gấp hơn 2 lần cho tới gần 4 lần so với số lượng doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường. Tuy nhiên, năm 2023, tỷ lệ này đã giảm xuống chỉ còn 1,3 lần. Và tính trong 6 tháng của năm 2024 thì số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường chỉ tương đương số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (tham khảo Hình 2). Theo quy luật phát triển thông thường, số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường sẽ nhiều hơn so với số lượng doanh nghiệp rút lui. Kết quả này phần nào thể hiện mức độ khó khăn của doanh nghiệp, cho thấy sức chống chịu suy giảm và cơ hội kinh doanh hạn chế. Thực trạng này cũng thể hiện môi trường kinh doanh còn nhiều thách thức, chưa khuyến khích tinh thần kinh doanh, chưa tạo động lực hiệu quả cho phát triển doanh nghiệp.

Hình 2. Tỷ lệ doanh nghiệp gia nhập thị trường so với doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường

Đơn vị: lần



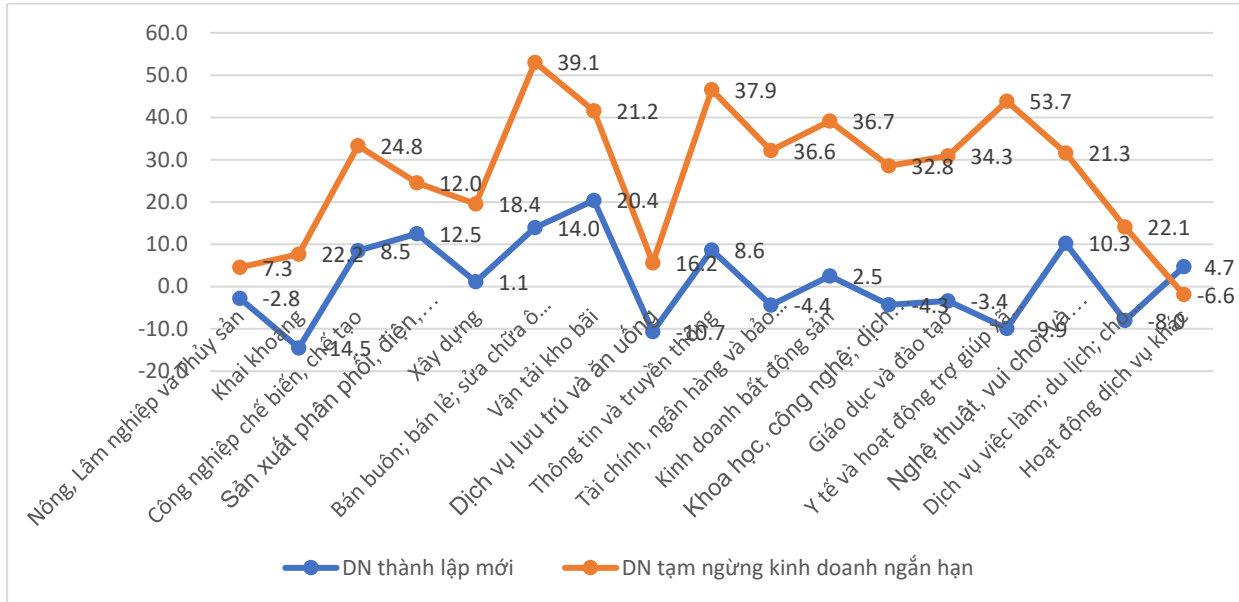
Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.

Trong số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, hầu hết là doanh nghiệp tạm dừng kinh doanh ngắn hạn. Sức chống chịu của doanh nghiệp đã suy giảm đáng kể sau thời gian chống chọi với những khó khăn bởi dịch bệnh và bối cảnh kinh tế thế giới nhiều bất ổn. Vì thế, nhiều doanh nghiệp đã phải tạm ngừng kinh doanh. Mặt khác, tình trạng doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường không những do yếu tố thị trường mà còn do những vấn đề nội tại của thể chế trong nước đang tạo rào cản đối với các quyết định đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp. Số liệu thống kê 7 tháng đầu năm 2024 cho thấy doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh tăng cao ở hầu hết các ngành kinh tế so với cùng kỳ năm 2023; đồng thời mức độ tăng trưởng về số doanh nghiệp thành lập mới thấp hơn đáng kể so với mức tăng về số

doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh (tham khảo Hình 3). Kết quả này thể hiện mức độ khó khăn gia tăng và khả năng chống chịu suy yếu của doanh nghiệp.

Hình 3. Tình hình doanh nghiệp 7 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023

Đơn vị: Tốc độ tăng trưởng, %

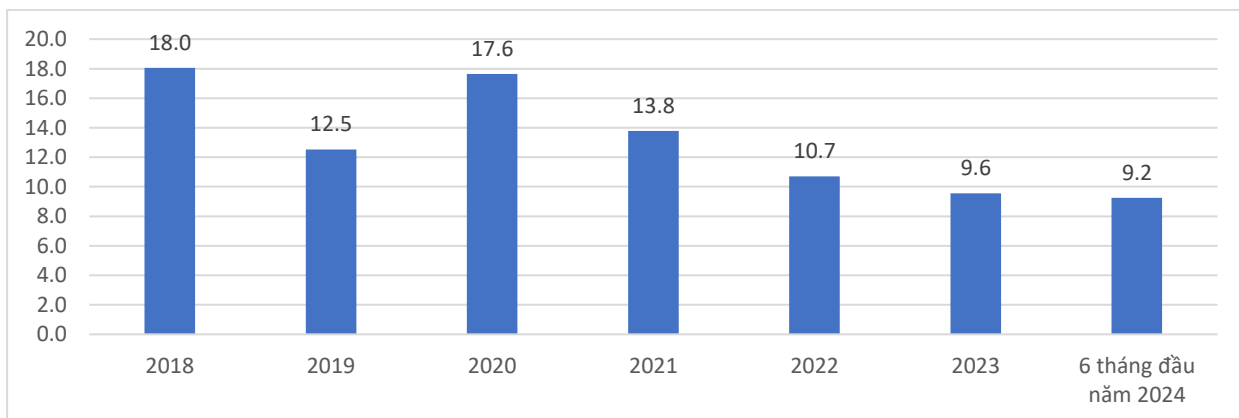


Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.

Cùng với thực trạng số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường tăng chậm, quy mô của doanh nghiệp cũng ngày càng thu hẹp. Theo số liệu thống kê, số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp cũng sụt giảm liên tục từ năm 2021 đến nay (Hình 4).

Hình 4. Vốn đăng ký bình quân trên một doanh nghiệp

Đơn vị: Tỷ đồng

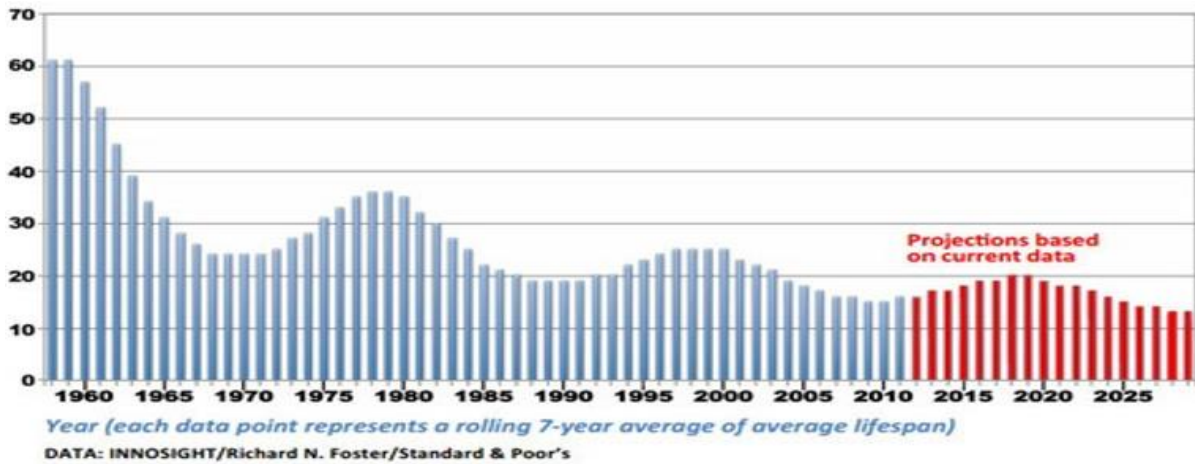


Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của TCTK.

Ngoài ra, mức độ khó khăn của doanh nghiệp cũng có thể được nhận diện qua tuổi đời trung bình của doanh nghiệp. Theo đó, từ năm 2020, tuổi đời của doanh nghiệp đã liên tục suy giảm (xem Hình 5).

Hình 5. Tuổi thọ của doanh nghiệp trên S&P 500 index

Đơn vị: năm

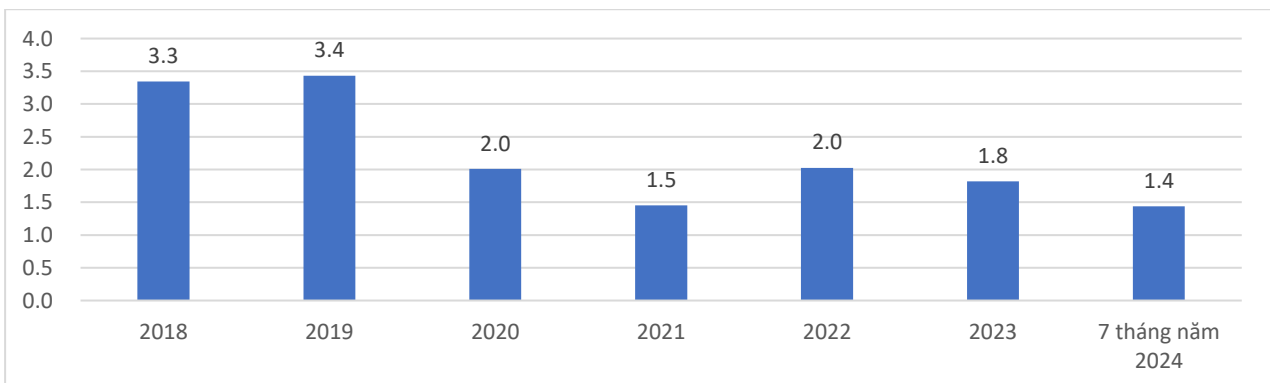


Nguồn: Innosight

Đáng chú ý là trong 7 tháng đầu năm 2024, số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong ngành ăn uống, lưu trú giảm 10,7%, số doanh nghiệp quay lại hoạt động chỉ tăng 1,6%; trong khi đó số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh tăng 16,2 % so với cùng kỳ năm 2023. Với doanh nghiệp thành lập mới trong ngành này, quy mô vốn giảm 8,2% và số lao động giảm 14.1%. Nếu xét trong cả giai đoạn 2018 – nay, số doanh nghiệp gia nhập thị trường ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống thường gấp 2 đến hơn 3 lần số lượng doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (trừ năm 2021 bị tác động nặng nề bởi dịch COVID-19). Tuy nhiên, sang tới năm 2023, tỷ lệ này chỉ là 1,8 lần; và trong 7 tháng đầu năm 2024, tỷ lệ này giảm còn 1,4 lần, thấp hơn nhiều so với mức trung bình của cả giai đoạn 2018-2022 (ở mức 2,5 lần) (tham khảo Hình 6). Trong khi đó, tăng trưởng của nền kinh tế đạt nhiều kỳ vọng vào sự phục hồi của ngành dịch vụ. Vì thế, sự sụt giảm số lượng doanh nghiệp trong ngành dịch vụ ăn uống, lưu trú sẽ tác động lớn tới mục tiêu tăng trưởng.

Hình 6. Tỷ lệ doanh nghiệp gia nhập thị trường so với doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống

Đơn vị: lần



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.

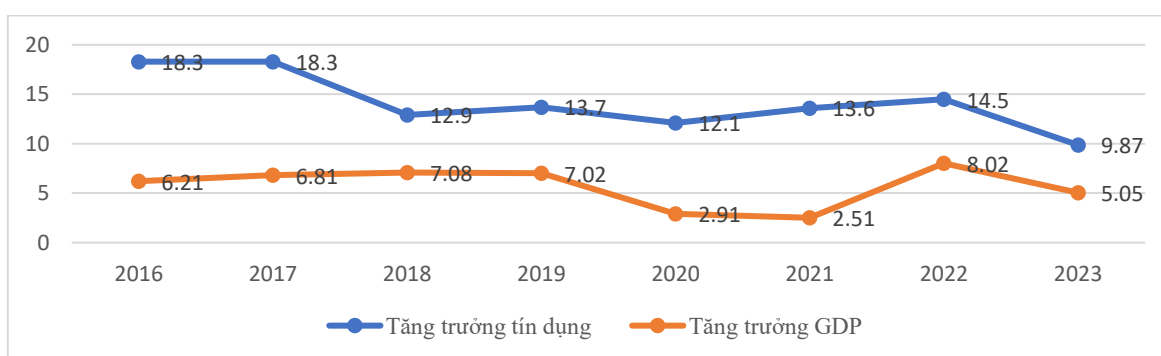
Mặt khác, đây là nhóm ngành có mối liên kết trực tiếp với ngành đồ uống, trong đó có NGK. Vì thế, các chính sách tác động tới ngành NGK nói riêng và ngành đồ uống nói chung cũng sẽ tạo tác động lan tỏa trong quan hệ liên ngành tới nhóm ngành dịch vụ ăn uống và lưu trú. Nếu tác động của chính sách theo hướng tiêu cực tới ngành đồ uống sẽ làm trầm trọng thêm mức độ khó khăn, ảnh hưởng tới sự phát triển của ngành dịch vụ ăn uống, lưu trú; và do đó tác động tới sự phát triển của toàn ngành dịch vụ.

1.2.2. Về tình hình sử dụng nguồn lực và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Thực trạng doanh nghiệp suy yếu kéo theo tăng trưởng tín dụng giảm mạnh. Trong năm 2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có 4 lần điều chỉnh giảm lãi suất điều hành với tổng mức giảm từ 0,5 - 2%/năm, đồng thời chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí để giảm lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân và nền kinh tế phục hồi sản xuất, kinh doanh. Mặc dù Ngân hàng Nhà nước có nhiều nỗ lực điều hành chính sách tiền tệ nhằm tạo thuận lợi và hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận tín dụng, tuy nhiên, tăng trưởng tín dụng phụ thuộc lớn vào khả năng đáp ứng điều kiện tín dụng và nhu cầu, khả năng hấp thụ vốn của người dân và doanh nghiệp. Trong bối cảnh hiện nay, do thị trường thế giới sụt giảm, các giải pháp kích cầu trong nước còn hạn chế, cùng với những lo ngại về rủi ro chính sách, vì thế năng lực hấp thụ vốn khó khăn, tăng trưởng tín dụng chậm cải thiện. Năm 2023, tăng trưởng tín dụng đạt 9,87%, thấp hơn nhiều so với mục tiêu tăng trưởng tín dụng khoảng 14 - 15% đề ra cho năm 2023. Kết quả này cũng thấp hơn nhiều so với giai đoạn 2018-2022 (trung bình 13,4%), thấp hơn ngay cả so với thời kỳ dịch bệnh COVID-19 (trung bình 2020-2021 là 12,9%), và cũng thấp so với năm 2022 (14,5%). Sang tới năm 2024, tính đến ngày 30/06, tăng trưởng tín dụng mới đạt 6% so với cuối năm 2023, trong khi mục tiêu đặt ra năm 2024 là 15% (tham khảo Hình 7).

Hình 7. Tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng GDP (2016-2023)

Đơn vị: %



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của TCTK và của Ngân hàng Nhà nước

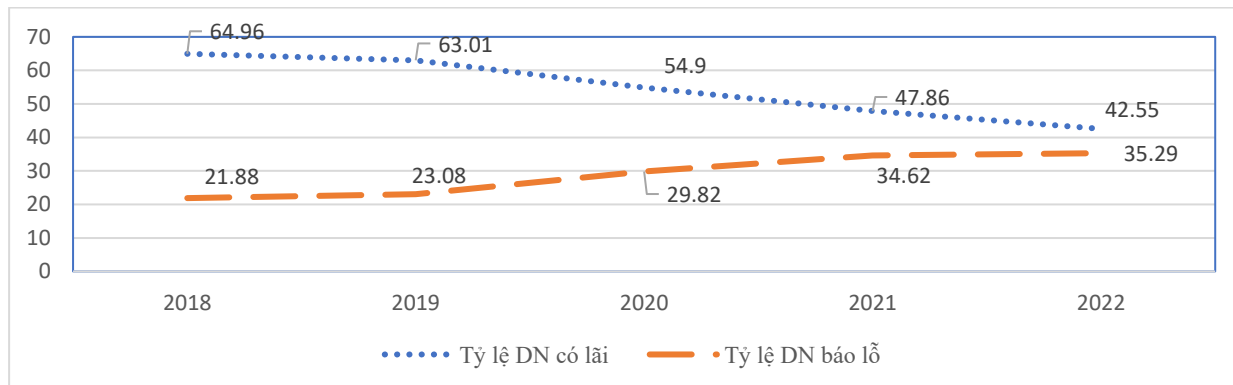
Có thể nói, nhu cầu tín dụng của các doanh nghiệp tăng chậm do các cơ hội kinh doanh hạn chế. Kết quả này phần nào cũng cho thấy môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam chưa hấp dẫn và chưa tạo động lực thúc đẩy tinh thần kinh doanh.

Đáng chú ý là từ năm 2020 đến nay tỷ lệ doanh nghiệp có lãi giảm và tỷ lệ doanh nghiệp báo lỗ gia tăng (xem Hình 8). Thực tế này thể hiện mức độ khó khăn của doanh

nghiệp ngày càng trầm trọng; năng lực chống chịu của doanh nghiệp đã suy giảm nhiều và dễ tổn thương trước các biến động.

Hình 8. Tỷ lệ doanh nghiệp có lãi và doanh nghiệp báo lỗ (giai đoạn 2018-2022)

Đơn vị: %

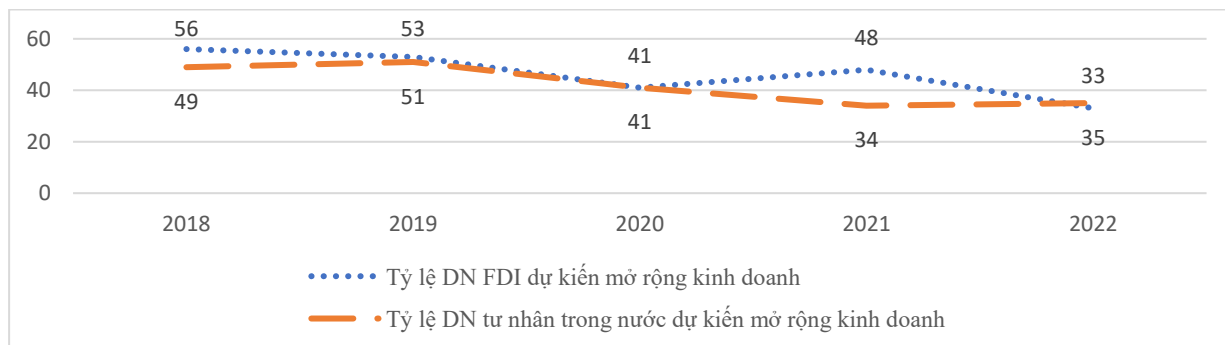


Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK.

Trước bối cảnh kinh tế thế giới nhiều biến động khó lường, thị trường trong nước sụt giảm, cùng với những lo ngại về rủi ro chính sách, tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến mở rộng kinh doanh bắt đầu suy giảm từ năm 2022 (cả ở khu vực doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân trong nước) (xem Hình 9). Điều này phần nào phản ánh tâm lý bất an, mức độ khó khăn của các doanh nghiệp.

Hình 9. Tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến mở rộng kinh doanh (giai đoạn 2018-2022)

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK.

Tóm lại, tình hình doanh nghiệp những tháng đầu năm 2024 cho thấy cộng đồng doanh nghiệp gặp khó khăn so với các năm trước. Tăng trưởng về số doanh nghiệp thành lập mới; số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động; vốn đăng ký; và lao động đều giảm so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi đó, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước. Đáng chú ý là từ năm 2020 đến nay tỷ lệ doanh nghiệp có lãi giảm và tỷ lệ doanh nghiệp báo lỗ gia tăng; niềm tin kinh doanh của doanh nghiệp suy giảm. Thực tế này thể hiện mức độ khó khăn của doanh nghiệp ngày càng trầm trọng; năng lực chống chịu của doanh nghiệp đã suy yếu nhiều và dễ tổn thương trước các biến động.

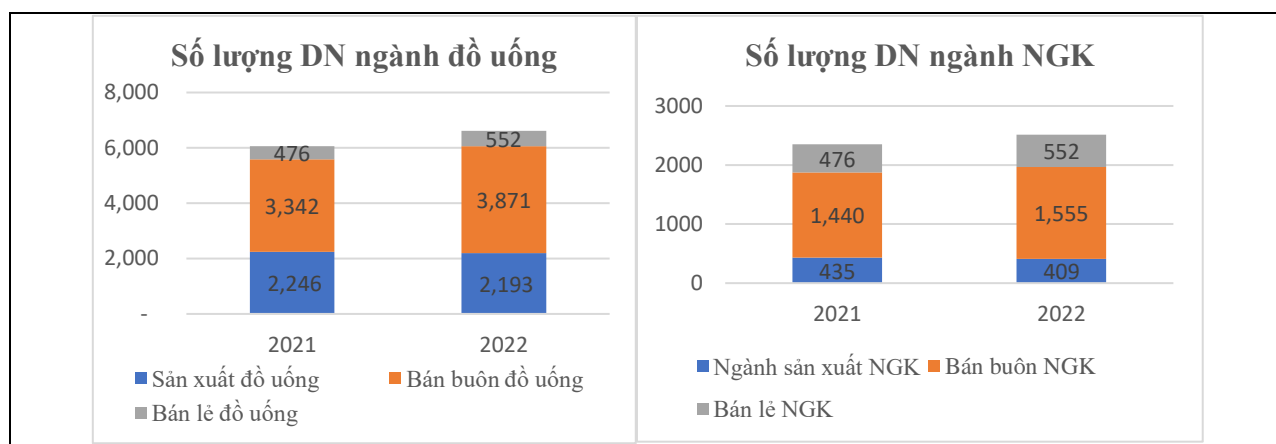
1.3. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NGÀNH NƯỚC GIẢI KHÁT

1.3.1. Về số lượng doanh nghiệp

Theo số liệu thống kê, đến hết năm 2022, ngành đồ uống có hơn 6.600 doanh nghiệp, trong đó ngành sản xuất đồ uống gần 2.200 doanh nghiệp. Ngành NGK chiếm 38% số lượng doanh nghiệp của ngành đồ uống, tương đương hơn 2.500 doanh nghiệp, với hơn 400 doanh nghiệp sản xuất NGK và 2.100 doanh nghiệp bán buôn, bán lẻ (tham khảo Hình 10).

Hình 10. Số lượng doanh nghiệp ngành đồ uống

Đơn vị: doanh nghiệp

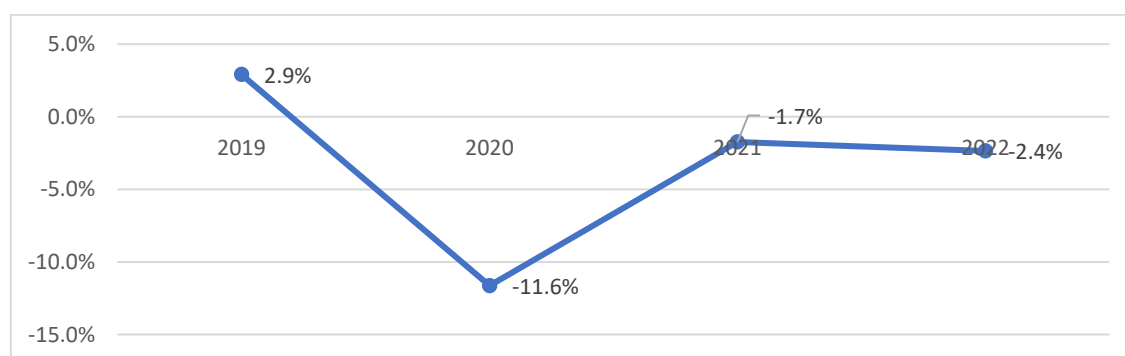


Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê và số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK.

Tuy nhiên, đáng chú ý là tăng trưởng số lượng doanh nghiệp sản xuất đồ uống giảm mạnh từ giai đoạn COVID-19 đến nay. Kết quả thống kê cho thấy, số lượng doanh nghiệp trong ngành rút lui khỏi thị trường tăng mạnh, thể hiện mức độ khó khăn và sức chống chịu suy yếu. Năm 2020, số lượng doanh nghiệp ngành sản xuất đồ uống giảm 11,6%, sang đến 2021 tiếp tục giảm 1,7% và liên tục đà giảm sang năm 2022 (ở mức -2,4%) (tham khảo Hình 11). Tương tự, đối với nhóm ngành sản xuất NGK, số lượng doanh nghiệp cũng sụt giảm từ 435 doanh nghiệp năm 2021 xuống còn 409 doanh nghiệp năm 2022 (giảm 6%).

Hình 11. Tăng trưởng số lượng doanh nghiệp sản xuất đồ uống

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.

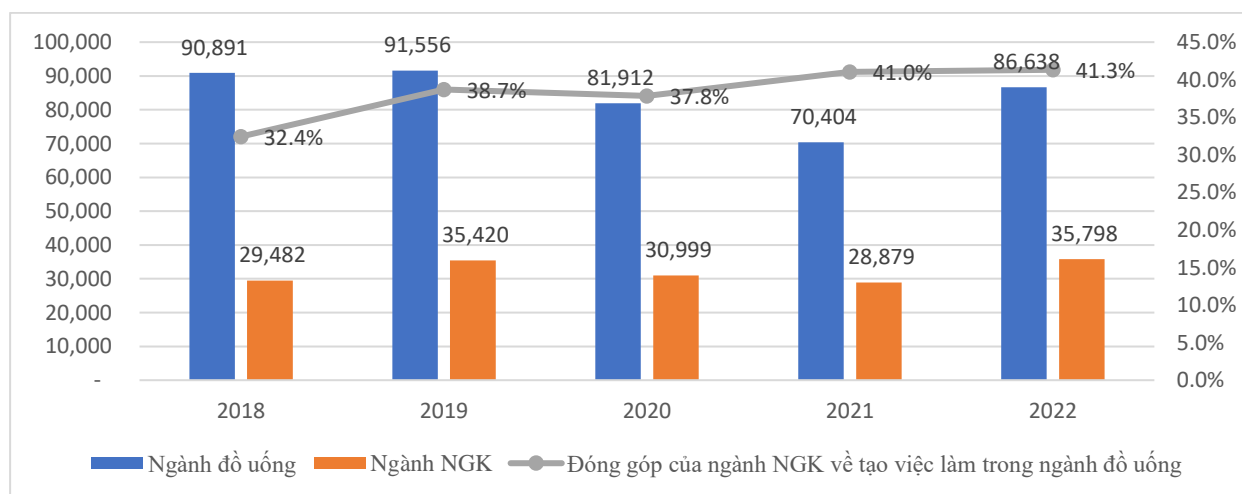
Theo số liệu của Hiệp hội Bia- Rượu- Nước giải khát Việt Nam (VBA), ngành đồ uống đã đóng góp cho ngân sách nhà nước khoảng hơn 60.000 tỷ đồng hằng năm, chiếm 3,2% tổng thu ngân sách. Đồng thời, các doanh nghiệp ngành đồ uống luôn thuộc nhóm những doanh nghiệp có đóng góp ngân sách cao nhất ở các địa phương. Tuy nhiên, sự suy giảm về số lượng doanh nghiệp sản xuất đồ uống những năm qua cho thấy rất cần những trợ lực chính sách để phục hồi và khai thác hiệu quả tiềm lực của ngành này.

1.3.2. Về tạo cơ hội việc làm

Với hàng trăm nhà máy sản xuất và nhiều cơ sở kinh doanh trong ngành được phân bố hầu khắp các tỉnh, thành phố trên cả nước (tại 51 tỉnh, thành phố), hàng năm, ngành đồ uống đã tạo 84.300 việc làm trực tiếp (bình quân giai đoạn 2018-2022) và hàng triệu cơ hội việc làm gián tiếp trong các doanh nghiệp thuộc chuỗi cung ứng như các đơn vị cung cấp nguyên liệu, đóng gói, kho vận, phân phối, các ngành dịch vụ, du lịch, nhà hàng, logistics,... Trong giai đoạn 2020-2021, do tác động của dịch COVID -19, số lượng lao động trực tiếp trong toàn ngành đồ uống sụt giảm mạnh ở mức lần lượt là -10,5% và -14%. Sang tới năm 2022, ngành bắt đầu phục hồi, giúp cải thiện cơ hội việc làm cho người lao động với mức tăng 23,1% (tham khảo Hình 12). Nhờ vậy, số lượng lao động trực tiếp trong toàn ngành năm 2022 đạt gần 86.700 người. Theo đó, tạo thêm cơ hội việc làm cho hàng trăm nghìn lao động trong chuỗi liên kết ngành.

Hình 12. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp ngành đồ uống đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12

Đơn vị: Số lao động (người); Đóng góp của ngành NGK (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê và số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK.

Hình 12 cũng cho thấy ngành NGK đóng góp quan trọng về tạo cơ hội việc làm cho người lao động (trung bình giai đoạn 2018-2022, số lượng lao động trực tiếp ngành NGK chiếm hơn 38% lực lượng lao động trực tiếp toàn ngành đồ uống). Đáng chú ý là, sang đến năm 2022, ngành sản xuất đồ uống đã dần phục hồi, trong đó riêng số lao động thuộc ngành

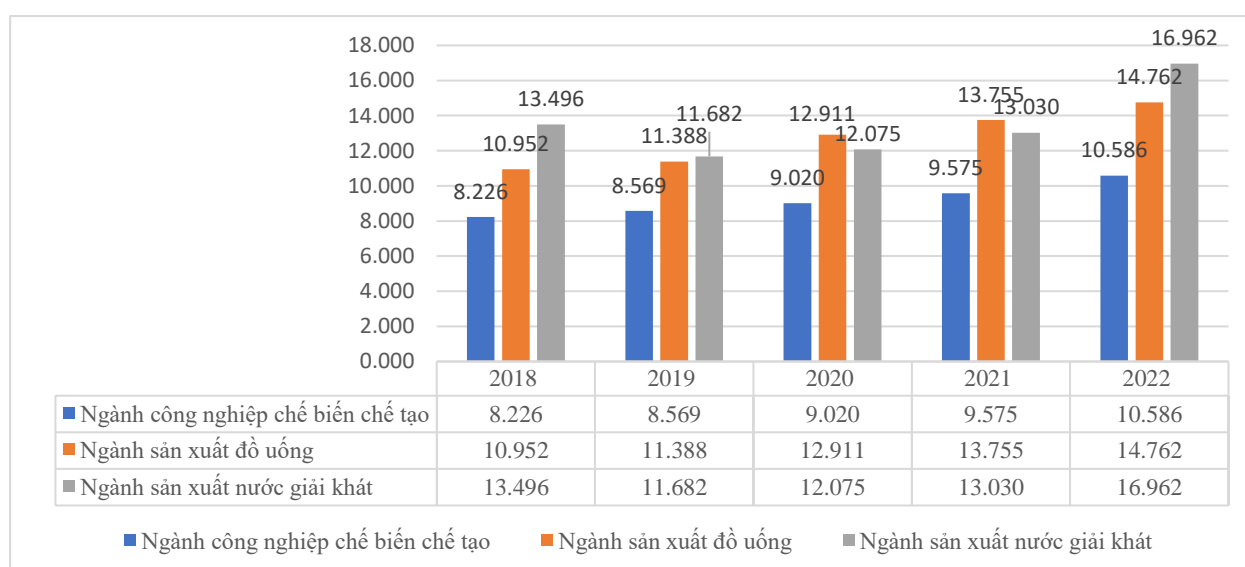
sản xuất NGK chiếm gần 46% lao động của ngành sản xuất đồ uống. Kết quả này cho thấy ngành NGK đang tạo cơ hội việc làm đáng kể cho ngành đồ uống nói riêng và nền kinh tế nói chung.

1.3.3. Về tạo cơ hội thu nhập cho người lao động

Kết quả điều tra doanh nghiệp cho thấy bình quân giai đoạn 2018-2022, thu nhập của người lao động trong ngành sản xuất NGK cao hơn thu nhập trung bình của người lao động trong ngành sản xuất đồ uống và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Năm 2022, thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp sản xuất NGK gần 17 triệu đồng/tháng, gấp 1,15 lần thu nhập trung bình của người lao động trong ngành sản xuất đồ uống và gấp hơn 1,6 lần thu nhập trung bình của người lao động trong doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo.

Hình 13. Thu nhập bình quân/tháng của người lao động trong các doanh nghiệp ngành sản xuất NGK

Đơn vị: triệu đồng



Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK.

Có thể thấy, ngành đồ uống nói chung và ngành sản xuất NGK nói riêng không chỉ đóng góp có ý nghĩa vào nguồn thu ngân sách, thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế mà còn đóng vai trò quan trọng về tạo việc làm và thu nhập. Do vậy, các chính sách tác động tới doanh nghiệp trong ngành này sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới người lao động, thu nhập và các vấn đề an sinh xã hội.

1.3.4. Về doanh thu

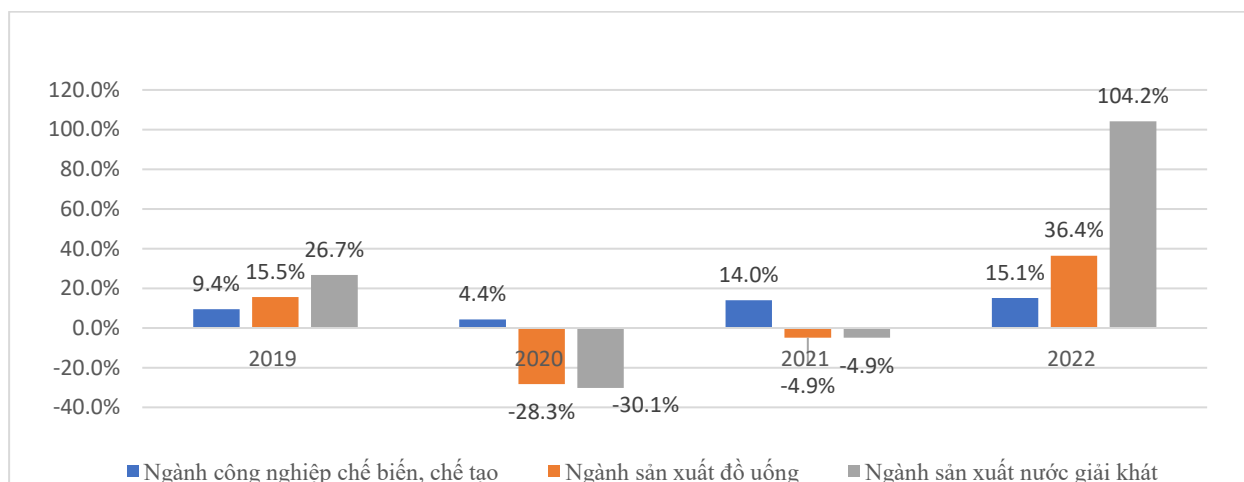
Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục thống kê (xem Hình 14) cho thấy, doanh thu thuần⁴ năm 2019 của ngành sản xuất đồ uống tăng cao hơn so với năm

⁴ Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế.

2018 là 15,5%, đây là mức tăng khá ấn tượng so với mức tăng của toàn ngành sản xuất chế biến, chế tạo (9,4%). Trong đó ngành sản xuất NGK có mức tăng cao nhất với tốc độ tăng trưởng 26,7%. Tuy nhiên, sang đến năm 2020, do tác động của dịch COVID-19, doanh thu toàn ngành sản xuất đồ uống sụt giảm ở mức -28,3%, trong đó ngành sản xuất NGK có mức suy giảm sâu (-30,1%). Trong khi đó, năm 2020, toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn duy trì được tăng trưởng doanh thu ở mức dương (4,4%). Kết quả này thể hiện rằng ngành sản xuất đồ uống nói chung và ngành sản xuất NGK nói riêng là nhóm những nhóm ngành dễ bị tổn thương trước các cú sốc, bao gồm cả những thay đổi về chính sách.

Hình 14. Tăng trưởng doanh thu ngành sản xuất NGK (2019-2022)

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK.

Sự sụt giảm doanh thu của doanh nghiệp ngành sản xuất đồ uống nói chung và ngành sản xuất NGK nói riêng tiếp tục kéo dài sang năm 2021. Tới năm 2022, ngành sản xuất đồ uống từng bước phục hồi, trong đó riêng ngành sản xuất NGK có mức tăng trưởng doanh thu nhanh (đạt 104%), cao hơn so với mức tăng trưởng của toàn ngành sản xuất đồ uống (36,4%).

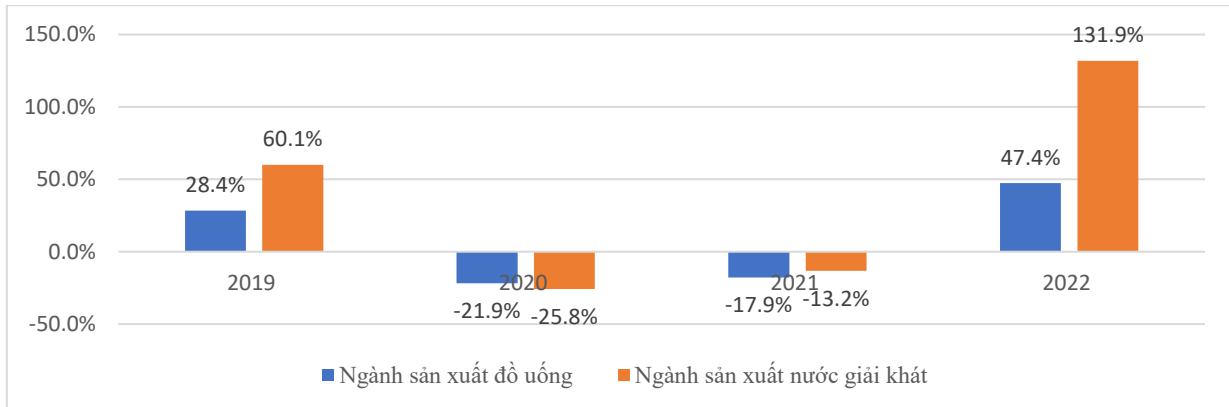
1.3.5. Về lợi nhuận

Song hành với xu hướng tăng – giảm về doanh thu, ngành sản xuất NGK có mức tăng trưởng lợi nhuận tốt vào năm 2019 với mức tăng 60,1% so với năm 2018; cao hơn nhiều so với mức tăng chung của toàn ngành sản xuất đồ uống (28,4%). Giai đoạn dịch bệnh 2020-2021 chứng kiến mức sụt giảm mạnh về lợi nhuận của doanh nghiệp trong ngành này (lần lượt là 25,8% và 13,2%) (xem Hình 15). Sang tới năm 2022, ngành sản xuất NGK bắt đầu ghi nhận tăng trưởng lợi nhuận ở mức 131,9%. Mức này cao hơn so với mức tăng trưởng trung bình 47,4% của ngành sản xuất đồ uống. Trong nhóm ngành đồ uống thì ngành sản xuất, kinh doanh rượu, bia là ngành chịu tác động nặng nề nhất thời gian qua bởi không chỉ chịu tác động của dịch bệnh mà còn chịu tác động nặng nề hơn bởi

thực thi Nghị định số 100/2019/NĐ-CP⁵. Tuy nhiên, sự biến động tăng trưởng về lợi nhuận của ngành sản xuất NGK cho thấy doanh nghiệp trong ngành này có thể chịu ảnh hưởng lớn nếu có sự thay đổi về cầu tiêu dùng hoặc dễ bị tổn thương trước các cú shock, bao gồm cả những thay đổi về chính sách.

Hình 15. Tăng trưởng lợi nhuận ngành sản xuất NGK (2019-2022)

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK.

Có thể thấy, tăng trưởng lợi nhuận của ngành sản xuất NGK thiếu bền vững; ước tính năm 2023 sụt giảm và tiếp tục đà suy giảm trong năm 2024. Doanh nghiệp ngành đồ uống nói chung và ngành NGK nói riêng hiện đang gánh chịu tác động kép từ tình hình bất ổn trên thế giới khiến chi phí đầu vào tăng mạnh; mặt khác, nhiều chính sách mới có hiệu lực thi hành (như Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn,...) hay các yêu cầu về sản xuất xanh, bền vững, giảm phát thải đã và đang làm gia tăng chi phí của doanh nghiệp. Đặc biệt, cơn bão Yagi vào đầu tháng 9/2024 đã gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản; ảnh hưởng nghiêm trọng đến người dân và doanh nghiệp. Điều này dẫn tới cầu tiêu dùng giảm mạnh và do đó tác động tới tăng trưởng lợi nhuận của ngành NGK.

1.3.6. Về tài sản

Tổng tài sản cuối kỳ năm 2019 của ngành sản xuất NGK là 25,6 nghìn tỷ (tăng 17,1% với năm 2018). Tương tự như trên, giai đoạn cao điểm của dịch bệnh (năm 2020), tổng tài sản ngành này giảm còn 22,5 nghìn tỷ năm 2020 (với mức giảm 11,8%). Sang tới năm 2022, ngành sản xuất NGK phục hồi với mức tăng tổng tài sản là 19%, cao hơn nhiều so với mức tăng trưởng tài sản của toàn ngành đồ uống (5%) (tham khảo Hình 16). Kết quả này thể hiện kế hoạch đầu tư dài hạn của ngành sản xuất NGK.

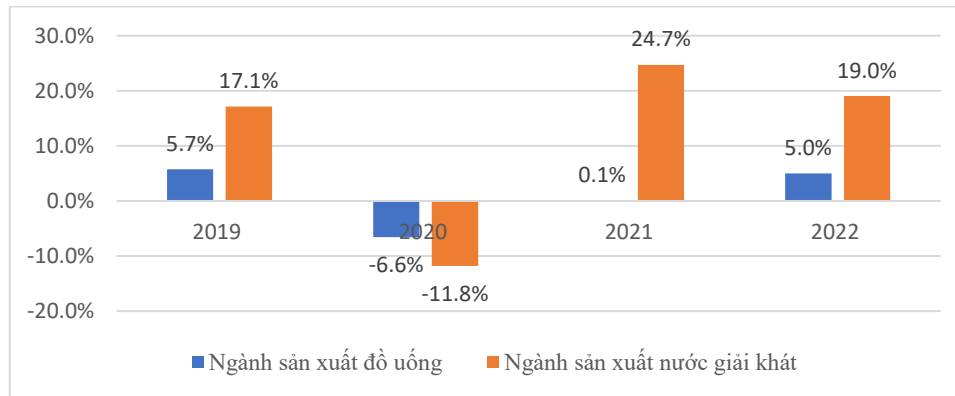
Việc ban hành mới hay sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp, nhất là với những doanh nghiệp có kế hoạch đầu tư dài hạn như trong ngành sản xuất NGK. Vì thế, các văn bản, chính sách dự kiến ban

⁵ Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt.

hành tới đây (như Luật thuế TTĐB sửa đổi, Luật thuế GTGT sửa đổi, Luật thuế TNDN sửa đổi,...) cần đảm bảo hài hoà giữa yêu cầu về quản lý nhà nước, đảm bảo nguồn thu ngân sách; đồng thời tránh tạo rủi ro chính sách cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Hình 16. Tăng trưởng tổng tài sản ngành sản xuất NGK (2019-2022)

Đơn vị: %



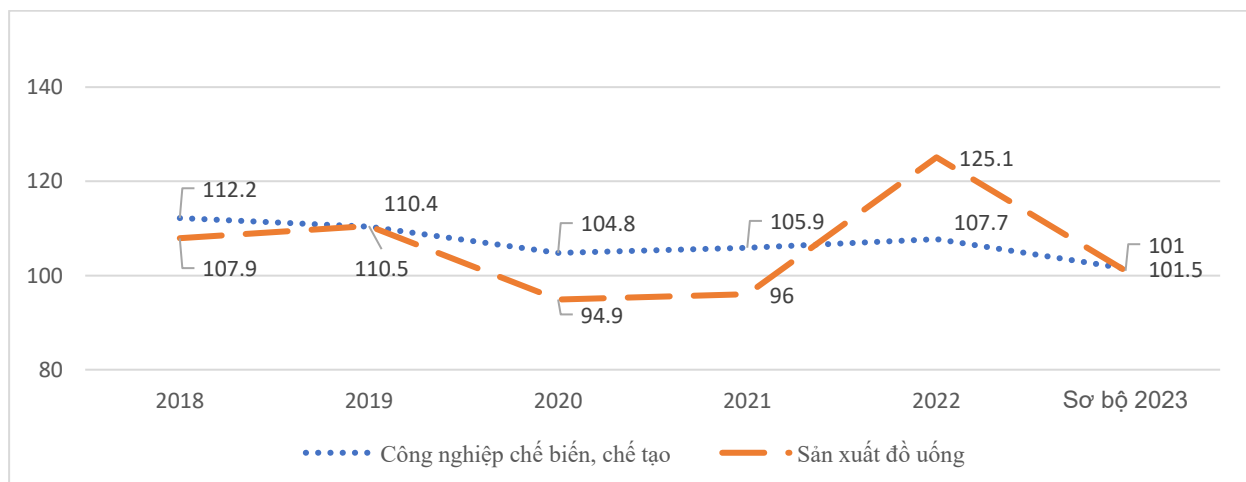
Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK.

1.3.7. Về tốc độ phát triển sản xuất ngành đồ uống và mức độ tiêu thụ sản phẩm

Giai đoạn 2018-2023, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của ngành sản xuất đồ uống đạt trung bình 105,9%, thấp hơn so với mức trung bình của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (107,1%) (xem Hình 17). Tuy vậy, mức tiêu thụ sản phẩm của ngành sản xuất đồ uống giai đoạn này đạt mức 107,8%; cao hơn mức tiêu thụ trung bình của toàn ngành chế biến, chế tạo (106,4%) (xem Hình 18). Kết quả này thể hiện tính hiệu quả tương đối trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của ngành đồ uống so với mức trung bình của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Hình 17. So sánh chỉ số sản xuất công nghiệp ngành sản xuất đồ uống với toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Đơn vị: %

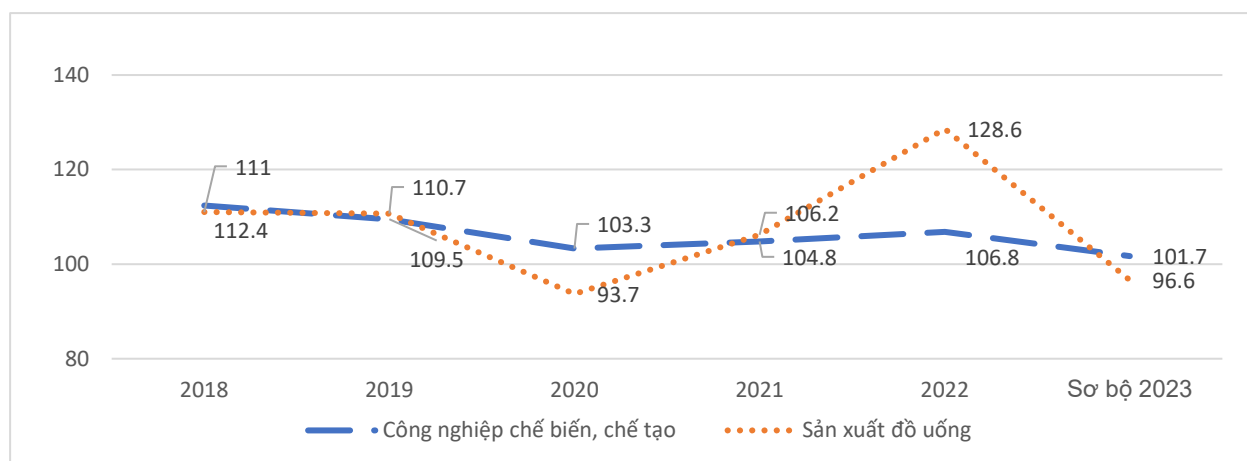


Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu thống kê của TCTK.

Xét về mức độ tiêu thụ sản phẩm, số liệu thống kê cho thấy chỉ số tiêu thụ⁶ của ngành sản xuất đồ uống nhìn chung thường cao hơn chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Tuy vậy, chỉ số tiêu thụ sản phẩm đồ uống có mức biến động lớn bởi ngành này tương đối nhạy cảm với những thay đổi, trong đó có cả những thay đổi về chính sách. Trong giai đoạn COVID-19, mức tiêu thụ sản phẩm đồ uống giảm mạnh (chỉ còn 93,7% năm 2020), sau đó phục hồi từ 2021. Với việc triển khai thực thi nghiêm và mạnh mẽ Nghị định số 100/2019/NĐ-CP đã khiến mức tiêu thụ sản phẩm đồ uống giảm sâu, từ 128,6% năm 2022 xuống chỉ còn 96,6% năm 2023. Kết quả này thể hiện hiệu quả của việc điều tiết hành vi tiêu dùng từ nhiều công cụ chính sách, chứ không chỉ từ chính sách thuế. Trong đó, quan trọng là thực thi Nghị định số 100/2019/NĐ-CP đã phát huy hiệu quả trong điều tiết hành vi tiêu dùng.

Hình 18. So sánh chỉ số tiêu thụ ngành sản xuất đồ uống với toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Đơn vị: %



Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu thống kê của TCTK.

Như đã phân tích ở trên, xu hướng gần đây, chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành sản xuất đồ uống thấp hơn so với mức trung bình của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nhưng chỉ số tiêu thụ của ngành sản xuất đồ uống nhìn chung thường cao hơn. Bởi vậy, chỉ số tồn kho⁷ của ngành sản xuất đồ uống có xu hướng thấp hơn so với toàn ngành chế biến, chế tạo (tham khảo Hình 19). Tuy nhiên, sang tới năm 2023, tồn kho của ngành sản xuất đồ uống tăng mạnh 119,9% so với năm 2022, tương đương mức tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Theo dự báo, chỉ số tồn kho của ngành đồ uống tiếp tục tăng trong năm 2024. Số liệu thống kê cho thấy chỉ số tồn kho ngành đồ uống ghi nhận tăng gần 125% trong Quý I và tăng cao hơn ở mức gần 129% trong Quý II của năm 2024. Kết quả này phản ánh sự sụt giảm sâu trong tiêu dùng sản phẩm đồ uống, trong đó có NGK.

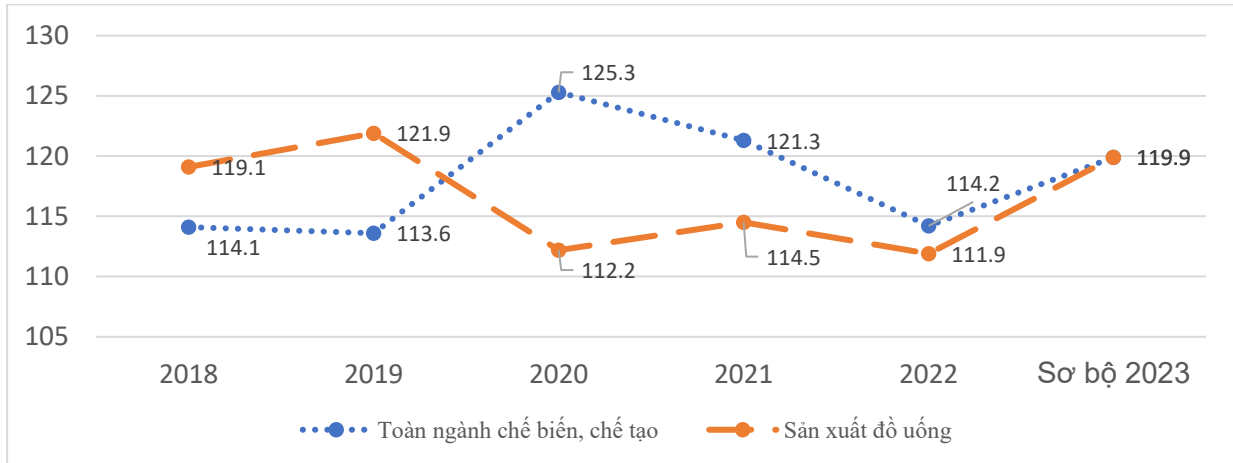
⁶ Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp.

⁷ Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm trong các cơ sở sản xuất của ngành công nghiệp.

Theo đó, kết quả này cũng phản ánh mức độ khó khăn ngày càng nặng nề hơn đối với ngành đồ uống.

Hình 19. Chỉ số tồn kho của ngành sản xuất đồ uống so với toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Đơn vị: %



Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu thống kê của TCTK.

1.4. CÁC YẾU TỐ GẦN ĐÂY TÁC ĐỘNG TỚI NGÀNH SẢN XUẤT, KINH DOANH ĐỒ UỐNG

Trong giai đoạn từ năm 2020 tới nay, ngành đồ uống đã liên tiếp chịu tác động bởi nhiều yếu tố từ dịch bệnh, bất ổn và xung đột địa chính trị thế giới, biến động trong nước đến các yếu tố về thể chế, quy định chính sách. Điều này dẫn tới sự sụt giảm về nhiều chỉ tiêu hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, và từ đó tác động trực tiếp tới cơ hội việc làm và thu nhập của người lao động. Một số yếu tố đáng chú ý gần đây tác động trực tiếp tới ngành đồ uống, đó là:

1) Bất ổn kinh tế toàn cầu khiến chi phí tăng cao, tiêu dùng sụt giảm

Khi kinh tế toàn cầu chưa có dấu hiệu phục hồi bền vững, các xung đột vẫn tiếp diễn có thể tiếp tục tạo rủi ro đối với ngành đồ uống bởi chi phí sản xuất, kinh doanh tăng cao (như chi phí bao bì, nguyên vật liệu, chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp,...). Theo báo cáo của VBA (2024)⁸, giá nguyên liệu đầu vào hiện nay đối với ngành sản xuất đồ uống tăng cao từ 15%-30%. Trong đó, malt là nguyên liệu đầu vào chiếm tỉ trọng lớn trong giá thành sản xuất tăng khoảng 30- 40% so với mức giá bình quân năm 2022.

Trong bối cảnh kinh tế gặp nhiều khó khăn như phân tích ở các phần trên, người dân có xu hướng thắt chặt chi tiêu, nhất là với những mặt hàng không thiết yếu như đồ uống (gồm bia, rượu, NGK, ...). Đây là những mặt hàng có độ co giãn lớn. Khi chi phí tăng, người dân cắt giảm mạnh chi tiêu cho những mặt hàng này. Trong báo cáo này, nhóm

⁸ Công văn số 28/CV-VBA ngày 01/07/2024 của Hiệp hội Bia – Rượu – Nước giải khát Việt Nam (VBA) góp ý đối với Hồ sơ dự án Luật thuế TTĐB (sửa đổi).

nghiên cứu đã tính toán độ co giãn của cầu theo giá đối với nước giải khát. Theo kết quả mô hình hồi quy, sản lượng NGK sẽ sụt giảm 3,02% nếu giá tăng thêm 1%; sản lượng sẽ sụt giảm 4,04% tương ứng với giá tăng thêm 2%; và sản lượng sẽ sụt giảm thêm 30,2% nếu giá tăng thêm 10% (tham khảo chi tiết tại **Phụ lục 3**).

2) Yếu tố thiên tai bất định ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống và sinh kế của người dân và tác động tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

Đáng chú ý là, vào đầu tháng 9 năm 2024, bão số 3 (Yagi) đã gây thiệt hại rất lớn về người, tài sản; ảnh hưởng nghiêm trọng tới cuộc sống của người dân và hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp tại các tỉnh, thành phía Bắc, nhất là doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp, dịch vụ, du lịch. Thống kê sơ bộ đến ngày 17 tháng 9 năm 2024, tổng thiệt hại về tài sản do bão số 3 gây ra ước tính sơ bộ trên 50.000 tỷ đồng, dự báo có thể làm tốc độ tăng trưởng GDP cả năm giảm khoảng 0,15% so với kịch bản tăng trưởng đạt 6,8-7%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của nhiều địa phương như Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Lào Cai... có thể giảm trên 0,5% so với dự báo trước khi có bão số 3.⁹ Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, thống kê từ 20 địa phương số dư nợ bị ảnh hưởng khoảng 80.000 tỷ đồng.

Bão Yagi đã để lại hậu quả nặng nề, tổn hại tới cuộc sống của người dân và làm suy yếu sức khỏe của doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp ngành NGK. Vượt qua cơn bão vốn đã rất gian nan và cần sự kiên cường, nhưng để người dân và doanh nghiệp trụ vững sau bão rất cần tiếp sức từ nguồn lực ngân sách và các gói chính sách hỗ trợ nhằm hướng tới củng cố tinh thần, động lực và năng lực cho người dân và doanh nghiệp. Trong đó, chính sách thuế là một trong những công cụ tài khoá hữu hiệu để vực dậy doanh nghiệp.

3) Những thay đổi chính sách tác động tới chi phí của doanh nghiệp ngành đồ uống

Nhiều thay đổi chính sách thời gian gần đây dẫn tới khả năng khó dự liệu, gây tâm lý lo ngại đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp ngành đồ uống. Rủi ro chính sách đang hiện hữu và hiện đang là mối quan tâm lớn của các doanh nghiệp trong ngành. Một số văn bản pháp luật tác động lớn tới doanh nghiệp ngành đồ uống như: Luật Phòng chống tác hại rượu bia, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Thương mại, Luật Quảng cáo, Luật Bảo vệ môi trường,... và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đặc biệt, với việc thực thi mạnh mẽ Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, hệ thống các nhà hàng, quán ăn đều ghi nhận lượng khách giảm mạnh dẫn tới phải tạm dừng hoạt động, đóng cửa hoặc cắt giảm nhân viên, giảm quy mô,... Như trên đã phân tích, trong 7 tháng đầu năm 2024, số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong ngành ăn uống, lưu trú giảm 10,7%; trong khi số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ngành này tăng 16,2 % so với cùng kỳ năm 2023. Sự sụt giảm về số lượng doanh nghiệp ngành ăn uống không chỉ tác động tới ngành đồ uống mà còn tác động trực tiếp tới các ngành khác trong chuỗi cung ứng như nông nghiệp, du lịch,...

⁹ Nguồn: Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 17/9/2024 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để khắc phục khắc phục hậu quả bão số 3 (Yagi), nhanh chóng ổn định tình hình nhân dân, đẩy mạnh khôi phục sản xuất kinh doanh, tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kiểm soát tốt lạm phát.

Ngoài ra, hiện ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và ngành sản xuất đồ uống nói riêng (trong đó có ngành sản xuất NGK) đang gánh chịu nhiều loại thuế, phí. Đơn cử, thực hiện Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, từ ngày 01/01/2024, các doanh nghiệp trong ngành (bao gồm cả nhà sản xuất, nhập khẩu) phải thực hiện trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (**EPR**). Theo đó, tỷ lệ tái chế bắt buộc đối với bao bì là từ 10 - 22%, tùy từng loại (như giấy carton là 20%, bao bì giấy hỗn hợp 15%, bao bì nhôm 22%, bao bì nhựa PET là 22%, bao bì sắt và kim loại khác 20%); chai, lọ, hộp thủy tinh 15%... Tỷ lệ tái chế bắt buộc được điều chỉnh 03 năm một lần tăng dần để thực hiện mục tiêu tái chế quốc gia và yêu cầu bảo vệ môi trường (Điều 78).

Bên cạnh đó, trong bối cảnh hướng tới các tiêu chuẩn xanh, phát triển bền vững, nhà sản xuất phải thêm các loại chi phí như chi phí kiểm kê khí nhà kính; đầu tư công nghệ nhằm giảm phát thải trong quá trình sản xuất; chi phí nhãn xanh cho sản phẩm; Ngoài ra, Bộ Tài chính hiện đang xây dựng chủ trì soạn thảo Nghị định của Chính phủ về thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải, nước thải. Những loại chi phí này sẽ gia tăng thêm gánh nặng tài chính cho doanh nghiệp. Điều này càng trầm trọng hơn trong bối cảnh doanh nghiệp còn đang nỗ lực để phục hồi sau đại dịch và chống chịu trước những khó khăn chung của kinh tế toàn cầu.

Tóm lại, cùng với tác động làm tăng chi phí từ những bất ổn, khó đoán định từ bên ngoài, việc thực thi các quy định, chính sách trong nước hiện hành cũng đang khiến doanh nghiệp ngành đồ uống đối mặt với chi phí sản xuất, kinh doanh tăng cao, trong khi mức tiêu dùng sụt giảm mạnh. Điều này chắc chắn ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, và theo đó tới người lao động. Vì thế, các chính sách ban hành trong thời gian tới (bao gồm cả dự thảo Luật thuế TTĐB sửa đổi) cần hướng tới mục tiêu tạo sự an tâm, củng cố niềm tin cho doanh nghiệp để họ có thể duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh, từng bước phục hồi và phát triển; tránh làm trầm trọng thêm những khó khăn của doanh nghiệp.

3) Dự thảo Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (sửa đổi) và một số vấn đề đặt ra

Luật thuế TTĐB số 27/2008/QH12 đã trải qua 04 lần sửa đổi, bổ sung vào năm 2014, 2016 và năm 2022. Tại Nghị quyết số 115/NQ-CP về Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 7/2023, Chính phủ thống nhất giao Bộ Tài chính hoàn thiện hồ sơ Đề nghị xây dựng Luật thuế TTĐB (sửa đổi). Luật này đã được đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025, bổ sung vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 8 (tháng 10/2024) và thông qua tại kỳ họp thứ 9 (tháng 5/2025).

Theo bản Dự thảo tháng 06/2024 (kèm theo Văn bản số 6059/BTC-CST của Bộ Tài chính về việc lấy ý kiến về hồ sơ dự án Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (sửa đổi) ngày 11/06/2024), một số nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật thuế này gồm: (i) Đối tượng chịu thuế TTĐB; (ii) Đối tượng không chịu thuế TTĐB; (iii) Người nộp thuế; (iv) Căn cứ tính thuế TTĐB; (iv) Giá tính thuế TTĐB; (v) Thời điểm xác định thuế TTĐB; (vi) Thuế

suất thuế TTĐB; (vii) Hoàn thuế, khấu trừ thuế TTĐB; (viii) Giảm thuế; và (ix) Điều khoản thi hành. Một trong những nội dung chính sách được bổ sung mới tại dự thảo là “Mở rộng cơ sở tính thuế”, trong đó có giải pháp: “*Bổ sung nước giải khát có đường theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN)¹⁰ có hàm lượng đường trên 5g/100ml vào đối tượng chịu thuế TTĐB*”. Theo cơ quan soạn thảo, việc bổ sung mặt hàng này vào diện chịu thuế TTĐB là để ngăn ngừa và giảm thiểu tình trạng thừa cân, béo phì ở trẻ em và thanh thiếu niên, nhằm dự phòng giảm thiểu rủi ro bệnh tật và gánh nặng y tế đối với bệnh không lây nhiễm. Đồng thời, Dự thảo đề xuất áp dụng mức thuế suất 10% do đây là mặt hàng mới.

Tuy vậy, tại nội dung Thuyết minh về việc bổ sung nước giải khát theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), có hàm lượng đường trên 5g/100ml vào đối tượng chịu thuế TTĐB¹¹, cơ quan soạn thảo chưa đánh giá toàn diện các tác động của việc áp dụng các quy định này (gồm tác động kinh tế và xã hội). Theo cơ quan soạn thảo, cơ sở mở rộng phạm vi áp dụng thuế TTĐB với nhóm mặt hàng này là tình trạng bệnh thừa cân, béo phì ở trẻ em và thanh thiếu niên. Tuy nhiên, các luận chứng và dữ liệu được đề cập còn mang tính chất chung về bệnh thừa cân, béo phì, nhưng chưa có nghiên cứu khoa học rõ ràng về tình trạng và mức độ bệnh thừa cân béo phì ở Việt Nam gây ra bởi tiêu dùng NGK có đường.

Mặt khác, nhiều nghiên cứu khoa học cho thấy thừa cân, béo phì là một căn bệnh phức tạp do nhiều yếu tố gây ra bao gồm nạp dư thừa năng lượng, thiếu hoạt động thể chất, yếu tố nội tiết, di truyền,...¹². Điều này có thể được nhận diện qua một số minh chứng sau:

- Tại Quyết định số 2892/QĐ-BYT ngày 22/10/2022 của Bộ Y tế ban hành tài liệu chuyên môn hướng dẫn chẩn đoán và điều trị bệnh béo phì, theo đó thừa cân, béo phì bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng đều đến từ sự mất cân bằng giữa năng lượng nạp vào và năng lượng tiêu hao.

- Nghiên cứu của Viện Dinh dưỡng¹³ chỉ ra rằng, tại Việt Nam, tỷ lệ thừa cân béo phì ở học sinh khu vực thành thị cao hơn nhiều so với học sinh ở khu vực nông thôn (lần lượt là 41,9% và 17,8%), nhưng tỷ lệ tiêu thụ nước ngọt ở mức độ thường xuyên của trẻ em khu vực thành thị lại thấp hơn mức tiêu thụ của trẻ em ở khu vực nông thôn (lần lượt là 16,1% và 21,6%).

Có thể khẳng định rằng việc sử dụng NGK có đường không phải là nguyên nhân chính và duy nhất của bệnh thừa cân, béo phì. Vì thế, cho đến nay chưa có nghiên cứu tổng

¹⁰ Theo TCVN 12828:2019, nước giải khát bao gồm đồ uống hương liệu (kể cả nước uống tăng lực, nước uống thể thao, nước uống điện giải và các đồ uống đặc biệt khác), nước giải khát có chứa cà phê, nước giải khát có chứa chè, đồ uống thảo mộc, nước giải khát có chứa nước trái cây và các loại đồ uống từ ngũ cốc và không áp dụng đối với các sản phẩm: sữa và sản phẩm từ sữa; thực phẩm dạng lỏng dùng với mục đích dinh dưỡng; nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai; nước rau, quả nguyên chất và nectar (mật) rau, quả và sản phẩm từ cacao.

¹¹ Mục 1.1.7 Phụ lục Bản thuyết minh chi tiết.

¹² Tham khảo Phụ lục kèm theo Công văn số 28/CV-VBA ngày 01/07/2024 của Hiệp hội Bia – Rượu – Nước giải khát Việt Nam (VBA) góp ý đối với Hồ sơ dự án Luật thuế TTĐB (sửa đổi).

¹³ Tham khảo thông tin tại <https://doanhnhavn.vn/danh-thue-nuoc-giai-khat-co-duong-la-khong-cong-bang-voi-cac-san-pham-co-duong-khac.html>

thể và khoa học nào xác định sản phẩm cụ thể nào là nguyên nhân chính gây nên tình trạng thừa cân, béo phì ở Việt Nam.

Ngoài ra, cũng có quan điểm cho rằng việc bổ sung mặt hàng NGK theo quy định tại TCVN 12828:2019 chưa đảm bảo tính công bằng bởi trên thị trường còn có nhiều sản phẩm thực phẩm và đồ uống có chứa đường, nhưng không thuộc khái niệm quy định tại TCVN này. Đơn cử như:

- Theo kết quả khảo sát của Nielsen thực hiện tại Việt Nam năm 2019, lượng đường trung bình trong nước giải khát là khoảng 11g/100 ml; trong khi đó lượng đường trung bình trong các sản phẩm bánh kẹo là khoảng 29g/100g; một số loại vượt ngưỡng 40g/100g như kẹo dẻo 46,6g.

- Theo một thống kê sơ bộ, bình quân mỗi ngày, người Việt tiêu thụ khoảng 72,8 tấn kem¹⁴. Euromonitor ước tính ngành kem được dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) là 5,5% về sản lượng tiêu thụ và 6,1% về giá trị trong giai đoạn 2022-2027¹⁵. Trà sữa hiện đang trở thành thức uống được ưa chuộng nhất trên thị trường Việt Nam. Theo dữ liệu của Hiệp hội Cà phê Việt Nam và F&B Việt Nam, tổng giá trị thị trường trà sữa tại Việt Nam tính đến giữa năm 2023 đạt khoảng 1,3 tỉ đô la Mỹ. Doanh thu hàng năm của thị trường trà sữa Việt Nam khoảng 8,400 tỷ đồng chiếm khoảng 10% doanh thu ngành trà sữa của cả khu vực và đứng thứ 3 khu vực Đông Nam Á¹⁶.

- Tại Văn bản gửi Bộ Tài chính về việc tham gia ý kiến đối với Hồ sơ dự án Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (sửa đổi), Hiệp hội Mía đường Việt Nam nêu: “*Bộ Tài chính dẫn giải những khuyến cáo từ WHO, nhưng lại không sử dụng định nghĩa của WHO hoặc các tổ chức quốc tế về đồ uống có đường mà lại sử dụng định nghĩa nước giải khát theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), trong khi có sự khác biệt rất lớn của các định nghĩa này*”¹⁷.

- Có mặt hàng thuộc TCVN 12828:2019, nhưng là sản phẩm tốt cho sức khỏe, có lợi cho người sử dụng như nước điện giải thể thao, ... Do đó, nếu áp dụng thuế TTĐB cho mặt hàng NGK theo định nghĩa tại TCVN này sẽ đánh cả vào những mặt hàng cần thiết cho sức khỏe.

Bên cạnh đó, lối sống ít vận động cũng là nguyên nhân dẫn đến thừa cân, béo phì. Khảo sát của Đại học Stanford năm 2017 cho thấy trung bình, mỗi người Việt chỉ đi bộ 3.600 bước mỗi ngày, thấp hơn nhiều so với mặt bằng chung của thế giới là 5.000 bước,

¹⁴ Tham khảo thông tin tại <https://kholanhbachkhoa.net/tinh-hinh-san-xuat-va-tieu-thu-kem-o-viet-nam/>

¹⁵ Tham khảo thông tin tại <https://www.tinnhanhchungkhoan.vn/nganh-kem-hai-ra-tien-nhung-khong-duoc-lap-lo-post331330.html>

¹⁶ Tham khảo thông tin tại <https://www.vietdata.vn/vi/post/thi-truong-tra-sua-viet-nam-quy-mo-lon-dung-thu-3-khu-vuc-dong-nam-a>

¹⁷ Văn bản số 59/CV-HHMD ngày 21/06/2024 của Hiệp hội Mía Đường Việt Nam về việc tham gia ý kiến đối với Hồ sơ dự án Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (sửa đổi).

riêng giới nhân viên văn phòng chỉ đạt 600 bước mỗi ngày¹⁸. Một nghiên cứu khác về tập luyện thể dục thể thao được công bố bởi tạp chí Y khoa The Lancet (Anh) xếp Việt Nam vào nhóm nước ít vận động nhất, chỉ 15,3% dân số tập thể dục nhiều hơn 30 phút mỗi ngày¹⁹.

Nhìn chung, những quan điểm, ý kiến này cũng đều cho rằng việc áp thuế TTĐB đối với NGK có đường (theo định nghĩa tại TCVN 12828:2019) sẽ không đạt được hiệu quả về điều tiết hành vi tiêu dùng bởi hiệu ứng thay thế khi người tiêu dùng có thể tiêu thụ các loại thực phẩm và đồ uống khác có hàm lượng đường và calo cao hơn NGK²⁰. Mặt khác, nguyên tắc công bằng trong việc ban hành chính sách thuế chưa được đảm bảo.

Ngoài ra, trong Thuyết minh của cơ quan soạn thảo chưa có luận giải về cơ sở của việc đề xuất áp dụng thuế suất thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường. Vì vậy, phần tiếp theo của Báo cáo này, nhóm nghiên cứu thực hiện đánh giá tác động kinh tế (trên phương diện phát triển doanh nghiệp, tác động tới người lao động, tới nguồn thu ngân sách và tới tăng trưởng, phát triển của nền kinh tế) của phương án áp dụng mức thuế suất thuế TTĐB 10% như đề xuất tại dự thảo Luật thuế TTĐB (sửa đổi).

¹⁸ Tham khảo thông tin tại <https://genk.vn/dat-nuoc-gay-nhat-the-gioi-dang-beo-len-nhanh-nhat-viet-nam-20240322142643007.chn#:~:text=X%E1%BA%BFp%20%E1%BB%9F%20v%E1%BB%8B%20tr%C3%AD%20th%E1%BB%A9,%C3%82u%20%C3%A0%2016%2C5%25>

¹⁹ Tham khảo thông tin tại <https://dantri.com.vn/suc-khoe/ly-giai-nguyen-nhan-nguoi-viet-beo-phi-suy-dinh-duong-20210416144630200.htm>

²⁰ Tham khảo tại Phụ lục kèm theo Công văn số 28/CV-VBA ngày 01/07/2024 của Hiệp hội Bia – Rượu – Nước giải khát Việt Nam (VBA) góp ý đối với Hồ sơ dự án Luật thuế TTĐB (sửa đổi).

CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ÁP THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT 10% ĐỐI VỚI NƯỚC GIẢI KHÁT CÓ ĐƯỜNG

2.1. PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG TỚI QUY MÔ, SẢN LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIA TĂNG CỦA NGÀNH NGK

2.1.1. Tác động tới quy mô sản xuất của doanh nghiệp ngành NGK

a) Xác định hàm sản xuất

Trong hoạt động sản xuất có ba yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sản xuất: lao động, vốn và trình độ khoa học kỹ thuật, khả năng tổ chức quản lý của doanh nghiệp nói riêng và toàn xã hội nói chung. Trong kinh tế học, mối quan hệ trên được thể hiện qua hàm sản xuất. Hàm sản xuất Cobb Douglas và Solow – Swan thường được sử dụng trong đo lường hệ số co giãn của vốn và lao động. Theo đó, Hàm sản xuất Cobb-Douglas có dạng:

$$V = A.K^\beta.L^\alpha$$

Trong đó:

A: Trình độ khoa học kỹ thuật, khả năng tổ chức quản lý, năng suất lao động...

K: khối lượng vốn (capital stock)

L: số lượng lao động

α : Hệ số co giãn của sản lượng theo lao động.

β : Hệ số co giãn của sản lượng theo vốn.

α và β là số mũ của K và L cho biết tầm quan trọng tương đối của hai yếu tố này trong quá trình sản xuất. Tổng hệ số co giãn α và β có ý nghĩa kinh tế quan trọng. Cụ thể:

- Nếu tổng hệ số co giãn $(\alpha + \beta) = 1$, thì hàm sản xuất cho biết tình trạng doanh lợi không thay đổi theo quy mô, có nghĩa là % tăng các yếu tố đầu vào bằng % tăng sản lượng đầu ra.
- Nếu tổng hệ số co giãn $(\alpha + \beta) > 1$, thì hàm sản xuất cho biết tình trạng doanh lợi tăng dần theo quy mô, có nghĩa là % tăng các yếu tố đầu vào nhỏ hơn % tăng sản lượng đầu ra.
- Nếu tổng hệ số co giãn $(\alpha + \beta) < 1$, thì hàm sản xuất cho biết tình trạng doanh lợi giảm dần theo quy mô, có nghĩa là % tăng các yếu tố đầu vào lớn hơn % tăng sản lượng đầu ra.

Trên cơ sở xác định hàm sản xuất nêu trên, nhóm nghiên cứu tính toán hệ số co giãn của vốn và lao động trước và sau khi áp thuế TTĐB.

b) Tác động tới quy mô sản xuất của doanh nghiệp ngành NGK

Theo phương án đề xuất tại dự thảo Luật thuế TTĐB, mặt hàng NGK có đường sẽ chịu mức thuế TTĐB là 10%. Với phương án này, nhóm nghiên cứu đo lường hệ số co giãn của vốn và lao động trước và sau khi áp thuế TTĐB. Kết quả tính toán cho thấy khi áp thuế TTĐB đối với NGK có đường thì tổng hệ số co giãn về lao động và vốn của nhóm ngành nước giải khát nhỏ đi 1,031% (xem Bảng 1). Điều này thể hiện rằng quy mô sản xuất của các doanh nghiệp NGK bị co hẹp sau khi tăng thuế.

Bảng 1. Hệ số co giãn của lao động và vốn trước và sau khi áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường (theo cấu trúc bảng I-O năm 2022)

	Trước khi áp thuế TTĐB			Sau khi áp thuế TTĐB 10%		
	α	β	$\alpha + \beta$	α	β	$\alpha + \beta$
Nước giải khát	0,669	0,227	0,896	0,662	0,224	0,887

Nguồn: Tính toán từ hệ số của bảng I-O cập nhật cho năm 2022, α thể hiện hệ số co giãn của lao động và β thể hiện hệ số co giãn của vốn.

2.1.2. Tác động tới giá trị tăng thêm và giá trị sản xuất của ngành NGK

Với cấu trúc kinh tế của Việt Nam năm 2022 và nếu áp thuế TTĐB 10% cho NGK có đường sẽ giảm giá trị tăng thêm (VA) và giá trị sản xuất (GO)²¹ của nhóm ngành này. Kết quả trong Bảng 2 cho thấy ngành nước giải khát giảm giá trị tăng thêm là **0,772%**, tương đương giảm 5.650 tỷ đồng; giảm giá trị sản xuất là **0,167%**, tương đương giảm 5.524 tỷ đồng.

Bảng 2. Thay đổi về giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm trực tiếp đối với ngành NGK trước và sau khi áp thuế TTĐB 10%

	Mức độ thay đổi (%)	Giá trị thay đổi (tỷ đồng)
Giá trị tăng thêm	-0,772%	-5.650
Giá trị sản xuất	-0,163%	-5.524

Nguồn: Tính toán dựa trên bảng I-O 2022

²¹ Giá trị sản xuất (Gross Output – GO) là thước đo phản ánh tổng hoạt động kinh tế trong việc sản xuất hàng hóa và dịch vụ do doanh nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm. Đây là một thước đo nền kinh tế rộng hơn nhiều so với chỉ số tổng sản phẩm quốc nội (GDP) – chỉ giới hạn chủ yếu ở sản lượng cuối cùng (hàng hóa và dịch vụ thành phẩm). Theo đó, GO là thước đo doanh số bán hàng hoặc doanh thu của một ngành, có thể bao gồm doanh số bán hàng cho người dùng cuối cùng trong nền kinh tế (GDP), doanh số bán hàng cho các ngành công nghiệp khác (đầu vào trung gian). Giá trị sản xuất cũng có thể được đo bằng tổng giá trị gia tăng và đầu vào trung gian của một ngành. Như vậy, giá trị sản xuất bao gồm toàn bộ quá trình sản xuất và sản phẩm cuối cùng (GDP).

2.2. PHÂN TÍCH CÁC TÁC ĐỘNG TRONG QUAN HỆ LIÊN NGÀNH

2.2.1. Tác động tới giá trị sản xuất của các ngành không chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi thuế TTĐB

Nghiên cứu này đo lường tác động của việc áp thuế TTĐB đối với nước giải khát có đường tới sản lượng của những ngành không chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi thuế TTĐB. Kết quả đo lường cho thấy giá trị sản xuất theo giá cơ bản của tất cả các ngành không chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi thuế TTĐB trong quan hệ liên ngành đều giảm. Theo đó, giảm giá trị sản xuất bình quân của các ngành chịu ảnh hưởng gián tiếp bởi việc áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường là **0,164%**.

Kết quả tính toán cho thấy trong trường hợp này, thứ tự các ngành có giá trị sản xuất chịu tác động như sau: ngành chịu tác động lớn nhất là ngành sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh (giảm 0,1659%); đứng thứ hai là ngành sản xuất ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác (giảm 0,1657%);... (tham khảo chi tiết tại Bảng 3). Như vậy, tổng giá trị sản xuất của những ngành không chịu ảnh hưởng trực tiếp từ việc áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường sụt giảm **49.995 tỷ đồng**.

Bảng 3. Sự thay đổi về giá trị sản xuất của các ngành không chịu ảnh hưởng trực tiếp từ việc áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường

STT	Ngành	GTSX trước khi tăng thuế (tỷ đồng)	GTSX sau khi tăng thuế (tỷ đồng)	Thay đổi
1	Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	1.030.287	1.028.580	-0,166%
2	Mía cây tươi	28.159	28.113	-0,164%
3	Nông nghiệp khác	2.877.308	2.872.608	-0,163%
4	Khai khoáng	3.722.606	3.716.522	-0,163%
5	Sữa và các sản phẩm từ sữa	1.571.553	1.568.954	-0,165%
6	Đường, mật	93.177	93.024	-0,164%
7	Cacao, sôcôla và mút kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	115.278	115.089	-0,164%
8	Cà phê	58.305	58.210	-0,163%
9	Chè	21.887	21.851	-0,164%
10	Các loại thực phẩm khác còn lại	703.732	702.582	-0,163%
11	Giấy và các sản phẩm từ giấy	3.748.623	3.742.499	-0,163%
12	Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	109.501	109.320	-0,166%
13	Công nghiệp chế biến khác	9.013.811	8.999.059	-0,164%
14	Thương mại	1.826.519	1.823.535	-0,163%

STT	Ngành	GTSX trước khi tăng thuế (tỷ đồng)	GTSX sau khi tăng thuế (tỷ đồng)	Thay đổi
15	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	684.835	683.717	-0,163%
16	Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	329.211	328.674	-0,163%
17	Dịch vụ lưu trú	110.407	110.227	-0,163%
18	Dịch vụ ăn uống	708.001	706.844	-0,163%
19	Dịch vụ phát thanh, truyền hình	2.070.211	2.066.829	-0,163%
20	Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	1.566.260	1.563.694	-0,164%
21	Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	35.319	35.262	-0,164%
22	Dịch vụ khác	119.359	119.164	-0,163%
	Tổng số	30.544.350	30.494.355	-0,164%

Nguồn: Tính toán dựa trên cấu trúc bảng I-O 2022

2.2.2. Tác động tới giá trị tăng thêm và GDP của nền kinh tế

Phân tích bảng IO (cập nhật 2022) cũng cho thấy nếu áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường khiến giá trị tăng thêm không chỉ của ngành NGK đó giảm mà còn làm giá trị tăng thêm của tất cả các ngành khác giảm trong chu kỳ sản xuất sau. Kết quả tính toán thể hiện tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế **giảm 0,601%**; tương đương sụt giảm **55.077 tỷ đồng**.

Với phương án áp thuế này, các ngành thực phẩm khác là ngành có sự sụt giảm giá trị tăng thêm lớn nhất (-1,540%). Đứng tiếp theo là ngành sản xuất cà phê (-1,461%); ngành sản xuất chè (-1,460%); ngành sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy (-1,232%); ngành sản xuất cacao, sôcôla và mứt kẹo (-1,129%); đường, mật (-1,124%);... (tham khảo Bảng 4).

Bảng 4. Sự thay đổi giá trị tăng thêm của các ngành khi nhóm ngành NGK tăng thuế TTĐB 10%

STT	Ngành	Giá trị tăng thêm trước khi áp thuế (tỷ đồng)	Giá trị tăng thêm sau khi áp thuế 10% (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
1	Đồ uống có cồn	7.960	7.902	-0,721%
2	Bia	50.572	50.395	-0,350%
3	Đồ uống không cồn, nước khoáng	672.838	667.548	-0,786%

STT	Ngành	Giá trị tăng thêm trước khi áp thuế (tỷ đồng)	Giá trị tăng thêm sau khi áp thuế 10% (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
4	Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	423.748	422.041	-0,403%
5	Mía cây tươi	8.388	8.341	-0,550%
6	Nông nghiệp khác	852.001	847.301	-0,552%
7	Khai khoáng	859.525	853.442	-0,708%
8	Sữa và các sản phẩm từ sữa	224.761	224.390	-0,165%
9	Đường, mật	13.592	13.439	-1,124%
10	Cacao, sôcôla và mút kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	16.749	16.560	-1,129%
11	Cà phê	6.526	6.430	-1,461%
12	Chè	2.452	2.416	-1,460%
13	Các loại thực phẩm khác còn lại	74.668	73.519	-1,540%
14	Giấy và các sản phẩm từ giấy	497.221	491.097	-1,232%
15	Thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	27.825	27.644	-0,653%
16	Công nghiệp chế biến khác	1.794.576	1.779.823	-0,822%
17	Thương mại	900.006	897.022	-0,332%
18	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	143.326	142.207	-0,781%
19	Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	133.445	132.907	-0,403%
20	Dịch vụ lưu trú	51.178	50.997	-0,353%
21	Dịch vụ ăn uống	184.386	183.229	-0,628%
22	Dịch vụ phát thanh, truyền hình	713.625	712.459	-0,163%
23	Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	774.771	772.205	-0,331%
24	Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	17.100	17.043	-0,338%
25	Dịch vụ khác	51.262	51.067	-0,380%
	GVA	8.502.500	8.451.423	-0,601%

Nguồn: Tính toán dựa trên cấu trúc từ bảng I-O 2022

Như trên đã phân tích, trường hợp áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường khiến giá trị tăng thêm không chỉ của ngành NGK đó giảm mà còn làm giá trị tăng thêm của tất cả các ngành khác giảm trong chu kỳ sản xuất sau. Điều này kéo theo sự sụt giảm về GDP. Theo đó, kết quả tính toán cho thấy GDP sụt giảm **0,448%**. Tham chiếu GDP theo giá hiện hành 2022 là 9.500.000 tỷ đồng thì mức độ sụt giảm GDP của nền kinh tế theo phương án áp thuế này là **42.570 tỷ đồng**.

2.3. TÁC ĐỘNG TỚI NGUỒN THU, LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Với phương án áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường, kết quả phân tích bảng IO (cập nhật năm 2022) cho thấy năm đầu tiên áp thuế (năm 2026) ước tính nguồn thu từ thuế gián thu tăng **0,853%**. Theo số liệu quyết toán thu ngân sách năm 2022 của Bộ Tài chính (tại Quyết định số 1686/QĐ-BTC ngày 19/7/2024), thuế gián thu năm 2022 đạt 997.500 tỷ đồng. Kết quả tính toán cho thấy năm đầu tiên áp thuế, nguồn thu ngân sách từ thuế gián thu tăng **8.507 tỷ đồng**. Nhờ vậy, tổng thu ngân sách từ thuế (bao gồm cả thuế gián thu và trực thu) tăng **0,636%** năm đầu tiên khi áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường. Tuy nhiên, chu kỳ tiếp theo (chu kỳ sau 1 năm), nguồn thu từ thuế gián thu bắt đầu suy giảm với mức **-0,495%/năm**, tương ứng ước tính giảm khoảng **4.978 tỷ đồng/năm** (tham khảo chi tiết tại Bảng 5). Và các chu kỳ sau, nguồn thu ngân sách tiếp tục giảm.

Bảng 5. Mức độ tác động của việc áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường tới thuế gián thu

Nhân tố chịu tác động	Trước khi áp thuế TTĐB	Sau khi áp thuế TTĐB 10%	Tỷ lệ % thay đổi	Thay đổi về giá trị
Nguồn thu ngân sách (tỷ đồng)	1.335.845	1.342.199	0,476%	6.354
<i>Năm đầu tiên (2026)</i>				
- Thuế gián thu (tỷ đồng)	997.500	1.006.007	0,853%	8.507
- Thuế trực thu (tỷ đồng)	338.345	336.193	-0,636%	-2.152
<i>Thuế gián thu từ chu kỳ sau năm thứ 1 (năm 2027) bắt đầu giảm ở mức -0,495%</i>				
- Thuế gián thu (ở chu kỳ sau năm thứ 1 - năm 2027) (tỷ đồng)	1.006.007	1.001.029	-0,495%	-4.978
<i>- Thuế gián thu ở các chu kỳ sau tiếp tục giảm</i>				

Nguồn: Tính toán dựa trên cấu trúc từ bảng I-O 2022

Đồng thời, việc áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường khiến doanh nghiệp ngành NGK thu hẹp quy mô sản xuất, kéo theo đó khấu hao tài sản cố định giảm ở mức

-0,654%, tương đương giảm **7.767 tỷ đồng**; lợi nhuận giảm với mức **-0,561%**, tương đương giảm **8.773 tỷ đồng** ngay năm đầu tiên khi áp thuế (tham khảo **Bảng 6**). Vì thế, nguồn thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế trực thu) sụt giảm theo ở mức **-0,636%**. Theo số liệu quyết toán thu ngân sách năm 2022 của Bộ Tài chính²², thuế thu nhập doanh nghiệp là 338.345 tỷ đồng. Với tỷ lệ giảm thuế nêu trên, ngay khi áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường, nguồn thu ngân sách từ thuế TNDN sẽ sụt giảm **2.152 tỷ đồng**. Ở các chu kỳ tiếp theo, nguồn thu ngân sách từ thuế trực thu tiếp tục giảm.

Bảng 6. Mức độ tác động của phương án áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường tới khấu hao tài sản, lợi nhuận của doanh nghiệp và thu nhập của người lao động

Nhân tố chịu tác động	Trước khi áp thuế TTĐB	Sau khi áp thuế TTĐB 10%	Tỷ lệ % thay đổi	Thay đổi về giá trị
Khấu hao tài sản cố định (tỷ đồng)	1.187.254	1.179.488	-0,654%	-7.767
Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	1.563.094	1.554.321	-0,561%	-8.773
Thu nhập của NLĐ (tỷ đồng)	5.752.151	5.717.618	-0,600%	-34.534

Nguồn: Tính toán dựa trên cấu trúc từ bảng I-O 2022

Như trên đã phân tích, việc áp thuế TTĐB 10% với NGK có đường dẫn tới giảm quy mô sản xuất của ngành NGK, giảm giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành NGK và các ngành trong quan hệ liên ngành. Những suy giảm này từ đó tác động trực tiếp tới cơ hội việc làm (lao động) và thu nhập của người lao động. Trên cơ sở cấu trúc bảng IO (cập nhật năm 2022), kết quả tính toán tác động tới các yếu tố này thu nhập của người lao động trong toàn nền kinh tế giảm **0,6%**, tương đương giảm **34.534 tỷ đồng**.

2.4. TÓM TẮT KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG CÁC TÁC ĐỘNG KINH TẾ CỦA PHƯƠNG ÁN ÁP THUẾ TTĐB 10% ĐỐI VỚI NGK CÓ ĐƯỜNG

Với các kết quả phân tích nêu trên, nếu áp thuế TTĐB 10% đối với mặt hàng NGK có đường sẽ tác động tương đối tiêu cực tới nền kinh tế trên nhiều khía cạnh như quy mô sản xuất, sản lượng, giá trị gia tăng, lợi nhuận, thu nhập, lao động và cả nguồn thu NSNN. Dựa trên cơ cấu bảng I-O (cập nhật năm 2022), nhóm nghiên cứu đã đo lường các tác động kinh tế của phương án áp thuế này và các kết quả được tổng hợp trong **Bảng 7** dưới đây.

²² Tại Quyết định số 1686/QĐ-BTC ngày 19/07/2024 của Bộ Tài chính về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022

Bảng 7. Tóm tắt kết quả đo lường các tác động kinh tế của phương án áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường

	Nhân tố chịu tác động	Trước khi áp thuế TTĐB	Sau khi áp thuế TTĐB 10%	Tỷ lệ % thay đổi	Thay đổi về giá trị
A	Tác động trực tiếp tới ngành NGK				
1	Quy mô sản xuất ($\alpha + \beta$)	0,896	0,887	-1,031%	
2	Giá trị tăng thêm (tỷ đồng)	731.369	725.719	-0,772%	-5.650
3	Giá trị sản xuất (tỷ đồng)	3.384.221	3.378.698	-0,163%	-5.524
B	Tác động trong quan hệ liên ngành				
1	Tác động tới giá trị sản xuất của các ngành không chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi thuế TTĐB (tỷ đồng)	30.544.350	30.494.355	-0,164%	-49.995
2	Tác động tới giá trị sản xuất của nền kinh tế (GO) (tỷ đồng)	33.928.571	33.873.053	-0,164%	-55.519
3	Tác động tới giá trị tăng thêm của nền kinh tế (GVA) (tỷ đồng)	8.502.500	8.451.423	-0,601%	-51.077
4	Tác động tới GDP của nền kinh tế (tỷ đồng)	9.500.000	9.457.430	-0,448%	-42.570
5	Nguồn thu ngân sách (tỷ đồng)	1.335.845	1.342.199	0,476%	6.354
	Năm đầu tiên (2026)				
	- Thuế gián thu (tỷ đồng)	997.500	1.006.007	0,853%	8.507
	- Thuế trực thu (tỷ đồng)	338.345	336.193	-0,636%	-2.152
	<i>Thuế gián thu từ chu kỳ sau năm thứ 1 (năm 2027) bắt đầu giảm ở mức -0,495%</i>				
	- Thuế gián thu (ở chu kỳ sau năm thứ 1 - năm 2027) (tỷ đồng)	1.006.007	1.001.029	-0,495%	-4.978
	<i>- Thuế gián thu ở các chu kỳ sau tiếp tục giảm</i>				
6	Khấu hao tài sản cố định (tỷ đồng)	1.187.254	1.179.488	-0,654%	-7.767
7	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	1.563.094	1.554.321	-0,561%	-8.773
8	Thu nhập của NLĐ (đồng)	5.752.151	5.717.618	-0,600%	-34.534

Nguồn: Tổng hợp kết quả tính toán dựa trên cấu trúc từ bảng I-O 2022

Đáng lưu ý rằng, mặc dù năm đầu tiên áp thuế, nguồn thu ngân sách từ thuế gián thu tăng lên 0,853%, nhờ đó tổng nguồn thu ngân sách từ thuế (gián thu và trực thu) tăng 0,476%. Tuy vậy, từ chu kỳ sau (năm 2027 và các năm tiếp theo), nguồn thu ngân sách từ thuế gián thu giảm ở mức -0,495%, do đó kéo theo sự sụt giảm về nguồn thu ngân sách.

Ngoại trừ nguồn thu ngân sách nhà nước từ thuế, các tác động kinh tế khác đều cho thấy sự sụt giảm ngay từ năm đầu tiên áp dụng thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường (năm 2026).

Với kết quả tác động không tích cực tới nền kinh tế nếu áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường, nhóm nghiên cứu lựa chọn thêm một phương án áp thuế TTĐB 5% để phân tích, đo lường các tác động kinh tế theo các tiêu chí nêu trên; từ đó so sánh với phương án áp thuế 10%. Các kết quả phân tích sẽ tạo cơ sở để nhóm nghiên cứu đề xuất, kiến nghị phương án áp thuế phù hợp; giảm thiểu tác động và rủi ro tới nền kinh tế. Kết quả phân tích, đo lường các tác động kinh tế của phương án 5% được trình bày cụ thể tại Chương 3.

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG ÁN ÁP THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT 5% ĐỐI VỚI NƯỚC GIẢI KHÁT CÓ ĐƯỜNG VÀ CÁC TÁC ĐỘNG KINH TẾ

3.1. PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG TỚI QUY MÔ, SẢN LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIA TĂNG CỦA NGÀNH NGK

3.1.1. Tác động tới quy mô sản xuất của doanh nghiệp ngành NGK

Với phương án áp thuế TTĐB 5% đối với NGK có đường, nhóm nghiên cứu cũng đo lường hệ số co giãn của vốn và lao động trước và sau khi áp thuế. Kết quả tính toán cho thấy khi áp thuế TTĐB đối với NGK có đường thì tổng hệ số co giãn về lao động và vốn của nhóm ngành nước giải khát nhỏ đi **0,536%** (xem Bảng 8). Điều này cũng thể hiện quy mô sản xuất của các doanh nghiệp nước giải khát bị co hẹp sau khi áp thuế TTĐB; nhưng mức độ thu hẹp ít hơn so với phương án áp thuế 10% (hệ số co giãn nhỏ đi 1,03%). Nói cách khác, phương án áp thuế TTĐB 5% đối với NGK có đường tác động giảm nhẹ hơn tới doanh nghiệp ngành NGK do mức độ thu hẹp quy mô sản xuất nhỏ hơn.

Bảng 8. Hệ số co giãn của lao động và vốn trước và sau khi áp thuế TTĐB đối với NGK có đường (theo cấu trúc bảng I-O năm 2022)

	Trước khi áp thuế TTĐB			Sau khi áp thuế (5%)			Sau khi áp thuế (10%)		
	α	β	$\alpha + \beta$	α	β	$\alpha + \beta$	α	β	$\alpha + \beta$
Ngành nước giải khát	0,669	0,227	0,896	0,666	0,225	0,891	0,662	0,224	0,887

Nguồn: Tính toán từ hệ số của bảng I-O cập nhật cho năm 2022, α thể hiện hệ số co giãn của lao động và β thể hiện hệ số co giãn của vốn.

3.1.2. Tác động tới giá trị tăng thêm và giá trị sản xuất của ngành NGK

Với cấu trúc kinh tế của Việt Nam năm 2022 và nếu áp thuế TTĐB 5% cho NGK có đường sẽ giảm giá trị tăng thêm và giá trị sản xuất của nhóm ngành này. Kết quả trong Bảng 9 cho thấy ngành nước giải khát giảm giá trị tăng thêm là **0,388%**; giảm giá trị sản xuất là **0,1%**. Cả 2 mức sụt giảm này đều thấp hơn so với áp dụng phương án thuế TTĐB 10% (lần lượt sụt giảm là 0,772% và 0,163%). Vì thế, nếu áp thuế TTĐB 5% thì hoạt động sản xuất của ngành NGK tuy bị thu hẹp, song vẫn tạo cơ hội cho doanh nghiệp đóng góp có ý nghĩa cho nền kinh tế.

Bảng 9. Phần trăm thay đổi về giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm trực tiếp đối với ngành NGK trước và sau khi áp thuế TTĐB

Nhân tố chịu tác động	Phương án áp thuế TTĐB 5%		Phương án áp thuế TTĐB 10%	
	Mức độ thay đổi (%)	Giá trị thay đổi (tỷ đồng)	Mức độ thay đổi (%)	Giá trị thay đổi (tỷ đồng)
Giá trị tăng thêm	-0,388%	-2.840	-0,772%	-5.650
Giá trị sản xuất	-0.100%	-3.398	-0.163%	-5.524

Nguồn: Tính toán dựa trên bảng I-O 2022

Xét về giá trị, nếu áp thuế TTĐB 5% đối với NGK có đường thì giá trị tăng thêm của ngành NGK sụt giảm **-2.840 tỷ đồng**; giá trị sản xuất của ngành NGK giảm **3.398 tỷ đồng**. Phương án này tác động nhẹ hơn tới ngành NGK so với phương án áp thuế TTĐB 10% (lần lượt sụt giảm 5.650 tỷ đồng và 5.524 tỷ đồng).

3.2. PHÂN TÍCH CÁC TÁC ĐỘNG TRONG QUAN HỆ LIÊN NGÀNH

3.2.1. Tác động tới giá trị sản xuất của các ngành không chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi thuế TTĐB

Tương tự như đo lường tác động của việc áp thuế TTĐB 10%, kết quả nghiên cứu đối với phương án áp thuế TTĐB 5% cũng cho thấy giá trị sản xuất theo giá cơ bản của tất cả các ngành không chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi thuế TTĐB trong quan hệ liên ngành đều giảm, nhưng ở mức độ ảnh hưởng ít tiêu cực hơn so với phương án áp thuế 10%. Giá trị sản xuất bình quân của các ngành chịu ảnh hưởng gián tiếp bởi việc áp thuế TTĐB 5% đối với NGK có đường là **-0,102%**, thấp hơn đáng kể so với mức ảnh hưởng của phương án áp thuế 10% (giá trị sản xuất giảm ở mức -0,164%).

Kết quả tính toán cho thấy thứ tự các ngành có giá trị sản xuất chịu tác động bởi việc áp thuế TTĐB thay đổi so với trường hợp thuế tăng 10%. Trong trường hợp áp thuế TTĐB 5%, ngành chịu tác động lớn nhất là ngành sản xuất sữa và các sản phẩm từ sữa (giảm 0,107%); đứng thứ hai là ngành sản xuất ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác (giảm 0,106%); tiếp theo là ngành sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh (giảm 0,103%); ngành sản xuất cacao, sôcôla và mút kẹo; các sản phẩm bánh từ bột (giảm 0,103%);... (xem **Bảng 10**). Như vậy, tổng giá trị sản xuất của những ngành không chịu ảnh hưởng trực tiếp từ việc áp thuế TTĐB 5% đối với NGK có đường sụt giảm ở mức **-31.025 tỷ đồng**, nhỏ hơn đáng kể so với phương án áp thuế 10% (tổng giá trị sản xuất của 22 ngành giảm 49.994 tỷ đồng).

Bảng 10. Sự thay đổi về giá trị sản xuất của các ngành không chịu ảnh hưởng trực tiếp từ việc áp thuế TTĐB 5% đối với NGK có đường

STT	Ngành	GTSX trước khi áp thuế (tỷ đồng)	GTSX sau khi áp thuế (tỷ đồng)	Thay đổi
1	Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	1.030.287	1.029.198	-0,11%
2	Mía cây tươi	28.159	28.131	-0,10%
3	Nông nghiệp khác	2.877.308	2.874.418	-0,10%
4	Khai khoáng	3.722.606	3.718.856	-0,10%
5	Sữa và các sản phẩm từ sữa	1.571.553	1.569.878	-0,11%
6	Đường, mật	93.177	93.084	-0,10%
7	Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	115.278	115.160	-0,10%
8	Cà phê	58.305	58.246	-0,10%
9	Chè	21.887	21.865	-0,10%
10	Các loại thực phẩm khác còn lại	703.732	703.024	-0,10%
11	Giấy và các sản phẩm từ giấy	3.748.623	3.744.851	-0,10%
12	Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	109.501	109.389	-0,10%
13	Công nghiệp chế biến khác	9.013.811	9.004.630	-0,10%
14	Thương mại	1.826.519	1.824.683	-0,10%
15	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	684.835	684.147	-0,10%
16	Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	329.211	328.880	-0,10%
17	Dịch vụ lưu trú	110.407	110.296	-0,10%
18	Dịch vụ ăn uống	708.001	707.286	-0,10%
19	Dịch vụ phát thanh, truyền hình	2.070.211	2.068.129	-0,10%
20	Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	1.566.260	1.564.651	-0,10%
21	Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	35.319	35.283	-0,10%
22	Dịch vụ khác	119.359	119.239	-0,10%
	Tổng số	30.544.350	30.513.325	-0,10%

Nguồn: Tính toán dựa trên cấu trúc từ bảng I-O 2022.

3.2.2. Tác động tới giá trị tăng thêm và GDP của nền kinh tế

Phân tích bảng IO cũng cho thấy nếu áp thuế TTĐB 5% đối với NGK có đường khiến giá trị tăng thêm không chỉ của ngành NGK đó giảm mà còn làm giá trị tăng thêm của tất cả các ngành khác giảm trong chu kỳ sản xuất sau. Kết quả tính toán cho thấy tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế giảm **0,372%**; tương đương giá trị tăng thêm của nền kinh

tế sụt giảm **31.627 tỷ đồng**. Mức tác động này cũng ít tiêu cực hơn đáng kể so với phương án áp thuế 10% (tương ứng sụt giảm 0,601% và giá trị giảm 51.077 tỷ đồng).

Với phương án áp thuế này, ngành Các loại thực phẩm khác có mức sụt giảm giá trị tăng thêm lớn nhất (-0,948%). Ngành sụt giảm tiếp theo là sản xuất cà phê (-0,903%); ngành sản xuất chè (-0,901%); ngành sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy (-0,759%); ngành sản xuất cacao, sôcôla và mứt kẹo (-0,707%); đường mật (-0,685%);... (xem Bảng 11).

Bảng 11. Sự thay đổi giá trị tăng thêm của các ngành khi nhóm ngành NGK tăng thuế TTĐB 5%

STT	Ngành	Giá trị tăng thêm trước khi áp thuế (tỷ đồng)	Giá trị tăng thêm sau khi áp thuế TTĐB 5% (tỷ đồng)	Thay đổi
1	Đồ uống có cồn	7.960	7.927	-0,415%
2	Bia	50.572	50.426	-0,288%
3	Đồ uống không cồn, nước khoáng	672.838	669.619	-0,478%
4	Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	423.748	422.660	-0,257%
5	Mía cây tươi	8.388	8.359	-0,336%
6	Nông nghiệp khác	852.001	849.110	-0,339%
7	Khai khoáng	859.525	855.775	-0,436%
8	Sữa và các sản phẩm từ sữa	224.761	224.522	-0,107%
9	Đường, mật	13.592	13.499	-0,685%
10	Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	16.749	16.631	-0,707%
11	Cà phê	6.526	6.467	-0,903%
12	Chè	2.452	2.430	-0,901%
13	Các loại thực phẩm khác còn lại	74.668	73.961	-0,948%
14	Giấy và các sản phẩm từ giấy	497.221	493.449	-0,759%
15	Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	27.825	27.713	-0,406%
16	Công nghiệp chế biến khác	1.794.576	1.785.394	-0,512%
17	Thương mại	900.006	898.169	-0,204%
18	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	143.326	142.637	-0,481%
19	Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	133.445	133.113	-0,248%
20	Dịch vụ lưu trú	51.178	51.066	-0,217%
21	Dịch vụ ăn uống	184.386	183.671	-0,388%
22	Dịch vụ phát thanh, truyền hình	713.625	712.907	-0,101%
23	Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	774.771	773.162	-0,208%
24	Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	17.100	17.064	-0,210%
25	Dịch vụ khác	51.262	51.142	-0,234%
	GVA	8.502.500	8.470.873	-0,372%

Nguồn: Tính toán dựa trên cấu trúc từ bảng I-O 2022.

Tương như trường hợp áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường, đối với phương án áp thuế 5% cũng khiến giá trị tăng thêm không chỉ của ngành NGK đó giảm mà còn làm giá trị tăng thêm của tất cả các ngành khác giảm. Điều này kéo theo sự sụt giảm về GDP. Kết quả tính toán cho thấy GDP sụt giảm **0,288%**, tương đương sụt giảm **27.374 tỷ đồng**. Sự sụt giảm về GDP trong trường hợp này thấp hơn so với mức giảm nếu áp thuế 10% (tương ứng giảm 0,448%, tương đương 42.570 tỷ đồng).

3.3. TÁC ĐỘNG TỚI NGUỒN THU, LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Với phương án áp thuế TTĐB 5% đối với NGK có đường, kết quả phân tích bảng IO (cập nhật năm 2022) cho thấy năm đầu tiên áp thuế (năm 2026) ước tính nguồn thu từ thuế gián thu tăng **0,426%**, tương đương **4.253 tỷ đồng**. Nhờ vậy, tổng thu ngân sách từ thuế (bao gồm cả thuế gián thu và trực thu) tăng **0,219%** trong năm đầu tiên khi áp thuế TTĐB 5% đối với NGK có đường (năm 2026). Mức tăng thu từ thuế gián thu theo phương án áp thuế 5% thấp hơn mức tăng thuế gián thu năm đầu tiên áp dụng đối với phương án tăng thuế 10% (0,853%, tương đương 6.666 tỷ đồng) (Tham khảo tại Bảng 12 dưới đây).

Bảng 12. Mức độ tác động của việc áp thuế TTĐB 5% đối với NGK có đường tới nguồn thu ngân sách

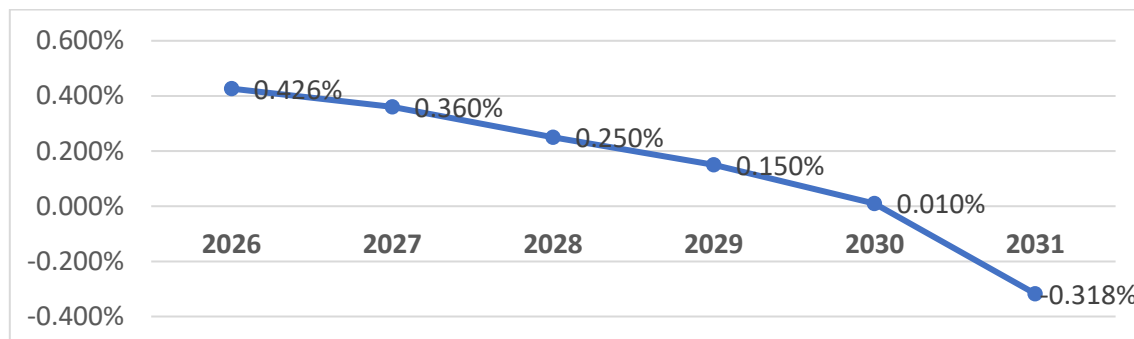
Nhân tố chịu tác động	Trước khi áp thuế TTĐB	Sau khi áp thuế TTĐB 5%	Tỷ lệ % thay đổi	Thay đổi về giá trị
Nguồn thu ngân sách (tỷ đồng)	1.335.845	1.338.767	0,219%	2.922
- Thuế gián thu (tỷ đồng)	997.500	1.001.753	0,426%	4.253
- Thuế trực thu (tỷ đồng)	338.345	337.013	-0,394%	-1.332
<i>Thuế gián thu ở 5 chu kỳ sau tiếp tục tăng</i>				
- Chu kỳ sau năm thứ 1 (2027)	1.001.753	1.005.360	0,36%	3.606
- Chu kỳ sau năm thứ 2 (2028)	1.005.360	1.007.873	0,25%	2.513
- Chu kỳ sau năm thứ 3 (2029)	1.007.873	1.009.385	0,15%	1.512
- Chu kỳ sau năm thứ 4 (2030)	1.009.385	1.009.486	0,01%	101
- Chu kỳ sau năm thứ 5 (2031)	1.009.486	1.006.280	-0,318%	-3.205
<i>Thuế gián thu ở chu kỳ sau năm thứ 5 (vào năm 2031) bắt đầu giảm ở mức -0,318%</i>				

Nguồn: Tính toán dựa trên cấu trúc từ bảng I-O 2022

Tuy nhiên, đáng chú ý là, các chu kỳ tiếp theo (từ 2027- 2030), nguồn thu từ thuế gián thu vẫn duy trì mức tăng, tuy nhiên mức tăng giảm dần (tham khảo Hình 20). Từ năm 2031, nguồn thu từ thuế này mới bắt đầu giảm. Kết quả này cung cấp thêm luận cứ để cơ quan soạn thảo và cơ quan ban hành sắc thuế TTĐB đối với NGK có đường lựa chọn phương án áp thuế phù hợp. Theo đó, trường hợp áp thuế TTĐB 5% mặc dù vẫn tác động kinh tế theo hướng tiêu cực tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; tới giá trị gia tăng và GDP của nền kinh tế;... nhưng mức độ tác động giảm nhẹ hơn so với phương án áp thuế 10%. Đồng thời, phương án áp thuế 5% vẫn đảm bảo nguồn thu tăng trưởng

trong chu kỳ 5 năm từ khi áp thuế; trong khi phương án áp thuế 10% chỉ giúp tăng thu ngân sách trong năm đầu tiên, và giảm ngay từ năm tiếp theo.

Hình 20. Ước tính mức độ thay đổi về nguồn thu ngân sách từ thuế gián thu (trường hợp áp thuế TTĐB 5% đối với NGK có đường) giai đoạn 2026-2031



Nguồn: Tính toán dựa trên cấu trúc từ bảng I-O 2022

Bên cạnh đó, việc áp thuế TTĐB 5% đối với NGK có đường khiến doanh nghiệp ngành NGK thu hẹp quy mô sản xuất, kéo theo đó khấu hao tài sản cố định giảm ở mức **-0,405%**; lợi nhuận giảm với mức **-0,349%** ngay năm đầu tiên khi áp thuế (tham khảo Bảng 13). Vì thế, nguồn thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế trực thu) sụt giảm theo ở mức **-0,394%** (tham khảo Bảng 12). Với số liệu quyết toán thu ngân sách năm 2022 của Bộ Tài chính²³, kết quả tính toán cho thấy ngay khi áp thuế TTĐB 5% đối với NGK có đường, nguồn thu ngân sách từ thuế TNDN sẽ sụt giảm **1.332 tỷ đồng** từ năm 2026 (thấp hơn mức giảm 2.152 tỷ đồng của phương án áp thuế 10%). Ở các chu kỳ tiếp theo, nguồn thu ngân sách từ thuế trực thu tiếp tục giảm. Tuy vậy, nếu áp dụng phương án thuế TTĐB 5% tạo cơ hội để doanh nghiệp thích ứng, tái cơ cấu kinh doanh, duy trì hoạt động sản xuất cũng như đảm bảo cơ hội việc làm và thu nhập cho người lao động.

Bảng 13. Mức độ tác động của phương án áp thuế TTĐB 5% đối với NGK có đường tới khấu hao tài sản, lợi nhuận của doanh nghiệp và thu nhập của người lao động

Nhân tố chịu tác động	Trước khi áp thuế TTĐB	Sau khi áp thuế TTĐB 5%	Tỷ lệ % thay đổi	Thay đổi về giá trị
Khấu hao tài sản cố định (tỷ đồng)	1.187.254	1.182.449	-0,405%	-4.805
Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	1.563.094	1.557.632	-0,349%	-5.462
Lao động trong doanh nghiệp (người)	15.341.630	15.340.357	-0,008%	-1.273
Thu nhập của NLD (tỷ đồng)	5.752.151	5.730.792	-0,371%	-21.360

Nguồn: Tính toán dựa trên cấu trúc từ bảng I-O 2022

²³ Tại Quyết định số 1686 /QĐ-BTC ngày 19/07/2024

Có thể thấy rằng, việc áp thuế TTĐB 5% với NGK có đường dẫn tới giảm quy mô sản xuất của ngành NGK, giảm giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành NGK và các ngành trong quan hệ liên ngành. Những suy giảm này từ đó tác động trực tiếp tới cơ việc làm (lao động) và thu nhập của người lao động. Trên cơ sở cấu trúc bảng IO (cập nhật năm 2022), kết quả tính toán cho thấy thu nhập của người lao động trong toàn nền kinh tế giảm **0,371%**, tương đương mức giảm **-21.360 tỷ đồng** (tham khảo **Bảng 13**).

Những kết quả nêu trên thể hiện rằng mức độ tác động của phương án áp thuế TTĐB 5% tới thu nhập và cơ hội việc làm trong nền kinh tế cũng ít tiêu cực hơn so với phương án áp thuế 10%.

3.4. TÓM TẮT KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG CÁC TÁC ĐỘNG KINH TẾ CỦA PHƯƠNG ÁN ÁP THUẾ TTĐB 5% ĐỐI VỚI NGK CÓ ĐƯỜNG

Với các kết quả phân tích nêu trên, nếu áp thuế TTĐB 5% đối với mặt hàng NGK có đường vẫn sẽ tác động tiêu cực tới nền kinh tế trên các khía cạnh như quy mô sản xuất, sản lượng, giá trị gia tăng, lợi nhuận, thu nhập, lao động. Tuy nhiên, mức độ tác động giảm nhẹ hơn nhiều so với phương án áp thuế 10%. Dựa trên cơ cấu bảng IO (cập nhật năm 2022), nhóm nghiên cứu đã đo lường các tác động kinh tế của phương án áp thuế này và các kết quả được tổng hợp trong **Bảng 14** dưới đây.

Bảng 14. Tóm tắt kết quả đo lường các tác động kinh tế của phương án áp thuế TTĐB 5% đối với NGK có đường

	Nhân tố chịu tác động	Trước khi áp thuế TTĐB	Sau khi áp thuế TTĐB 5%	Tỷ lệ % thay đổi	Thay đổi về giá trị
A	Tác động trực tiếp tới ngành NGK				
1	Quy mô sản xuất ($\alpha + \beta$)	0,896	0,891	-0,536%	
2	Giá trị tăng thêm (tỷ đồng)	731.369	728.530	-0,388%	-2.840
3	Giá trị sản xuất (tỷ đồng)	3.384.221	3.380.824	-0,100%	-3.398
B	Tác động trong quan hệ liên ngành				
1	Tác động tới giá trị sản xuất của các ngành không chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi thuế TTĐB (tỷ đồng)	30.544.350	30.513.325	-0,102%	-31.025
2	Tác động tới giá trị sản xuất của nền kinh tế (GO) (tỷ đồng)	33.928.571	33.894.149	-0,101%	-34.423
3	Tác động tới giá trị tăng thêm của nền kinh tế (GVA) (tỷ đồng)	8.502.500	8.470.873	-0,372%	-31.627
4	Tác động tới GDP của nền kinh tế (tỷ đồng)	9.500.000	9.472.626	-0,288%	-27.374
5	Nguồn thu ngân sách (tỷ đồng)	1.335.845	1.338.767	0,219%	2.922
	- Thuế gián thu (tỷ đồng)	<i>997.500</i>	<i>1.001.753</i>	<i>0,426%</i>	<i>4.253</i>

	Nhân tố chịu tác động	Trước khi áp thuế TTĐB	Sau khi áp thuế TTĐB 5%	Tỷ lệ % thay đổi	Thay đổi về giá trị
	- Thuế trực thu (tỷ đồng)	338.345	337.013	-0,394%	-1.332
	<i>Thuế gián thu ở 5 chu kỳ sau tiếp tục tăng</i>				
	- Chu kỳ sau năm thứ 1 (2027)	1.001.753	1.005.360	0,36%	3.606
	- Chu kỳ sau năm thứ 2 (2028)	1.005.360	1.007.873	0,25%	2.513
	- Chu kỳ sau năm thứ 3 (2029)	1.007.873	1.009.385	0,15%	1.512
	- Chu kỳ sau năm thứ 4 (2030)	1.009.385	1.009.486	0,01%	101
	- Chu kỳ sau năm thứ 5 (2031)	1.009.486	1.006.280	-0,318%	-3.205
	<i>Thuế gián thu ở chu kỳ sau năm thứ 5 (vào năm 2031) bắt đầu giảm ở mức -0,318%</i>				
6	Khấu hao tài sản cố định (tỷ đồng)	1.187.254	1.182.449	-0,405%	-4.805
7	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	1.563.094	1.557.632	-0,349%	-5.462
8	Thu nhập của NLĐ (tỷ đồng)	5.752.151	5.730.792	-0,371%	-21.360

Nguồn: Tính toán dựa trên cấu trúc từ bảng I-O 2022

Tóm lại, xét về tác động kinh tế, việc áp thuế TTĐB 5% hay 10% đối với NGK có đường đều tạo tác động tiêu cực về dài hạn. Trong ngắn hạn, nguồn thu ngân sách từ thuế gián thu có thể tăng, nhưng ở các chu kỳ tiếp theo khi doanh nghiệp ngành NGK và các ngành khác trong quan hệ liên ngành thu hẹp quy mô sản xuất, dẫn tới giảm giá trị tăng thêm, giảm giá trị sản xuất, giảm lợi nhuận; kéo theo đó ảnh hưởng tới nguồn thu ngân sách nhà nước từ thuế, đồng thời ảnh hưởng tiếp đến cơ hội việc làm và thu nhập của người lao động. Hệ quả là làm suy giảm GDP của nền kinh tế.

CHƯƠNG 4. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

4.1. ĐỀ XUẤT CHƯA ÁP DỤNG THUẾ TTĐB ĐỐI VỚI NGK CÓ ĐƯỜNG

Như trên đã phân tích, bối cảnh thế giới và kinh tế trong nước trong gần nửa thập kỷ gần đây có nhiều biến động, diễn biến khó lường, từ những ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh COVID-19, chiến tranh Nga – Ukraina chưa có dấu hiệu hạ nhiệt, các xung đột địa chính trị diễn ra ở nhiều nơi, căng thẳng trên Biển Đỏ, tới các vấn đề nội tại và thể chế, chính sách trong nước... đã và đang ảnh hưởng lớn tới hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Mới đây, bão Yagi đã để lại hậu quả nặng nề, làm tổn hại tới cuộc sống và sinh kế của người dân và tác động tiêu cực tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Sức khỏe của doanh nghiệp bị mòn mỏi; sức chống chịu suy giảm; hiệu quả sản xuất, kinh doanh chưa thể phục hồi đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới tâm lý đầu tư, kinh doanh, do đó làm suy yếu năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và của nền kinh tế. Bởi vậy, trong thời gian tới, việc ban hành văn bản mới hay sửa đổi, bổ sung các quy định chính sách hiện hành đòi hỏi phải đánh giá tác động toàn diện, tránh làm tổn thương thêm những khó khăn của doanh nghiệp. Sự phục hồi của doanh nghiệp sẽ quyết định mức độ phát triển và thịnh vượng của quốc gia.

Cũng như thực trạng chung của doanh nghiệp ngành đồ uống, ngành NGK là ngành dễ bị tổn thương trước các cú sốc, bao gồm cả những thay đổi về chính sách. Vì thế, quá trình soạn thảo các văn bản, chính sách tác động tới doanh nghiệp ngành NGK càng đòi hỏi phải thận trọng, cân nhắc kỹ lưỡng. Tại hồ sơ dự án Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (sửa đổi), Bộ Tài chính đề xuất mở rộng cơ sở tính thuế, trong đó “*Bổ sung nước giải khát có đường theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) có hàm lượng đường trên 5g/100ml vào đối tượng chịu thuế TTĐB*” và áp dụng mức thuế suất 10%. Về nội dung này, trên cơ sở các phân tích, nhận định được trình bày chi tiết trong 3 chương đầu của báo cáo, nhóm nghiên cứu kiến nghị cơ quan soạn thảo cân nhắc chưa bổ sung NGK có đường vào đối tượng chịu thuế TTĐB trong dự thảo Luật thuế TTĐB (sửa đổi) lần này bởi những lý do sau:

1) Thời gian qua, doanh nghiệp ngành NGK liên tiếp chịu tác động bởi những cú sốc về dịch bệnh và những biến động khó lường, khiến cho sức chống chịu của doanh nghiệp ngành NGK suy giảm, năng lực cạnh tranh bị bào mòn. Do đó, giai đoạn này Chính phủ cần hướng tới các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi; sửa đổi, bổ sung văn bản pháp luật theo hướng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp thay vì ban hành các quy định mà có thể ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Mặt khác, cùng với việc sửa đổi Luật thuế TTĐB, dự thảo Luật thuế GTGT (sửa đổi) đang đề xuất chuyển nhóm mặt hàng "đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gi đường, bã mía, bã bunn" từ nhóm đang áp dụng mức thuế suất GTGT 5% sang nhóm áp dụng thuế suất GTGT 10%. Dự thảo Luật Thuế TNDN (sửa đổi) cũng đang đề xuất loại

bỏ các ưu đãi thuế đối với nhóm mặt hàng chịu thuế TTĐB. Nếu các luật này được thông qua theo lộ trình như Bộ Tài chính đề xuất, thì các doanh nghiệp NGK sẽ cùng lúc chịu thêm các sức ép lớn từ việc tăng chi phí nguyên liệu sản xuất do giá đường tăng; tăng giá bán do tăng chi phí, do áp thuế TTĐB. Đồng thời, doanh nghiệp ngành NGK cũng sẽ không được hưởng các ưu đãi thuế khi mặt hàng NGK có đường thuộc diện chịu thuế TTĐB.

Vì thế, nhóm nghiên cứu kiến nghị tại thời điểm này, không nên đề xuất các quy định, chính sách mà có khả năng gây khó khăn thêm cho doanh nghiệp, cụ thể là cân nhắc chưa bổ sung NGK có đường vào đối tượng chịu thuế TTĐB trong dự thảo Luật thuế TTĐB (sửa đổi) lần này.

2) Nội dung Thuyết minh của hồ sơ Luật thuế TTĐB (sửa đổi) chưa cung cấp các luận cứ và minh chứng khoa học rõ ràng, cụ thể và được kiểm chứng về mức độ tác động của việc sử dụng NGK có đường tới tình trạng bệnh thừa cân, béo phì ở Việt Nam. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo chưa bổ sung mặt hàng này vào diện chịu thuế TTĐB khi chưa thực hiện đánh giá tác động toàn diện (cả về khía cạnh sức khỏe và kinh tế).

3) Theo dự thảo Luật thuế TTĐB, đối tượng thuộc diện bổ sung thuế TTĐB là NGK có đường theo TCVN 12828:2019. Tuy nhiên, như đã phân tích chi tiết tại điểm 1.4 của Chương 1, đối tượng áp thuế căn cứ theo TCVN 12828:2019 là chưa phù hợp với thông lệ quốc tế, chưa đảm bảo tính công bằng, và do đó không đạt hiệu quả trong thực hiện mục tiêu điều tiết tiêu dùng đối với sản phẩm có đường. Trên thị trường có nhiều sản phẩm thực phẩm và đồ uống có chứa đường, nhưng không thuộc khái niệm quy định tại TCVN này. Mặt khác, khi đề xuất áp dụng thuế TTĐB đối với mặt hàng NGK có đường theo TCVN 12828:2019, cơ quan soạn thảo chưa thực hiện đánh giá tác động cần thiết dựa trên các bằng chứng khoa học, minh bạch.

4) Kết quả phân tích dựa trên cấu trúc bảng IO cho thấy nếu áp thuế TTĐB 10% đối với mặt hàng NGK có đường sẽ tác động tiêu cực tới nền kinh tế trên nhiều khía cạnh như quy mô sản xuất, sản lượng, giá trị gia tăng, lợi nhuận, thu nhập, lao động và cả nguồn thu NSNN (về trung và dài hạn). Việc áp thuế TTĐB đối với NGK có đường không chỉ tác động tới 03 ngành thuộc nhóm ngành đồ uống mà còn tác động tới 22 ngành khác trong quan hệ liên ngành. Theo đó, cả 25 ngành trong nền kinh tế sụt giảm về giá trị tăng thêm và giá trị sản xuất, dẫn tới giảm GDP của nền kinh tế. Điều này khiến cho lợi nhuận của doanh nghiệp sụt giảm; doanh nghiệp phải cắt giảm việc làm và giảm thu nhập của người lao động. Vì thế, cần lựa chọn thời điểm phù hợp hơn để đề xuất bổ sung mặt hàng NGK có đường vào diện chịu thuế TTĐB thay vì đề xuất vào thời điểm này. Sức chống chịu của hầu hết các ngành đều bị giảm sút nặng nề bởi những biến động khó lường thời gian qua, do đó chỉ cần có thay đổi nhỏ cũng có thể tạo tác động liên ngành theo hướng không tích cực.

4.2. ĐỀ XUẤT MỨC THUẾ VÀ LỘ TRÌNH ÁP DỤNG THUẾ TTĐB ĐỐI VỚI NGK CÓ ĐƯỜNG

Trong trường hợp cơ quan soạn thảo có đầy đủ các luận cứ rõ ràng, đáng tin cậy và thuyết phục về mức độ ảnh hưởng của NGK có đường tới tình trạng bệnh thừa cân, béo phì ở Việt Nam thì nhóm nghiên cứu đề xuất như sau:

1) Về định nghĩa mặt hàng NGK có đường: Kiến nghị Ban soạn thảo nghiên cứu, đề xuất sử dụng định nghĩa NGK có đường theo thông lệ quốc tế (thay vì áp dụng định nghĩa theo Tiêu chuẩn Việt Nam) để đảm bảo phù hợp, hài hòa với thông lệ chung và đảm bảo tính công bằng khi sử dụng công cụ thuế. Nếu áp dụng thuế TTĐB chỉ đối với mặt hàng NGK có đường theo TCVN 12828:2019 thì dẫn tới hai trường hợp: (i) lựa chọn thay thế NGK có đường bằng các sản phẩm nước giải khát có đường khác (không nằm trong danh mục tại TCVN 12828:2019). Theo đó, mục tiêu của thuế TTĐB về hạn chế hành vi tiêu dùng NGK có đường không đạt được; (ii) một số loại NGK có đường được quy định tại TCVN 12828:2019, nhưng là thực phẩm tốt cho sức khỏe, vì vậy, nếu việc đánh thuế TTĐB đối với cả những mặt hàng này là không phù hợp với mục tiêu của sắc thuế.

Mặt khác, theo định nghĩa của Tổ chức y tế thế giới (WHO): “Đồ uống có đường (*sugary drinks*) được định nghĩa là tất cả các loại đồ uống có chứa đường tự do (*free sugars*). Đường tự do đề cập đến gồm: đường đơn *monosacarit* (như *glucose, fructose*) và đường đa *disacarit* (như *sucrose* hoặc đường ăn)”. Tương tự, Ngân hàng thế giới (World Bank) định nghĩa: “Đồ uống có đường (*Sugar-sweetened beverages - SSBs*) là đồ uống không cồn có chứa chất làm ngọt có năng lượng, chẳng hạn như *sucrose* (đường) hoặc *si-rô ngô có hàm lượng fructose cao (HFCS)*; đồ uống có đường *SSBs* có chứa nhiều đường tự do (*free sugars*) dễ hấp thụ”.²⁴

Bởi vậy, Nhóm nghiên cứu kiến nghị Ban soạn thảo nghiên cứu, đề xuất sử dụng định nghĩa NGK có đường theo thông lệ quốc tế, có thể tham khảo định nghĩa của WHO như nêu trên.

2) Về mức thuế suất thuế TTĐB và lộ trình áp dụng:

Với các kết quả phân tích dựa trên cấu trúc bảng IO cho thấy nếu áp thuế TTĐB 5% đối với mặt hàng NGK có đường sẽ tác động tới nền kinh tế theo các tiêu chí nêu trên ở mức độ nhẹ hơn nhiều so với phương án áp thuế 10%. Việc lựa chọn phương án thuế TTĐB 5% giúp tạo cơ hội để doanh nghiệp thích ứng, tái cơ cấu kinh doanh, duy trì hoạt động sản xuất cũng như đảm bảo cơ hội việc làm và thu nhập cho người lao động; đồng thời vẫn đảm bảo được mục tiêu về nguồn thu ngân sách (xem Bảng 15 dưới đây, chi tiết hơn xem tại Phụ lục 4). Như vậy, với việc lựa chọn phương án thuế TTĐB 5% đối với NGK có

²⁴ Tham khảo tại Văn bản số 59/CV-HHMD ngày 21/06/2024 của Hiệp hội Mía đường Việt Nam gửi Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính về việc tham gia ý kiến về Hồ sơ dự án Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (sửa đổi).

Có thể tham khảo thêm tại <https://vneconomy.vn/quy-dinh-ve-duong-trong-du-thao-luat-thue-tieu-thu-dac-biet-chua-hop-ly.htm>

đường giúp đảm bảo thực hiện các mục tiêu như dự thảo Luật thuế TTĐB (sửa đổi) đã đề ra, gồm: (i) Điều tiết tiêu dùng, và theo đó điều tiết sản xuất; (ii) Đảm bảo sức khỏe của người dân; (iii) Điều tiết thu nhập; và (iv) Đảm bảo nguồn thu ngân sách.

Bảng 15. So sánh mức độ tác động kinh tế của phương án áp thuế TTĐB 5% và 10% đối với NGK có đường

	Áp thuế TTĐB 5%	Áp thuế TTĐB 10%
Tác động tới GDP của nền kinh tế (tỷ đồng)	-0,288%	-0,448%
Tác động tới giá trị tăng thêm của nền kinh tế (GVA) (tỷ đồng)	-0,372%	-0,601%
Tác động tới giá trị sản xuất của nền kinh tế (GO) (tỷ đồng)	-0,101%	-0,164%
Nguồn thu ngân sách		
<i>Thuế gián thu</i>		
- Năm đầu tiên áp thuế	0,426%	0,853%
- Chu kỳ sau năm thứ 1 (2027)	0,36%	-0,495%
- Chu kỳ sau năm thứ 2 (2028)	0,25%	
- Chu kỳ sau năm thứ 3 (2029)	0,15%	
- Chu kỳ sau năm thứ 4 (2030)	0,01%	
- Chu kỳ sau năm thứ 5 (2031)	-0,318%	
<i>Thuế trực thu</i>	-0,394%	-0,636%
Khấu hao tài sản cố định (tỷ đồng)	-0,405%	-0,654%
Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	-0,768%	-0,561%
Thu nhập của NLĐ (tỷ đồng)	-0,371%	-0,642%

Nguồn: Tính toán dựa trên cấu trúc từ bảng I-O 2022

Từ những phân tích nêu trên, Nhóm nghiên cứu đề xuất lựa chọn mức thuế suất thuế TTĐB 5% đối với mặt hàng NGK có đường. Đồng thời, lộ trình áp dụng cần đủ dài để doanh nghiệp dự liệu kế hoạch; cơ cấu lại hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trong bối cảnh doanh nghiệp đang đối mặt với nhiều khó khăn như hiện nay, cùng với sức khỏe của doanh nghiệp đã bị bào mòn suốt một thời gian dài, vì thế Nhà nước cần tạo điều kiện và hỗ trợ để doanh nghiệp phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Theo đó, Nhóm nghiên cứu kiến nghị Ban soạn thảo nghiên cứu, đề xuất thời gian áp dụng thuế TTĐB đối với NGK có đường từ 01/01/2028 thay vì dự kiến áp dụng từ 01/01/2026 như đề xuất tại dự thảo Luật thuế TTĐB (sửa đổi).

Khi doanh nghiệp đã dự liệu được hoạt động sản xuất, kinh doanh; đa dạng hóa sản phẩm và từng bước phục hồi; đồng thời thói quen sử dụng NGK có đường của người tiêu

dùng đã có sự thay đổi theo hướng giảm bớt tiêu dùng thì mức thuế suất thuế TTĐB đối với NGK có đường có thể tăng lên 10%. Lộ trình áp dụng mức thuế suất thuế suất 10% này cần được tính toán và đánh giá tác động tổng thể dựa trên cấu trúc ngành tại thời điểm đề xuất áp dụng. Theo đó, có thể xây dựng phương án áp thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường từ năm 2031 trên cơ sở xây dựng các kịch bản dự báo. Tham khảo ước tính về tác động tới nền kinh tế của phương án này tại **Phụ lục 5**.

4.3. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT KHÁC

4.3.1. Đề xuất với cơ quan quản lý nhà nước

Đối với cơ quan quản lý nhà nước, Nhóm nghiên cứu đề xuất một số nội dung sau:

1) Trong xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan soạn thảo cần tổ chức tham vấn rộng rãi đối với các đối tượng chịu tác động bởi chính sách; giải trình rõ ràng, minh bạch, công khai đối với các ý kiến góp ý. Đồng thời, việc ban hành mới hay sửa đổi, bổ sung các quy định, chính sách cần thực hiện đánh giá tác động toàn diện, thực chất, dựa trên cơ sở khoa học và minh chứng thuyết phục.

2) Để điều tiết hành vi tiêu dùng, trong đó có mục tiêu giảm tiêu dùng NGK có đường, cơ quan quản lý nhà nước có thể áp dụng đồng thời nhiều công cụ quản lý khác nhau. Trong đó, một trong những công cụ quan trọng là công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân về việc giảm tiêu dùng các sản phẩm không có lợi cho sức khỏe; giảm mức độ tiêu dùng sản phẩm thực phẩm và đồ uống mà nếu việc dung nạp quá nhiều có thể dẫn tới ảnh hưởng đến sức khỏe. Vì thế, cơ quan quản lý nhà nước (cụ thể là Bộ Y tế) nên ban hành các Tài liệu hướng dẫn, trong đó nêu cụ thể các ngưỡng an toàn khi sử dụng sản phẩm thực phẩm và đồ uống, bao gồm cả NGK có đường.

Đồng thời, cơ quan quản lý nhà nước cần chú trọng nâng cao kiến thức và giáo dục cộng đồng về dinh dưỡng và lối sống lành mạnh nhằm giảm tỷ lệ thừa cân, béo phì, trong đó có biện pháp tuyên truyền thay đổi lối sống tiện lợi với những bữa ăn nhanh, thực phẩm chế biến sẵn,...; khuyến khích tăng cường các hoạt động thể lực. Cập nhật kiến thức, thực hành về phòng, chống thừa cân, béo phì cho học sinh, phụ huynh, nhân viên y tế, giáo viên, nhân viên chế biến bữa ăn bán trú,... trong môi trường giáo dục, nhất là ở cấp tiểu học. Ngoài ra, cần tổ chức các hoạt động và cung cấp các tài liệu nhằm nâng cao kiến thức dinh dưỡng trong chăm sóc trẻ cho các phụ huynh.

3) Giám sát việc tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan như quy định về ghi nhãn dinh dưỡng; quy định về quảng cáo sản phẩm;...

4) Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan (như Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ,...) cần sớm hoàn thiện các quy chuẩn kỹ thuật (QCVN), tiêu chuẩn kỹ thuật (TCVN) đối với mặt hàng thực phẩm và đồ uống để đảm bảo chất lượng thực phẩm, đồ uống khi tiêu thụ trên thị trường. Đồng thời, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng thực phẩm, đồ uống thủ công; thức ăn, đồ uống đường phố;...

4.3.2. Đề xuất với hiệp hội doanh nghiệp

Đề đảm bảo các quy định của Luật thuế TTĐB (sửa đổi) được ban hành có hiệu quả và hiệu lực thực thi; vừa đảm bảo điều chỉnh hành vi tiêu dùng, vừa tạo dư địa để doanh nghiệp phục hồi, đồng thời củng cố nguồn thu ngân sách; các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng (cụ thể là Hiệp hội Bia- Rượu- Nước giải khát Việt Nam (VBA)) cần chủ động cập nhật, phối hợp cung cấp thông tin, cơ sở khoa học tới cơ quan soạn thảo và các bên liên quan trong quá trình lấy ý kiến cho dự thảo Luật. Các hiệp hội cũng cần hợp tác trao đổi, chia sẻ các mối quan tâm; kịp thời thể hiện quan điểm chính sách; phản ánh các vấn đề, vướng mắc, khó khăn; đề xuất các kiến nghị liên quan đến chính sách và thực thi chính sách để đảm bảo hiệu quả quản lý nhà nước, đồng thời tạo thuận lợi, an toàn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

4.3.3. Đề xuất với doanh nghiệp ngành đồ uống

Đồng hành với nỗ lực của Nhà nước trong việc giảm tiêu dùng các sản phẩm không có lợi cho sức khỏe hoặc nếu lạm dụng nhiều sẽ gây hại cho sức khỏe, các doanh nghiệp ngành đồ uống nói chung và ngành NGK nói riêng cần quan tâm tới một số giải pháp sau:

1) Nghiên cứu đa dạng hóa, cơ cấu lại sản phẩm của doanh nghiệp. Đầu tư, nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới có lợi cho sức khỏe, đồng thời hướng tới góp phần thực hiện mục tiêu chung về phát triển bền vững. Qua đó, vừa giúp giảm hành vi tiêu dùng sản phẩm không tốt cho sức khỏe, vừa tăng thêm cơ hội cho người tiêu dùng về lựa chọn đa dạng sản phẩm.

2) Cấu trúc lại hoạt động quản trị, sản xuất, kinh doanh trong doanh nghiệp để tiết giảm chi phí, từ đó giúp giảm giá thành sản phẩm, duy trì thị trường. Mức độ phục hồi và khả năng chống chịu của doanh nghiệp được cải thiện sẽ góp phần phát triển ngành hàng, củng cố vai trò của ngành trong nền kinh tế; tạo cơ hội việc làm, thu nhập cho người lao động; tạo tác động lan toả tích cực tới ngành trong chuỗi liên kết; từ đó nâng cao giá trị gia tăng và tăng trưởng của nền kinh tế.

3) Trong quá trình xây dựng Chiến lược, kế hoạch đầu tư, kinh doanh dài hạn, doanh nghiệp nên xây dựng các phương án dự phòng rủi ro để phản ứng kịp thời, linh hoạt với những biến động, nhờ đó giảm thiểu tác động tiêu cực tới sức cạnh tranh và năng lực chống chịu của doanh nghiệp.

Tóm lại, việc sửa đổi Luật Thuế TTĐB để chính sách thuế ngày càng hoàn thiện, phù hợp quốc tế, tình hình thực tiễn, đáp ứng yêu cầu cải cách hệ thống chính sách thu minh bạch, hiệu quả là cần thiết. Tuy vậy, một số quy định về mở rộng phạm vi tính thuế, xác định nhóm mặt hàng liên quan như NGK có đường cần được đánh giá tác động toàn diện, đầy đủ hơn với những luận chứng khoa học. Người dân và doanh nghiệp trông chờ một chính sách thuế phù hợp hướng tới tạo động lực và tinh thần kinh doanh, đảm bảo mục tiêu quản lý nhà nước, đồng thời thực hiện được mục tiêu điều tiết tiêu dùng. Kết quả phân tích trong báo cáo này được kỳ vọng cung cấp thêm cơ sở khoa học để các bên liên quan tham khảo và sử dụng trong quá trình xây dựng, tham vấn, và góp ý đối với dự án Luật thuế TTĐB (sửa đổi).

KẾT LUẬN

Ngành đồ uống nói chung và ngành sản xuất NGK nói riêng không chỉ đóng góp có ý nghĩa vào nguồn thu ngân sách, thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế mà còn đóng vai trò quan trọng về tạo việc làm và thu nhập. Do vậy, các chính sách tác động tới doanh nghiệp trong ngành này sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới người lao động, thu nhập và các vấn đề an sinh xã hội. Thời gian qua, sức khỏe của doanh nghiệp bị bòn mòn; sức chống chịu suy giảm; hiệu quả sản xuất, kinh doanh chưa thể phục hồi đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới tâm lý đầu tư, kinh doanh, và vì thế làm suy yếu năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và của nền kinh tế. Bởi vậy, trong thời gian tới, việc ban hành văn bản mới hay sửa đổi, bổ sung các quy định chính sách hiện hành đòi hỏi phải đánh giá tác động toàn diện, tránh làm tổn thương thêm những khó khăn của doanh nghiệp. Sự phục hồi của doanh nghiệp sẽ quyết định mức độ phát triển và thịnh vượng của quốc gia.

Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2009, với 04 lần sửa đổi, bổ sung vào năm 2014, 2016 và năm 2022 để xử lý một số bất cập phát sinh trong thực tiễn và phù hợp với yêu cầu quản lý thuế từng giai đoạn. Qua hơn 15 năm triển khai thực hiện, nhiều quy định của Luật thuế TTĐB cần được cập nhật, điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn và yêu cầu quản lý. Việc sửa đổi Luật Thuế TTĐB để chính sách thuế ngày càng hoàn thiện, phù hợp quốc tế, tình hình thực tiễn, đáp ứng yêu cầu cải cách hệ thống chính sách thu minh bạch, hiệu quả là cần thiết. Tuy vậy, một số quy định về mở rộng phạm vi tính thuế, xác định nhóm mặt hàng liên quan như NGK có đường cần được đánh giá tác động toàn diện, đầy đủ hơn với những luận chứng khoa học. Theo đó, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương thực hiện nghiên cứu “Đánh giá tác động kinh tế của dự thảo thuế TTĐB đối với nước giải khát có đường” nhằm cung cấp thêm cơ sở khoa học để các bên liên quan tham khảo và sử dụng trong quá trình xây dựng, tham vấn, và góp ý đối với dự án Luật thuế TTĐB (sửa đổi), cụ thể về nội dung mở rộng đối tượng chịu thuế TTĐB đối với NGK có đường.

Nhóm nghiên cứu đo lường các tác động dựa trên cấu trúc nền kinh tế Việt Nam theo bảng I-O cập nhật năm 2022 và các dữ liệu chính thống liên quan sẵn có. Các tác động kinh tế được đo lường gồm: (i) Tác động tới sản lượng của ngành NGK và các ngành khác trong nền kinh tế; (ii) Tác động tới giá trị gia tăng của ngành NGK và các ngành khác trong nền kinh tế; (iii) Tác động tới nguồn thu ngân sách; (iv) Tác động tới cơ hội việc làm và thu nhập của người lao động. Kết quả phân tích cho thấy nếu áp thuế TTĐB 10% đối với mặt hàng NGK có đường sẽ tác động tiêu cực tới nền kinh tế trên nhiều khía cạnh như quy mô sản xuất, sản lượng, giá trị gia tăng, lợi nhuận, thu nhập, lao động và cả nguồn thu NSNN (về trung và dài hạn). Theo đó, cả 25 ngành trong nền kinh tế sụt giảm về giá trị tăng thêm và giá trị sản xuất, dẫn tới giảm GDP của nền kinh tế.

Trên cơ sở các phân tích và nhận định, nhóm nghiên cứu kiến nghị cơ quan soạn thảo cân nhắc chưa bổ sung NGK có đường vào đối tượng chịu thuế TTĐB trong dự thảo

Luật thuế TTĐB (sửa đổi) lần này. Cũng như thực trạng chung của doanh nghiệp ngành đồ uống, ngành NGK là ngành dễ bị tổn thương trước các cú sốc, bao gồm cả những thay đổi về chính sách. Vì thế, quá trình soạn thảo các văn bản, chính sách tác động tới doanh nghiệp ngành NGK càng đòi hỏi phải thận trọng, cân nhắc kỹ lưỡng. Người dân và doanh nghiệp trông chờ một chính sách thuế phù hợp hướng tới tạo động lực và tinh thần kinh doanh, đồng thời đảm bảo mục tiêu quản lý nhà nước và điều tiết tiêu dùng.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. CẤU TRÚC NỀN KINH TẾ VIỆT NAM THEO BẢNG I-O 2022

Nghiên cứu này tổng hợp cấu trúc như nền kinh tế Việt Nam theo 25 ngành, trong đó có ngành nước giải khát (thuộc Đồ uống không cồn, nước khoáng). Cụ thể như sau:

25 nhóm ngành trong cấu trúc nền kinh tế

STT	Tên ngành
1	Đồ uống có cồn
2	Bia
3	Đồ uống không cồn, nước khoáng
4	Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác
5	Mía cây tươi
6	Nông nghiệp khác
7	Khai khoáng
8	Sữa và các sản phẩm từ sữa
9	Đường, mật
10	Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột
11	Cà phê
12	Chè
13	Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến...)
14	Giấy và các sản phẩm từ giấy
15	Thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh
16	Công nghiệp chế biến khác
17	Thương mại
18	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống
19	Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải
20	Dịch vụ lưu trú
21	Dịch vụ ăn uống
22	Dịch vụ phát thanh, truyền hình
23	Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường
24	Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí
25	Dịch vụ khác

PHỤ LỤC 2. PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG TÁC ĐỘNG SỬ DỤNG HÀM SẢN XUẤT, QUAN HỆ LEONTIEF

Phương pháp nghiên cứu sử dụng hàm sản xuất, quan hệ Leontief

Hàm sản xuất

Trong hoạt động sản xuất có ba yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sản xuất: lao động (L), vốn (K) và trình độ khoa học kỹ thuật, khả năng tổ chức quản lý của doanh nghiệp nói riêng và toàn xã hội nói chung (A). Trong kinh tế học, mối quan hệ trên được thể hiện qua hàm sản xuất. Hàm sản xuất Cobb Douglas và Solow – Swan thường được sử dụng.

Hàm sản xuất Cobb-Douglas có dạng $V = A.K^\beta.L^\alpha$ (1)

Trong đó:

A: Trình độ khoa học kỹ thuật, khả năng tổ chức quản lý, năng suất lao động...

K: Khối lượng vốn (capital stock)

L: Số lượng lao động

β : Hệ số co giãn của sản lượng theo vốn.

α : Hệ số co giãn của sản lượng theo lao động.

Tổng hệ số co giãn α và β có ý nghĩa kinh tế quan trọng.

- Nếu tổng hệ số co giãn $(\alpha + \beta) = 1$, thì hàm sản xuất cho biết tình trạng doanh lợi không thay đổi theo qui mô, có nghĩa là % tăng các yếu tố đầu vào bằng % tăng sản lượng đầu ra.
- Nếu tổng hệ số co giãn $(\alpha + \beta) > 1$, thì hàm sản xuất cho biết tình trạng doanh lợi tăng dần theo qui mô, có nghĩa là % tăng các yếu tố đầu vào nhỏ hơn % tăng sản lượng đầu ra.
- Nếu tổng hệ số co giãn $(\alpha + \beta) < 1$, thì hàm sản xuất cho biết tình trạng doanh lợi giảm dần theo qui mô, có nghĩa là % tăng các yếu tố đầu vào lớn hơn % tăng sản lượng đầu ra

Có nhiều phương pháp ước lượng hệ số co giãn của lao động và vốn, tổ chức năng suất thế giới và Châu Á từ lâu kiến nghị sử dụng hệ số trong bảng Vào – Ra để xác định các hệ số co giãn như sau:

$\alpha = \text{Thu nhập của người lao động} / \text{Giá trị tăng thêm theo giá cơ bản}$ ²⁵

$\beta = \text{Thặng dư sản xuất} / \text{Giá trị tăng thêm theo giá cơ bản}$

Trong trường hợp này $\alpha + \beta = 1$

²⁵ Giá trị tăng thêm theo giá cơ bản không bao gồm thuế gián thu, ở đây $\text{GDP} = \sum \text{giá trị tăng thêm theo giá cơ bản} + \text{Thuế sản phẩm}$

Đặt:

α = Thu nhập của người lao động/Giá trị tăng thêm theo giá người sản xuất²⁶

β = Thặng dư sản xuất / Giá trị tăng thêm theo giá người sản xuất

Trong trường hợp này $\alpha + \beta < 1$

Tổng hệ số co giãn của vốn và lao động càng nhỏ hơn một thì % tăng lên của yếu tố đầu vào càng phải lớn hơn sản lượng đầu ra.

Để làm rõ thêm vấn đề, làm tăng 2 vé của quan hệ (1) có:

$$\partial V = \partial A + \beta \cdot \partial K + \alpha \cdot \partial L \quad (2)$$

Ở đây: ∂ thể hiện tốc độ tăng trưởng, quan hệ này cho thấy khi $\alpha + \beta$ càng nhỏ hơn 1 (đồng nghĩa với thuế gián thu càng lớn) thì qui mô tăng trưởng càng bị thu hẹp.

Quan hệ Leontief

Quan hệ Leontief là mối quan hệ liên ngành, một ngành sử dụng đầu ra của ngành khác làm chi phí đầu vào trong quá trình sản xuất ra sản phẩm cuối cùng, không chỉ sự thay đổi của nhu cầu cuối cùng mà sự thay đổi về sản lượng của một ngành hoặc một nhóm ngành sẽ kéo theo sự thay đổi về sản lượng của nhóm ngành khác ở chu kỳ sản xuất tiếp theo.

Áp dụng quan hệ Leontief (1940) có hệ phương trình phản ánh cung cầu của nền kinh tế theo ngành:

$$\sum_j^n X_{ij} + Y_i = X_i \quad (3)$$

$$\text{Và} \quad \sum_i^n X_{ij} + V_j = X_j \quad (4)$$

Ở đây: X_{ij} thể hiện ngành j sử dụng sản phẩm i làm chi phí đầu vào; $I_j = 1, n$ với n là số ngành được khảo sát trong mô hình; Y_i thể hiện sản phẩm i được sử dụng như nhu cầu cuối cùng; X_i là giá trị sản xuất của sản phẩm i (tổng cầu của sản phẩm i). Quan hệ (3) thể hiện: Tổng cầu = Cầu trung gian (cho sản xuất) + Cầu cuối cùng (tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, chi tiêu Chính phủ, tích lũy, chênh lệch xuất nhập khẩu).

Ở quan hệ (4) V_j là giá trị tăng thêm ngành j , quan hệ này thể hiện: Tổng chi phí sản xuất = Chi phí trung gian + Giá trị tăng thêm = Tổng cung

Tổng cung của một sản phẩm luôn bằng tổng cầu của sản phẩm đó.

Đặt $a_{ij} = X_{ij}/X_j$ và thay vào quan hệ (3) có:

$$\sum_j^n a_{ij} X_j + Y_i = X_i \quad (5)$$

Viết theo dạng ma trận quan hệ (5) được viết lại

$$A \cdot X + Y = X \quad (6)$$

Ở đây: $A = (a_{ij})_{(n \times n)}$; $Y = (Y_i)_{(n \times 1)}$; $X = (X_i)_{(n \times 1)}$. Quan hệ (6) chính là quan hệ chuẩn Leontief, quan hệ này có thể viết lại thành dạng:

²⁶ Giá trị tăng thêm theo giá người sản xuất bao gồm thuế gián thu, ở đây $GDP = \sum$ giá trị tăng thêm

$$X = (I - A)^{-1} \cdot Y \quad (7)$$

Chia ma trận A thành 4 ma trận con gồm A^{RR} , A^{RS} , A^{SR} và A^{SS}

Ở đây: A^{RR} là các là ma trận hệ số chi phí trung gian của các ngành chịu ảnh hưởng của tăng thuế gián thu sử dụng sản phẩm của chính nó làm chi phí đầu vào, A^{RS} là ma trận hệ số chi phí trung gian của các ngành không bị ảnh hưởng của tăng thuế sử dụng sản phẩm của các ngành bị tăng thuế là chi phí đầu vào; A^{SR} là ma trận hệ số chi phí trung gian của các ngành bị tăng thuế sử dụng sản phẩm của các ngành không bị tăng thuế làm chi phí đầu vào, A^{SS} là ma trận hệ số chi phí trung gian của các ngành không bị tăng thuế sử dụng sản phẩm của các ngành không bị tăng thuế làm chi phí đầu vào. Quan hệ Leontief có thể viết lại tường minh:

$$\begin{pmatrix} A^{RR} & A^{RS} \\ A^{SR} & A^{SS} \end{pmatrix} * \begin{pmatrix} X^R \\ X^S \end{pmatrix} + \begin{pmatrix} Y^R \\ Y^S \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} X^R \\ Y^S \end{pmatrix} \quad (8)$$

Tường minh quan hệ (8) có:

$$A^{RR} \cdot X^R + A^{RS} \cdot X^S + Y^R = X^R \quad (9)$$

$$A^{SS} \cdot X^S + A^{SR} \cdot X^R + Y^S = X^S \quad (10)$$

Từ (9) và (10) ta có:

$$X^S = (I - A^{SS})^{-1} \cdot (A^{SR} \cdot X^R + Y^R) \quad (11)$$

$$X^R = (I - A^{RR})^{-1} \cdot (A^{RS} \cdot X^S + Y^S) \quad (12)$$

Quan hệ (11) và (12) cho thấy sản lượng của một nhóm ngành không chỉ phụ thuộc vào cầu cuối cùng, mà còn phụ thuộc vào sản xuất của các ngành khác, chẳng hạn sản lượng của nhóm ngành R phụ thuộc vào sản xuất của nhóm ngành S là $A^{RS} \cdot X^S$ và sản lượng của nhóm ngành S phụ thuộc vào sản xuất của nhóm ngành R là $A^{SR} \cdot X^R$. Như vậy, mối quan hệ giữa nhóm ngành tăng thuế và không tăng thuế được biểu diễn như sau:

$$X^S = (I - A^{SS})^{-1} \cdot A^{SR} \cdot X^R \quad (13)$$

$$X^R = (I - A^{RR})^{-1} \cdot A^{RS} \cdot X^S \quad (14)$$

Hoặc

$$\Delta X^S = (I - A^{SS})^{-1} \cdot A^{SR} \cdot \Delta X^R \quad (15)$$

$$\Delta X^R = (I - A^{RR})^{-1} \cdot A^{RS} \cdot \Delta X^S \quad (16)$$

Quan hệ (15), (16) cho thấy khi một ngành hoặc một nhóm ngành thay đổi kéo theo sự thay đổi của ngành/nhóm ngành khác. Ma trận thể hiện khi giá trị sản xuất một ngành/nhóm ngành tăng 1 đơn vị sản lượng lan tỏa đến nhóm ngành còn lại là $(I - A^{SS})^{-1} \cdot A^{SR}$ và $(I - A^{RR})^{-1} \cdot A^{RS}$

Công thức (15) và (16) được áp dụng nhằm lượng hóa mối quan hệ những ngành

không chịu ảnh hưởng trực tiếp của việc tăng thuế gián thu cũng bị giảm về giá trị sản xuất ở chu kỳ sản xuất tiếp theo.

Phát triển quan hệ (13) và (14):

$$vX^S = V^S = v(I - A^{SS})^{-1} \cdot A^{SR} \cdot X^R$$

$$v \cdot X^R = V^R = v \cdot (I - A^{RR})^{-1} \cdot A^{RS} \cdot X^S$$

Với V là các nhân tố của giá trị tăng thêm và v là hệ số của V và GTSX

Liên kết ngược và liên kết xuôi (backward linkages và forward linkages)

Gọi Ma trận nghịch đảo Leontief

$$B = (I - A)^{-1} = \begin{bmatrix} B_{vv} & B_{vc} \\ B_{cv} & B_{cc} \end{bmatrix}$$

Với v thể hiện nhóm ngành nước giải khát và c là các nhóm ngành còn lại. Liên kết ngược (BL) của sản phẩm cuối cùng nhóm ngành nước giải khát là

$$B_{vv} + B_{cv}$$

Và liên kết xuôi (FL) là:

$$B_{vv} + B_{vc}$$

Với B_{vv} bao gồm ảnh hưởng số nhân (multiplier effects) và ảnh hưởng lan tỏa (induced effects) hàm ý doanh thu tiêu thụ của nhóm ngành nước ngọt lan tỏa đến chính sản lượng của nhóm ngành nước giải khát

B_{cv} hàm ý doanh thu tiêu thụ của nhóm ngành nước ngọt lan tỏa đến sản lượng các ngành khác trong nền kinh tế

Tương tự với B_{cc} và B_{vc}

Ước lượng sự thay đổi về giá:

Ma trận hệ số chi phí trực tiếp khi giá của sản phẩm thay đổi có dạng:

$$A(t_1) = P^{\wedge} \cdot A(t_0) \tag{17}$$

Với $p^{\wedge} = (p_{ij})_{(25 \times 25)}$ là ma trận đường chéo thể hiện mức độ tăng giá, các phần tử trên đường chéo là: $p_{ii} = p_i$ ($i = 1, 4$ p_i trong bảng bảng 4; $i = 5, 21$ $p_i = 1$)

Ở đây: $p_{ij} = 0$ ($i \neq j$)

Gọi V là véc tơ giá trị tăng thêm, ta có:

$$V(t_1) = X(t_1) \cdot (1 - \sum a_{ij}(t_1))$$

PHỤ LỤC 3. KẾT QUẢ MÔ HÌNH TÍNH TOÁN ĐỘ CO GIÃN CỦA CẦU THEO GIÁ ĐỐI VỚI NGK

Trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu giả định mối quan hệ giữa giá cả và sản lượng các nhóm sản phẩm có quan hệ tuyến tính với nhau. Trên cơ sở số liệu giá cả, sản lượng và giá trị của nhóm sản phẩm NGK, nhóm nghiên cứu tiến hành xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính giữa giá cả và sản lượng, đồng thời ước lượng giá trị doanh thu của từng nhóm sản phẩm trên cơ sở các sắc thuế thay đổi.

Mô hình hồi quy tuyến tính giữa giá cả và sản lượng có dạng:

$$Y = a + \beta * X \quad (1)$$

Trong đó: Y là sản lượng;

X là giá cả;

B là hệ số co giãn về mặt giá trị của sản lượng theo giá cả; và

a là hệ số tự do.

Để tính toán hệ số co giãn theo tỷ lệ phần trăm (%) của cầu theo giá, cần chuyển đổi mô hình (1) về dạng logarit. Phương trình (1) được chuyển thành:

$$\text{Ln}Y = a + \beta * \text{Ln}X \quad (2)$$

Đối với NGK có đường, mô hình có dạng:

$$Y_{\text{NI}} = 20,28 - 3,02 * X_{\text{NI}}$$

Trong đó: Y là sản lượng chung của ngành NGK có đường;

X là giá cả bình quân các sản phẩm NGK có đường.

Kết quả mô hình hồi quy cho thấy, sản lượng sẽ sụt giảm 3,02% nếu giá tăng thêm 1%; sản lượng sẽ sụt giảm 4,04% tương ứng với giá tăng thêm 2%; và sản lượng sẽ sụt giảm thêm 30,2% nếu giá tăng thêm 10% (áp thuế TTĐB 10%).

SUMMARY OUTPUT

<i>Regression Statistics</i>	
Multiple R	0.5202
R Square	0.2706
Adjusted R Square	0.1794
Standard Error	0.1341
Observations	10

ANOVA

	<i>df</i>	<i>SS</i>	<i>MS</i>	<i>F</i>	<i>Significance F</i>
Regression	1	0.0533	0.0533	2.9686	0.1231
Residual	8	0.1438	0.0179		
Total	9	0.1972			

	<i>Coefficients</i>	<i>Standard Error</i>	<i>t Stat</i>	<i>P-value</i>	<i>Lower 95%</i>	<i>Upper 95%</i>
Intercept	16.2075	1.0647	15.222	3.438	13.752	18.662
X Variable 1	-0.6997	0.4061	-1.722	0.1231	-1.636	0.2367

PHỤ LỤC 4. SO SÁNH KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG CÁC TÁC ĐỘNG KINH TẾ CỦA PHƯƠNG ÁN ÁP THUẾ TTĐB 10% VÀ 5% ĐỐI VỚI NGK CÓ ĐƯỜNG

	Nhân tố chịu tác động	Trước khi áp thuế TTĐB	Sau khi áp thuế TTĐB 10%			Sau khi áp thuế TTĐB 5%			
			Giá trị sau khi áp thuế	Tỷ lệ % thay đổi	Thay đổi về giá trị	Giá trị sau khi áp thuế	Tỷ lệ % thay đổi	Thay đổi về giá trị	
A	Tác động trực tiếp tới ngành NGK								
1	Quy mô sản xuất ($\alpha + \beta$)	0.896	0.887	-1.031%		0.891	-0.536%		
2	Giá trị tăng thêm (tỷ đồng)	731,369	725,719	-0.772%	-5,650	728,530	-0.388%	-2,840	
3	Giá trị sản xuất (tỷ đồng)	3,384,221	3,378,698	-0.163%	-5,524	3,380,824	-0.100%	-3,398	
B	Tác động trong quan hệ liên ngành								
1	Tác động tới giá trị sản xuất của các ngành không chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi thuế TTĐB (tỷ đồng)	30,544,350	30,494,355	-0.164%	-49,995	30,513,325	-0.102%	-31,025	
2	Tác động tới giá trị sản xuất của nền kinh tế (GDP) (tỷ đồng)	33,928,571	33,873,053	-0.164%	-55,519	33,894,149	-0.101%	-34,423	
3	Tác động tới giá trị tăng thêm của nền kinh tế (GVA) (tỷ đồng)	8,502,500	8,451,423	-0.601%	-51,077	8,470,873	-0.372%	-31,627	
4	Tác động tới GDP của nền kinh tế (tỷ đồng)	9,500,000	9,457,430	-0.448%	-42,570	9,472,626	-0.288%	-27,374	
5	Nguồn thu ngân sách (tỷ đồng)	1,335,845	1,342,199	0.476%	6,354	1,338,767	0.219%	2,922	
	- Thuế gián thu (tỷ đồng)	997,500	1,006,007	0.853%	8,507	1,001,753	0.426%	4,253	
	- Thuế trực thu (tỷ đồng)	338,345	336,193	-0.636%	-2,152	337,013	-0.394%	-1,332	
	<i>Thuế gián thu từ chu kỳ sau năm thứ 1 (năm 2027) bắt đầu giảm ở mức -0.495%</i>					<i>Thuế gián thu ở 4 chu kỳ sau tiếp tục tăng</i>			
	- Thuế gián thu (ở chu kỳ sau năm thứ 1 - năm 2027) (tỷ đồng)	1,006,007	1,001,029	-0.495%	-4,978	- Chu kỳ sau năm thứ 1 (2027)	1,001,753	0.36%	3,606
	<i>- Thuế gián thu ở các chu kỳ sau tiếp tục giảm</i>					- Chu kỳ sau năm thứ 2 (2028)	1,005,360	0.25%	2,513
						- Chu kỳ sau năm thứ 3 (2029)	1,007,873	0.15%	1,512

						- Chu kỳ sau năm thứ 4 (2030)	1,009,385	0.01%	101
						- Chu kỳ sau năm thứ 5 (2031)	1,009,486	-0.318%	-3,205
						Thuế gián thu ở chu kỳ sau năm thứ 5 (vào năm 2031) bắt đầu giảm ở mức -0.318%			
6	Khấu hao tài sản cố định (tỷ đồng)	1,187,254	1,179,488	-0.654%	-7,767		1,182,449	-0.405%	-4,805
7	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	1,563,094	1,554,321	-0.561%	-8,773		1,557,632	-0.349%	-5,462
8	Thu nhập của NLĐ (tỷ đồng)	5,752,151	5,717,618	-0.600%	-34,534		5,730,792	-0.371%	-21,360

Nguồn: Tính toán dựa trên cấu trúc từ bảng I-O 2022

PHỤ LỤC 5. ƯỚC TÍNH MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ÁP DỤNG THUẾ TTĐB 10% ĐỐI VỚI NGK CÓ ĐƯỜNG TỪ NĂM 3030 SAU KHI ĐÃ ÁP DỤNG THUẾ TTĐB 5% TRONG GIAI ĐOẠN 2028-2029

1) Tác động tới quy mô sản xuất của doanh nghiệp ngành NGK

Ước tính tác động của việc tăng thuế TTĐB 10% đối với NGK có đường (từ 2030) sau khi áp thuế 5% (2028-2029)		
α	β	$\alpha + \beta$
0,6616	0,2235	0,8851

2) Tác động tới giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành NGK

	Lộ trình tăng thuế 10% (từ 2031) sau khi áp thuế TTĐB 5% (2028-2029)
Thay đổi về giá trị sản xuất (%)	-0,0145
Thay đổi về giá trị tăng thêm (%)	-0,0762

3) Sự thay đổi giá trị tăng thêm của các ngành khi nhóm ngành nước NGK tăng thuế TTĐB 10% (từ năm 2030) sau khi áp thuế TTĐB 5% (giai đoạn 2028-2029)

STT	Nhóm ngành	Giá trị tăng thêm sau khi áp thuế TTĐB 5% và trước khi tăng thuế 10% (tỷ đồng)	Giá trị tăng thêm sau khi tăng thuế 10% (tỷ đồng)	Thay đổi
1	Đồ uống có cồn	12.682	7.927	-0,731%
2	Bia	80.675	50.426	-0,355%
3	Đồ uống không cồn khác	1.071.305	669.619	-0,797%
4	Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	676.201	422.659	-0,409%
5	Mía cây tươi	13.373	8.359	-0,558%
6	Nông nghiệp khác	1.358.468	849.110	-0,560%
7	Khai khoáng	1.369.131	855.775	-0,718%
8	Sữa và các sản phẩm từ sữa	131.823	82.396	-2,858%
9	Đường, mật	21.597	13.499	-1,139%

10	Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	26.607	16.631	-1,145%
11	Cà phê Coffee	10.346	6.467	-1,481%
12	chè Tea (tea)	3.888	2.430	-1,480%
13	Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến)	118.328	73.961	-1,561%
14	Giấy và các sản phẩm từ giấy	789.456	493.449	-1,249%
15	Thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	44.337	27.713	-0,662%
16	Công nghiệp chế biến khác	2.856.403	1.785.394	-0,833%
17	Thương mại	1.436.956	898.169	-0,337%
18	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	228.201	142.637	-0,792%
19	Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	212.964	133.113	-0,409%
20	Dịch vụ lưu trú	81.699	51.066	-0,358%
21	Dịch vụ ăn uống	293.850	183.671	-0,637%
22	Dịch vụ phát thanh, truyền hình	1.363.479	852.242	-0,429%
23	Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	1.236.961	773.162	-0,336%
24	Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	27.300	17.064	-0,343%
25	Dịch vụ khác	81.821	51.142	-0,385%

4) Ảnh hưởng của tăng thuế TTĐB 10% (từ năm 2030) sau khi áp thuế TTĐB 5% (giai đoạn 2028-2029) đối với NGK có đường đến các nhân tố của GDP

	Mức độ thay đổi (%)
GDP	-0,52%
Thuế gián thu	-0,501%
Thuế trực thu	-0,974%
Thu ngân sách từ thuế (khi thuế TTĐB tăng)	-0,676%
Khấu hao TSCĐ	-0,624%
Lợi nhuận trước thuế	-0,974%
Lao động	-0,014%
Thu nhập của người lao động	-0,362%